



LIÊN DANH NAGECCO – ĐẠT PHƯƠNG
(CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP
VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẠT PHƯƠNG)

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2035 & TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Hoài Ân, năm 2023



LIÊN DANH NAGECCO – ĐẠT PHƯƠNG

**(CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP
VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẠT PHƯƠNG)**

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN HOÀI ÂN – TỈNH BÌNH ĐỊNH
ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

Hoài Ân, năm 2023

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN HOÀI ÂN – TỈNH BÌNH ĐỊNH
ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

<u>CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:</u>	<i>Bình Định, ngày/...../ 2023</i> ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH Quyết định phê duyệt số:ngày..../..../ 2023
<u>CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:</u>	<i>Bình Định, ngày/...../ 2023</i> SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH ĐỊNH Theo Tờ trình số:ngày..../..../ 2023
<u>CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ:</u>	<i>Hoài Ân, ngày/...../ 2023</i> UBND HUYỆN HOÀI ÂN Theo Tờ trình số:ngày..../..../ 2023



LIÊN DANH NAGECCO – ĐẠT PHƯƠNG

**(CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP
VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẠT PHƯƠNG)**

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN HOÀI ÂN – TỈNH BÌNH ĐỊNH
ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	Kts	:	Nguyễn Phan Trọng Khôi
QUY HOẠCH XÂY DỰNG			
Chủ trì bộ môn quy hoạch	Kts	:	Nguyễn Hạ Thái Hòa
Thiết kế thể hiện quy hoạch	Kts	:	Trần Trung Hiệp
	Kts	:	Nguyễn Trương Hoàng Phương
QUY HOẠCH SẢN XUẤT			
Chủ trì quy hoạch sản xuất	Ks	:	Nguyễn Đình Ánh
CÁC BỘ MÔN HTKT			
QH Giao thông	Ks	:	Ngô Thế Cường
	Ks	:	Nguyễn Đắc Sang
QH Chuẩn bị kỹ thuật	Ks	:	Ngô Thế Cường
	Ks	:	Nguyễn Đắc Sang
QH Cấp nước, TNB, VSMT	Ks	:	Nguyễn Thị Kim Loan
	Ks	:	Nguyễn Quang Nhật Trường
QH Cấp điện, TT LL	Ks	:	Nguyễn Hữu Ý
	Ks	:	Nguyễn Minh Hoàng
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	Th. Kts	:	Trần Hữu Vĩnh

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH
TL.TGD. CÔNG TY CP TVXD TỔNG HỢP
GD. TRUNG TÂM QH VÀ PTĐT

Thái Thạch Lâm

MỤC LỤC

PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN.....	1
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
II. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH.....	1
1. Mục tiêu.....	1
2. Quan điểm	2
III. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH	2
1. Cơ sở pháp lý.....	2
2. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ	3
PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	4
I. ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	4
1. Vị trí huyện Hoài Ân trong vùng tỉnh Bình Định	4
2. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch.....	5
3. Hiện trạng địa hình và khí hậu	6
4. Điều kiện thủy văn	8
5. Sự tác động của biến đổi khí hậu – thiên tai đến vùng huyện.....	9
6. Tài nguyên thiên nhiên.....	10
II. ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG.....	11
1. Hiện trạng phát triển kinh tế.....	11
2. Dân số, dân tộc và phân bố dân cư.....	13
3. Lao động, làm việc và thu nhập	15
4. Điều kiện hiện trạng xã hội khác.....	16
5. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn của huyện.....	19
III. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	22
1. Hình thái phân bố dân cư	22
2. Hiện trạng sử dụng đất	23
3. Hiện trạng cảnh quan và môi trường.....	25
IV. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	30
1. Hiện trạng giao thông.....	30
2. Hiện trạng đất xây dựng	30
3. Hiện trạng thủy lợi	31
4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật khác.....	31
V. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH SWOT.....	34
1. Thuận lợi	34
2. Khó khăn	34
3. Cơ hội	34
4. Thách thức	34
PHẦN 3: BỐI CẢNH VÀ TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG.....	36
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG	36

II. ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG	37
1. Xác định các trụ cột tăng trưởng và các khâu đột phá	37
2. Xác định các động lực phát triển vùng	38
III. Mục tiêu và tầm nhìn phát triển	38
1. Tầm nhìn	38
2. Mục tiêu chiến lược hướng đến tầm nhìn	40
IV. TÍNH CHẤT PHÁT TRIỂN VÙNG	41
V. DỰ BÁO VÀ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT	42
1. Tăng trưởng dân số và đô thị hóa	42
2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khác	43
PHẦN 4: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG	45
I. KHUNG CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN	45
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN	45
1. Vùng 1 – Vùng phát triển phía Đông:	46
2. Vùng 2 – Vùng phát triển phía Tây	50
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	52
1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đến năm 2030	52
2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đến năm 2035	53
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG	55
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	57
1. Hệ thống giao thông	57
2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng	62
3. Cấp nước vùng	74
4. Thoát nước bản, xử lý CTR và nghĩa trang	77
5. Quy hoạch cấp điện	75
6. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động	79
7. Đánh giá môi trường chiến lược	82
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH	96
1. Ngành thương mại – dịch vụ	96
2. Phát triển du lịch	97
3. Phát triển ngành công nghiệp	100
PHẦN 5: QUY HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	101
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	101
1. Quan điểm phát triển	101
2. Mục tiêu phát triển	101
3. Dự báo các sản phẩm nông nghiệp chủ lực	102
4. Dự báo các ứng dụng khoa học kỹ thuật phát triển nông nghiệp	103
5. Dự báo về thị trường sản phẩm nông nghiệp	103
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	104

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT	106
IV. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	106
1. Phân vùng	106
2. Quy hoạch phát triển sản xuất	108
V. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HÀNG LỢI THẾ	111
1. Trồng rừng.....	111
2. Trồng cây dược liệu dưới tán rừng.....	114
3. Trồng rừng gỗ lớn	114
4. Quy hoạch trồng trọt	115
5. Áp dụng công nghệ trong canh tác và sau thu hoạch.....	117
6. Quy hoạch phát triển chăn nuôi.....	118
PHẦN 6: KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN VÙNG.....	123
I. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÙNG	123
II. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	124
PHẦN 7: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	127
I. KẾT LUẬN	127
II. KIẾN NGHỊ	127

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí huyện Hoài Ân trong vùng tỉnh Bình Định	5
Hình 2. Sơ đồ huyện Hoài Ân trong quy hoạch tỉnh Bình Định	5
Hình 3. Sơ đồ địa giới hành chính	6
Hình 4. Không ảnh và địa hình huyện Hoài Ân.....	7
Hình 6. Vùng đồi núi	7
Hình 7. Vùng đồng bằng	7
Hình 8. Sơ đồ hiện trạng thủy văn huyện Hoài Ân	9
Hình 9. Trung tâm y tế huyện	17
Hình 10. Chợ Mộc Bài	19
Hình 11. Sơ đồ hình thái phân bố dân cư	23
Hình 12. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng huyện Hoài Ân.....	24
Hình 13. Sơ đồ hiện trạng phân vùng cảnh quan địa bàn huyện	26
Hình 14. Sơ đồ liên hệ vùng huyện Hoài Ân trong vùng tỉnh Bình Định	36
Hình 15. Phân vùng quản lý	46
Hình 16. Sơ đồ phân vùng chức năng.....	47
Hình 17. Định hướng phát triển phân vùng số 1	48
Hình 18. Định hướng phát triển phân vùng số 2	50
Hình 19. Định hướng phát triển phân vùng số 3	51
Hình 20. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2035	54
Hình 21. Hệ thống đô thị huyện Hoài Ân	55
Hình 22. Sơ đồ định hướng phát triển không gian	57
Hình 23. Bản đồ du lịch huyện Hoài Ân	99
Hình 24. Phân vùng kinh tế	108

DANH MỤC BẢNG BIỂU

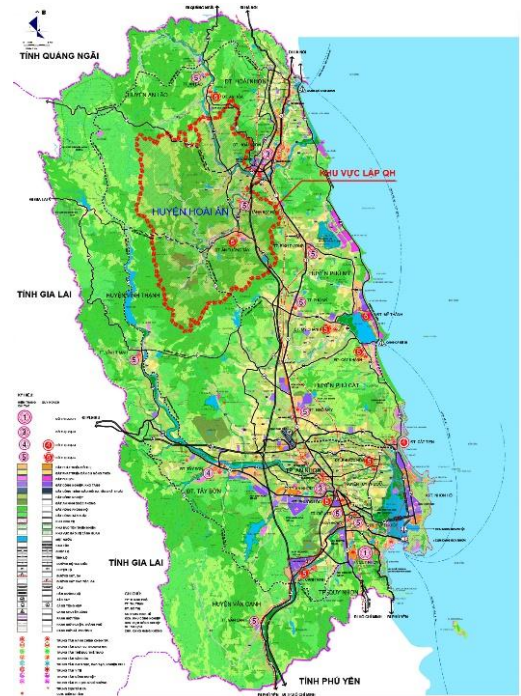
Bảng 1. Thống kê quy mô dân số hiện nay của huyện Hoài Ân.....	14
Bảng 2. Bảng mô tả hình thái phân bố dân cư.....	22
Bảng 3. Bảng hiện trạng sử dụng đất huyện Hoài Ân	24
Bảng 4. Dự báo quy mô dân số vùng huyện Hoài Ân qua các giai đoạn	42
Bảng 5. Bảng thống kê dân số, tỉ lệ đô thị hóa và quy mô đất xây dựng dự kiến	43
Bảng 6. Bảng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khác.....	43
Bảng 7. Bảng định hướng quy mô dân số đô thị và nông thôn qua các giai đoạn.....	54
Bảng 8. Danh sách đề, kê trên địa bàn huyện Hoài Ân	72
Bảng 9. Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030 – 2035.....	75
Bảng 10. Tổng hợp lưu lượng nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang	71
Bảng 11. Bảng thống kê quy hoạch nghĩa trang mới vùng huyện Hoài Ân	74
Bảng 12. Bảng chỉ tiêu điện sinh hoạt	75
Bảng 13. Bảng chỉ tiêu điện công trình công cộng.....	75
Bảng 14. Bảng thống kê phụ tải điện dân cư khu vực đô thị huyện Hoài Ân	76
Bảng 15. Bảng thống kê phụ tải điện dân cư khu vực ngoại thị, nông thôn huyện.....	76
Bảng 16. Bảng thống kê phụ tải điện công nghiệp huyện Hoài Ân.....	76
Bảng 17. Bảng tổng hợp phụ tải điện huyện Hoài Ân.....	77
Bảng 18. Bảng tính toán thiết bị thuê bao dự kiến khu quy hoạch.....	80
Bảng 20. Các vấn đề môi trường chính và mục tiêu môi trường liên quan đến quy hoạch.....	84
Bảng 21. Danh mục công trình ưu tiên đầu tư đến năm 2030	124

PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

- Hoài Ân là huyện nằm phía Bắc của tỉnh Bình Định, kết nối vùng phía Nam Bình Định thông qua tuyến ĐT.638 và QL.1. Huyện có vị trí, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Định; là vùng đất mới có không gian thuận lợi cho phát triển trong **phân vùng phía Bắc của quy hoạch tỉnh Bình Định**, đặc biệt là trong chiến lược hỗ trợ phát triển đô thị Hoài Nhơn trở thành đô thị trung tâm của tiểu vùng.

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định Hoài Ân là huyện cùng với các huyện Phù Mỹ, Hoài Nhơn, An Lão phát triển bảo tồn rừng tự nhiên, phát triển du lịch sinh thái; chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản công nghệ cao; các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng mới; sản xuất thiết bị phụ trợ, chế biến gang thép, đóng tàu, cảng biển - logistic, với đô thị trung tâm tiểu vùng là Hoài Nhơn.



- Xác định cụ thể các vùng động lực phát triển, mô hình phát triển không gian vùng. Định hướng tổ chức không gian hệ thống đô thị, phát triển dân cư, phân loại, phân cấp đô thị và xác định tính chất của từng đô thị; đảm bảo phát triển toàn diện, bền vững các lĩnh vực kinh tế xã hội, đô thị và nông thôn mới trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của địa phương;

- Đề địa phương có những định hướng lớn thống nhất và xuyên suốt về phát triển không gian kinh tế xã hội của vùng huyện. Đồng thời, khai thác phát huy hơn nữa tiềm năng vốn có trong vùng nhằm thúc đẩy kinh tế, tạo điều kiện sống và phát triển tốt hơn cho người dân toàn huyện, góp phần duy trì sự phát triển bền vững, hài hòa trong phân phía Bắc của tỉnh Bình Định, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Vì vậy, việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM LẬP QUY HOẠCH

1. Mục tiêu

- Cụ thể hoá chủ trương phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và huyện Hoài Ân, nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế của tỉnh và huyện một cách bền vững;

- Xác định sự hình thành và phát triển hệ thống đô thị nông thôn, hạ tầng kỹ thuật trong vùng huyện Hoài Ân;

- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế, phát huy tiềm năng và nguồn lực của huyện;

- Làm cơ sở trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị và các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp,... và hệ thống các công trình chuyên ngành, đảm bảo vùng huyện phát triển hài hoà và bền vững.

2. Quan điểm

- Định hướng phát triển vùng huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định dựa trên định hướng Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035; Quy hoạch sử dụng đất huyện Hoài Ân thời kỳ 2021 – 2030.

- Định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện trên cơ sở phát triển bền vững dựa trên các thế mạnh hiện có làm tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng huyện Hoài Ân nói riêng cũng như góp phần vào tăng trưởng chung của toàn tỉnh Bình Định.

- Định hướng xây dựng vùng huyện Hoài Ân trên cơ sở có sự phân công phát triển trên toàn tỉnh Bình Định.

- Cập nhật và khớp nối các quy hoạch, các dự án đang và sẽ triển khai của huyện và tỉnh, của quốc gia có liên quan đến khu vực nghiên cứu quy hoạch.

III. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.
- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy

định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 3446/QĐ – UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035;

- Văn bản số 1351/UBND-KT ngày 17/03/2022 của UBND tỉnh Bình Định về chủ trương lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định;

- Văn bản số 870/SDL-QHPTTNDL ngày 11/07/2023 của Sở Du lịch tỉnh Bình Định về việc tham gia ý kiến thẩm định nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 1312/SGTVT-GT ngày 11/07/2023 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Định về việc tham gia ý kiến đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 2213/SNN-QLXDCT ngày 11/07/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định về việc tham gia ý kiến ý tưởng đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050.

2. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Niên giám Thống kê tỉnh Bình Định năm 2022;

- Niên giám Thống kê huyện Hoài Ân năm 2022;

- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/25.000, hệ tọa độ VN 2000;

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Hoài Ân thời kỳ 2021 – 2030 được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 26/12/2022;

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các tài liệu, số liệu hiện trạng vùng huyện Hoài Ân.

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

I. ĐIỀU KIỆN ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

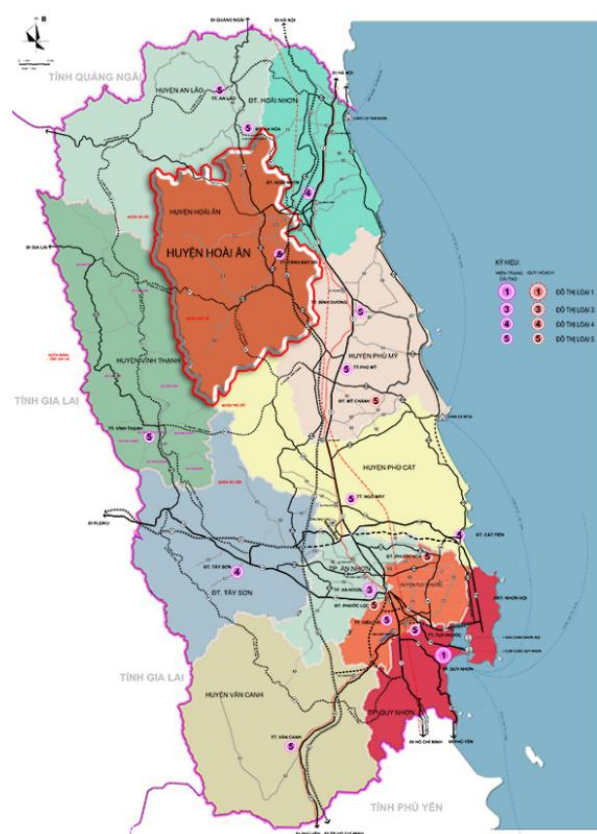
1. Vị trí huyện Hoài Ân trong vùng tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân là một huyện miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn khoảng 80 km về phía Nam, kết nối chủ yếu thông qua tuyến đường tỉnh ĐT.638, ĐT.629, ĐT.630 và QL.1.

- Theo định hướng quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023) định hướng Hoài Ân cùng 3 đơn vị hành chính: Thị xã Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ và An Lão thuộc phân vùng Bắc được xác định là vùng phát triển bảo tồn rừng tự nhiên, phát triển du lịch sinh thái; chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản công nghệ cao; các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng mới (hydrogen/anomiac xanh...); sản xuất thiết bị phụ trợ, chế biến gang thép, đóng tàu, cảng biển – logistic.

- Nằm tiếp giáp thị xã Hoài Nhơn, một trong ba cực phát triển của tỉnh; thị xã Hoài Nhơn là cửa ngõ phía Bắc, đồng thời là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển phía Bắc tỉnh Bình Định. Liên kế với hành lang kinh tế Bắc Nam phát triển dọc theo QL.1 thông qua ĐT.638, ĐT.629, ĐT.630 kết nối các đô thị và khu, cụm công nghiệp của tỉnh Bình Định dọc duyên hải Trung Bộ, phát triển công nghiệp, đô thị và thúc đẩy giao thương Bắc Nam.

- Huyện có diện tích tự nhiên khoảng 753,198km² (75.319,8ha), với hơn một nửa là rừng phòng hộ và rừng sản xuất chiếm 77,88 % diện tích tự nhiên (theo số liệu Niên giám thống kê năm 2022).



Hình 1. Sơ đồ vị trí huyện Hoài Ân trong vùng tỉnh Bình Định



Hình 2. Sơ đồ huyện Hoài Ân trong quy hoạch tỉnh Bình Định

2. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

- Phạm vi ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Hoài Ân với tổng diện tích tự nhiên khoảng 753,198km², gồm thị trấn Tăng Bạt Hổ và 14 xã (Ân Đức, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Hữu, Ân

Mỹ, Ân Nghĩa, Ân Phong, Ân Sơn, Ân Thạnh, Ân Tín, Ân Tường Đông, Ân Tường Tây, Bok Tới, Dak Mang). Có giới cận như sau:

+ Phía Bắc giáp: thị xã Hoài Nhơn và huyện An Lão.

+ Phía Nam giáp huyện Vĩnh Thạnh, huyện Phù Cát.

+ Phía Đông giáp thị xã Hoài Nhơn và huyện Phù Mỹ.

+ Phía Tây giáp huyện Vĩnh Thạnh và huyện An Lão.

- Quy mô dân số toàn huyện năm 2022 khoảng **86.775 người** (theo số liệu Niên giám thống kê năm 2022);

- Quy mô lập quy hoạch: trên toàn huyện.

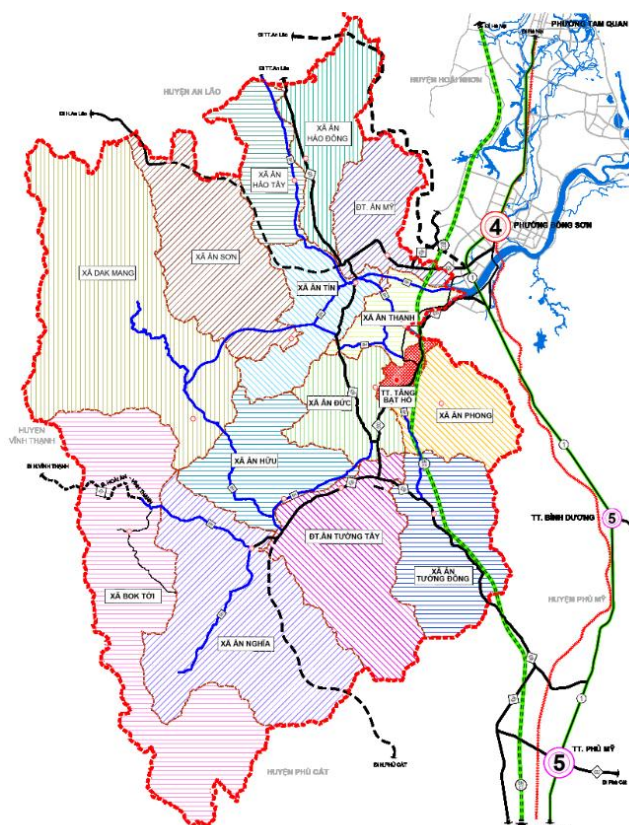
- Loại hình lập quy hoạch: quy hoạch xây dựng vùng;

- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/25.000;

- Thời hạn lập quy hoạch:

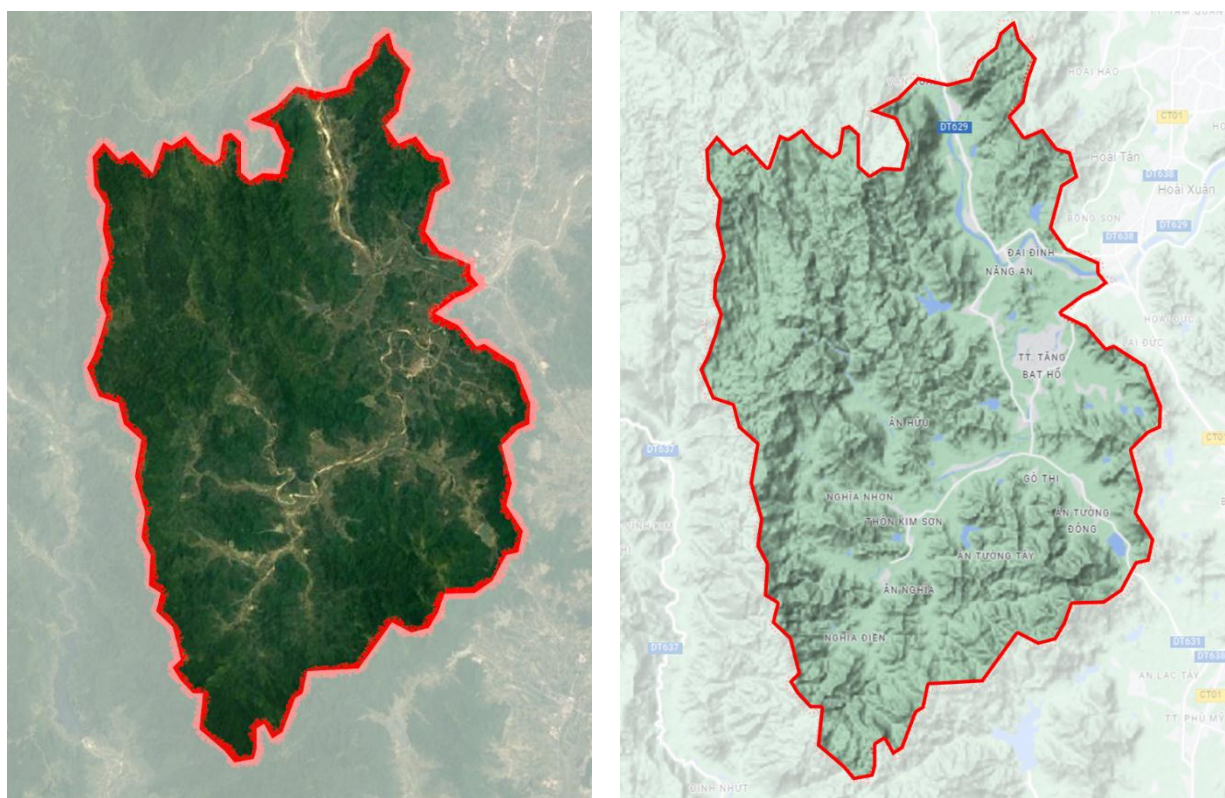
+ Ngắn hạn đến năm 2030;

+ Dài hạn đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.



Hình 3. Sơ đồ địa giới hành chính

3. Hiện trạng địa hình và khí hậu



Hình 4. Không ảnh và địa hình huyện Hoài Ân

- Địa hình toàn huyện phức tạp, đồi núi xen với đồng bằng, độ dốc cao, nhiều sông suối chia cắt, tạo thành nhiều thung lũng và chia thành hai dạng chính:

+ Vùng đồi núi: Chiếm khoảng 75% diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Tây, phía Nam, phía Đông Nam của huyện. Đây là vùng có địa hình phức tạp, dốc, chia cắt bởi nhiều khe suối.

+ Vùng đồng bằng thung lũng: Chiếm khoảng 25% diện tích tự nhiên, nằm ở phía Đông, phía Bắc và trung tâm của huyện. Đây là vùng sản xuất nông nghiệp chính của huyện.

- Hoài Ân nằm bên dãy Trường Sơn, trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa mưa chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên, với nền nhiệt độ cao, tổng tích ôn lớn, lượng mưa khá, điều kiện khí hậu này thuận lợi cho việc đa dạng hoá cây trồng, thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng. Tuy nhiên với lượng mưa phân bố không đều, hàng năm hay có gió bão là những nguyên nhân ảnh hưởng xấu trực tiếp đến sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống của



Hình 5. Vùng đồi núi



Hình 6. Vùng đồng bằng

nhân dân.

- Nhiệt độ trung bình trong năm là $26,9^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ bình quân cao nhất là $29,5^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ bình quân thấp nhất là 23°C , các tháng nhiệt độ cao là 5, 6, 7, 8, các tháng có nhiệt độ thấp nhất là 12 và tháng 1. Tổng tích ôn là 10.600°C .

- Lượng mưa trung bình hàng năm 2.000 - 2.400 mm, phân bổ theo mùa: mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12 chiếm khoảng (70 - 80) % lượng mưa cả năm; mùa ít mưa kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8 chiếm khoảng (20 - 30)% lượng mưa cả năm.

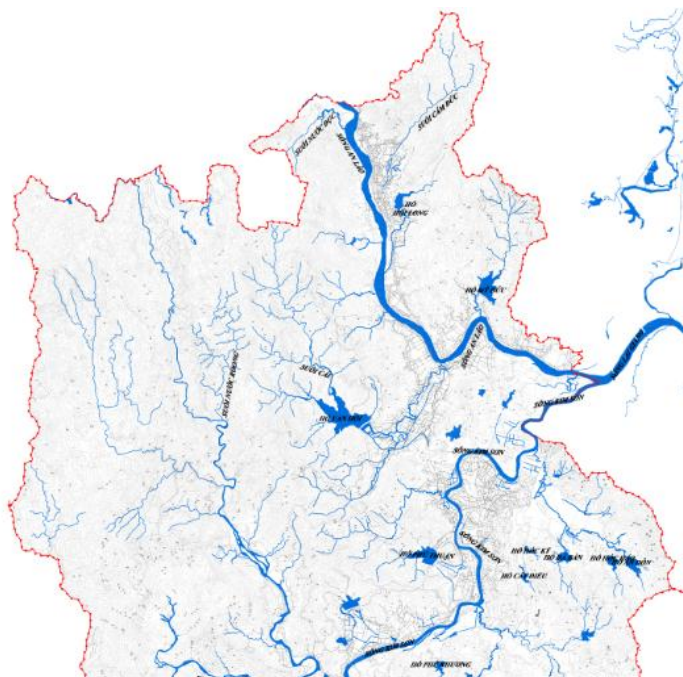
- Lượng bốc hơi trung bình hàng năm từ 1.000 mm đến 1.100 mm chiếm 50% tổng lượng mưa, các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất là tháng 6, tháng 7, tháng 8. Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 80%, các tháng mùa mưa độ ẩm cao có thể đạt (83 - 85)%; các tháng có độ ẩm thấp là các tháng chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, trung bình từ (70 - 75)%.

- Tổng số giờ nắng trung bình trong năm khoảng 2.544 giờ, các tháng có số giờ nắng cao là từ tháng 3 đến tháng 9, trung bình đạt 260 giờ/tháng. Các tháng có giờ nắng thấp từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, trung bình (120 - 130) giờ/tháng.

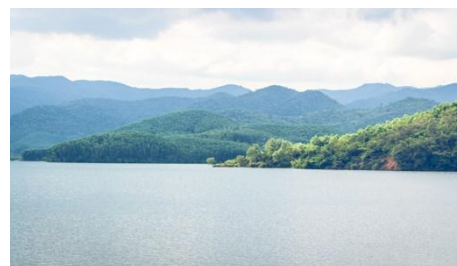
- Hoài Ân nằm trong khu vực gió mùa Đông Nam Á, chịu ảnh hưởng của 2 mùa gió đó là: gió mùa Đông và gió mùa hạ, tốc độ gió trung bình năm là 2,1 m/s, trung bình tháng lớn nhất là 2,7 - 2,8 m/s; trung bình tháng có gió nhẹ nhất là 1,5 m/s. Những cơn bão đổ bộ vào Bình Định thường tập trung chủ yếu vào các tháng 9, tháng 10, tháng 11.

4. Điều kiện thủy văn

- Trên địa bàn huyện có 2 sông lớn là sông Kim Sơn (62km) và sông An Lão (20km). Hai con sông này gặp nhau tại Phú Văn (xã Ân Thạnh) và hợp thành dòng sông Lại đổ ra cửa An Dũ (Hoài Dương – Hoài Nhơn). Hai dòng sông này chảy quanh co, uốn lượn nên đã hình thành các bãi bồi và các cánh đồng màu mỡ phù sa trên địa bàn huyện. Hệ thống sông suối ở Hoài Ân chia cắt mạnh địa hình, gây khó khăn cho việc giao lưu giữa các vùng, nhất là vào mùa mưa, sông đóng một vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp nước tưới, bồi đắp phù sa, điều hòa khí hậu để phát triển kinh tế của dân cư trên địa bàn.



Hồ Thạch Khê



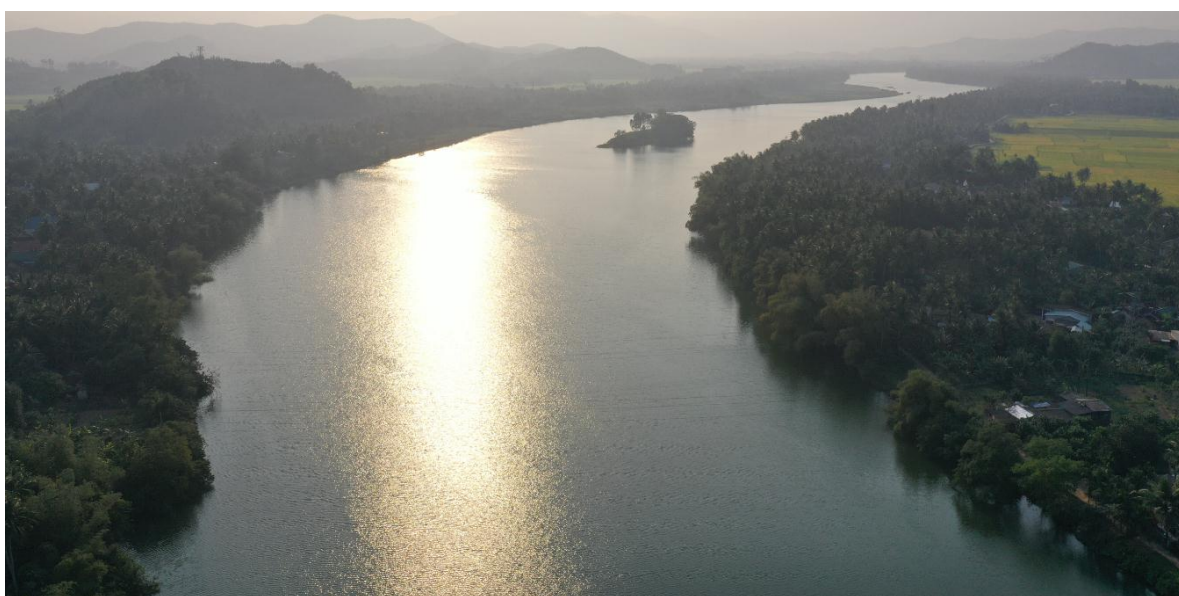
Hình 7. Sơ đồ hiện trạng thủy văn huyện Hoài Ân

Hồ Vạn Hội

- Trên địa bàn huyện Hoài Ân có hồ Thạch Khê, hồ Vạn Hội được xây dựng để phục vụ mục đích cất lũ, tưới tiêu trong mùa khô.



Sông Kim Sơn qua địa bàn xã Ân Thạnh



Sông An Lão

5. Sự tác động của biến đổi khí hậu – thiên tai đến vùng huyện

- Tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu trong những năm gần đây ngày càng rõ nét và tác động tiêu cực đến khu vực bao gồm mưa bão cường độ mạnh gây ra các hiện tượng lũ ống, lũ quét và sạt lở đất, ảnh hưởng nhiều đến kết cấu hạ tầng giao thông, thủy

lợi, các công trình dân dụng, công nghiệp, các tuyến đường độc đạo kết nối các trung tâm xã với huyện lỵ bị chia cắt trong mùa mưa lũ ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.



Bão lũ, sạt lở, hạn hán gây khô hạn tại địa bàn huyện Hoài Ân

- Tình trạng khô hạn nghiêm trọng và kéo dài, tần suất diễn ra nhiều hơn, mực nước sông, suối xuống thấp do quá trình tích nước của các hồ đập gây thiếu nước cục bộ trong sản xuất và sinh hoạt cho người dân, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa.

- Biến đổi khí hậu đã gây ra hiện tượng ngập úng, nhiều diện tích cây trồng vụ Hè Thu bị hạn nặng, xói lở, sạt lở xảy ra chủ yếu dọc bờ sông An Lão, sông Kim Sơn,... làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, ảnh hưởng đến diện tích đất sản xuất nông nghiệp, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và một bộ phận dân cư sống ở khu vực trũng, khu vực ven sông An Lão; đồng thời biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, nước sản xuất, làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

6. Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất đai

Theo hệ thống phân loại của FAO-UNESCO đất đai huyện Hoài Ân được chia ra 6 nhóm, 09 đơn vị đất chính và 21 đơn vị đất phụ; cụ thể như sau:

- Nhóm đất cát: Diện tích 152 ha, nhóm này có 01 đơn vị đất là: Đất cồn cát trắng vàng (Cc) với 01 đơn vị đất phụ là: Đất cồn cát trắng vàng điển hình: Phân bố ven sông Kim Sơn và sông An Lão; có phần diện dạng thô sơ, tầng A có màu hơi xám, có phản ứng chua, các tầng dưới trung tính, thành phần cơ giới chủ yếu là cát (90%).

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 6.689 ha chiếm 9,0% diện tích tự nhiên, được hình thành do sự bồi đắp của 2 nhánh sông Kim Sơn và An Lão. Do đặc điểm sông ngắn, dốc, nước thường chảy xiết vào mùa mưa nên quá trình rửa trôi xói mòn diễn ra mạnh cả theo chiều ngang và chiều sâu của đất. Chính vì vậy mà độ phì của đất đạt mức trung bình và nghèo.

- Nhóm đất gley: Diện tích 1.328 ha, phân bố ở những nơi thấp trũng, ứ đọng nước và những nơi có mực nước ngầm gần mặt đất. Nhóm đất này có 1 đơn vị đất là đất gley chua (GLc) và chỉ có 1 đơn vị đất phụ là đất gley chua điển hình. Đất có phản ứng chua ở các tầng mặt, xuống các tầng sâu ít chua hơn, hàm lượng mùn và đạm tổng số từ trung bình đến khá, lân và kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo, dung tích hấp thụ của đất trung bình, tỷ lệ N/P mất cân đối nặng.

- Nhóm đất xám: Diện tích 61.904 ha, chiếm 83,2 % diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết trên vùng đồi núi của các xã trong huyện.

- Nhóm đất đỏ (F): Diện tích 226 ha, phân bố chủ yếu ở địa hình cao, chia cắt, dốc

nhiều, chủ yếu phát triển trên đá sản phẩm phong hoá của đá mẹ Bazan. Đất có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc tồi xốp, đất chua, hàm lượng chất hữu cơ và đạm tổng số khá, mức độ phân giải chất hữu cơ mạnh, lân tổng số khá, kali tổng số nghèo, lân và kali dễ tiêu nghèo, đất có dung tích hấp thụ thấp, Cation kiềm trao đổi trong đất cũng thấp.

- Đất tầng mỏng: Diện tích 384 ha. Phân bố ở nơi có địa hình chia cắt, dốc, lượng mưa lớn, quá trình rửa trôi, xói mòn mạnh. Đất có hàm lượng mùn và đạm tổng 14 số khá, lân và kali tổng số đều nghèo, hàm lượng Cation kiềm trao đổi trong đất thấp. Nhóm này có một đơn vị đất là đất tầng mỏng chua, đơn vị đất này cũng chỉ có một đơn vị đất phụ là đất tầng mỏng chua điển hình.

b) Tài nguyên nước

- Ngoài hệ thống sông suối ra trong huyện còn có khá nhiều các công trình thủy lợi. Huyện đã xây dựng được 23 công trình hồ chứa nước, 35 đập dâng, 65 trạm bơm điện, hình thành hệ thống mạng lưới công trình thủy lợi rộng khắp chủ động tưới cho gần 90% diện tích canh tác, đưa năng suất lúa lên 10 - 12 tấn/ha/năm. Trong đó đáng kể nhất là công trình hồ chứa nước Vạn Hội có năng lực tưới 1.300ha.

c) Tài nguyên rừng

- Rừng Hoài Ân có nhiều loại gỗ quý như: lim, hương, trắc, chàm thị, muồng đen, dổi, chò, giổi... ngoài gỗ còn có một số loài thú quý như: heo rừng, công, trĩ, khỉ, mang, nai... và những loài lâm sản, cây thuốc có giá trị kinh tế: rầm, sa nhân, hoàng đằng, thảo đậu khấu, hà thủ ô, mật ong, song mây, sặt, dó, lá nón,... tuy nhiên đang dần cạn kiệt. Rừng tự nhiên ở Hoài Ân hiện đã được đóng cửa rừng, thực hiện khoanh nuôi bảo vệ, nghiêm cấm mọi hành vi khai thác gỗ, săn bắn động vật hoang dã. Hiện nhân dân chỉ khai thác tận thu một số sản phẩm phụ như: dó, song mây, mật ong...

- Hoài Ân còn là một trong số ít nơi trong tỉnh có rừng dầu rái với trữ lượng dầu lớn, hàng năm khai thác được khoảng 5 đến 6 tấn. Hiện tập trung ở các thôn Mỹ Thành (Ân Mỹ), Phú Hữu (Ân Tường Tây).

II. ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG

1. Hiện trạng phát triển kinh tế ¹

a) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Sản xuất nông, lâm nghiệp phát triển khá toàn diện; giá trị sản xuất 2 năm rưỡi đạt 6.529,3 tỷ đồng, đạt 46,5% kế hoạch 5 năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực trong năm 2022 đạt 42,9%. Quy hoạch sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất; nhờ đó năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi không ngừng nâng cao.

- Về trồng trọt:

+ Các loại cây trồng hàng năm: Duy trì phát triển ổn định; năm 2022 đạt 12.064 ha, trong đó cây lúa 7.787 ha và cây ngô 1.320 ha. Năng suất các loại cây trồng đạt cao, trong đó cây lúa năm 2022 đạt 72 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha và cây ngô đạt 71,8 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 65.303 tấn.

¹ Theo Báo cáo sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV nhiệm kỳ 2020 – 2025 của Huyện ủy Hoài Ân, tháng 7/2023

+ Các loại cây lâu năm: Tiếp tục phát triển; Các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: Dừa xiêm, bưởi da xanh, cam, quýt được quan tâm đầu tư, hiện nay toàn huyện có 1.477 ha, trong đó có gần 550 ha đang cho thu hoạch, mang lại hiệu quả kinh tế.

- **Về chăn nuôi:** Đàn heo có 240.579 con; đàn trâu, bò có 26.434 con; đàn gia cầm có 832.700 con. Việc áp dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi được chú trọng, hiện nay toàn huyện có 34 trang trại chăn nuôi heo thịt, bò thịt quy mô lớn, chất lượng cao và mô hình gà ta thả đồi đạt hiệu quả.

- **Về thủy sản:** Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bình quân hàng năm đạt khoảng 300 ha;

- **Về lâm nghiệp:** Điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng và chuyển mục đích sử dụng rừng 64 ha phục vụ phát triển kinh tế, nhất là xây dựng đường cao tốc Bắc – Nam qua địa bàn huyện. Diện tích trồng rừng sau khai thác đạt kết quả tốt, năm 2022 khai thác được 423.525 tấn gỗ rừng trồng và trồng được 4.420 ha rừng; độ che phủ của rừng hiện nay chiếm 65,5%. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng được chú trọng.

- **Về hỗ trợ sản xuất, chuyển giao khoa học kỹ thuật:** Huyện Hoài Ân hiện đang xây dựng các mô hình kinh tế áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ và an toàn thực phẩm các sản phẩm nông nghiệp của huyện ngày càng khẳng định giá trị và thương hiệu trên thị trường như: heo Hoài Ân, bưởi da xanh, dừa xiêm Hoài Ân; gần 150 ha bưởi da xanh, dừa xiêm đạt chứng nhận VietGAP và 28 sản phẩm thực hiện giao dịch trên sàn điện tử của tỉnh.



Các sản phẩm sản phẩm O.C.O.P đặc thù trên địa bàn huyện Hoài Ân

b) Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

- Trên địa bàn huyện hiện được quy hoạch 4 cụm công nghiệp, trong đó 3 cụm công nghiệp đã được thành lập bao gồm cụm công nghiệp Dốc Trông Sỏi (19,02 ha), cụm công nghiệp Du Tụ (10 ha), cụm công nghiệp Gò Bằng (10 ha) với tổng diện tích: 39,02ha.

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, có lợi thế so sánh, giải quyết được nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất gắn với đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường. Phát triển, đầu tư các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản phẩm nông, lâm, thủy sản; ưu tiên phát triển công nghiệp chế tạo:

+ Công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, đồ uống: Tập trung phát triển công nghiệp – TTCN phải gắn với các ngành nghề nông nghiệp nông thôn trong đó sản xuất chế biến nông sản, chế biến lâm sản thô, mộc dân dụng, phát triển các sản phẩm nông sản có thể mạnh như: Heo thịt, gà thả vườn, bưởi da xanh, dừa xiêm,... phải gắn với chuỗi hàng hóa, tiêu thụ bằng sản phẩm công nghiệp, qua đó đã từng bước phát triển và giải quyết việc làm cho nhân dân địa phương.

+ Công nghiệp chế biến gỗ: Với lợi thế từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương về gỗ rừng trồng, hiện trên địa bàn huyện có 66 cơ sở cửa xẻ gỗ, chế biến lâm sản.

+ Công nghiệp chế tạo máy và cơ khí: Trên địa bàn huyện có 357 cơ sở, hoạt động trên các lĩnh vực cơ khí, cửa sắt, cửa nhôm.

+ Công nghiệp dệt may: Hiện có Công ty Cổ phần May Hoài Ân và 113 cơ sở may mặc hộ cá thể, giải quyết trên 432 lao động, góp phần đáng kể vào giá trị sản phẩm công nghiệp của địa phương.

+ Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Hiện nay trên địa bàn 02 dự án sản xuất gạch theo công nghệ Hoffman đang hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định đáp ứng cơ bản nhu cầu vật liệu cho nhân dân trên địa bàn huyện đồng thời góp phần giải quyết việc làm lao động tại địa phương.

- Trên địa bàn huyện không có làng nghề sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp được công nhận đang hoạt động.

c) Thương mại, dịch vụ, du lịch

- Đến cuối năm 2022, tổng giá trị thương mại - dịch vụ thực hiện 542.739 triệu đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ 2021. Hàng năm, phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức phiên chợ “hàng Việt về miền núi” có các doanh nghiệp tham gia nhằm thu hút, kết nối với người tiêu dùng ở địa phương. Các Hợp tác xã trên địa bàn tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ các khâu dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển thương mại nông thôn: chợ chính của huyện tập trung tại thị trấn Tăng Bạt Hổ là nơi cung cấp hàng hóa tiêu dùng cho nhân dân toàn huyện.



Một số hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện

- Hoạt động của Hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh dịch vụ nông nghiệp tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ các khâu dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp như: Làm đất, cung ứng các loại giống cây trồng, vật tư nông nghiệp cho người dân trên địa bàn đảm bảo lịch thời vụ.

- Nhìn chung, các thành phần kinh tế tập thể, tiếp tục phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng các nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương và nâng cao đời sống nhân dân trong xã.

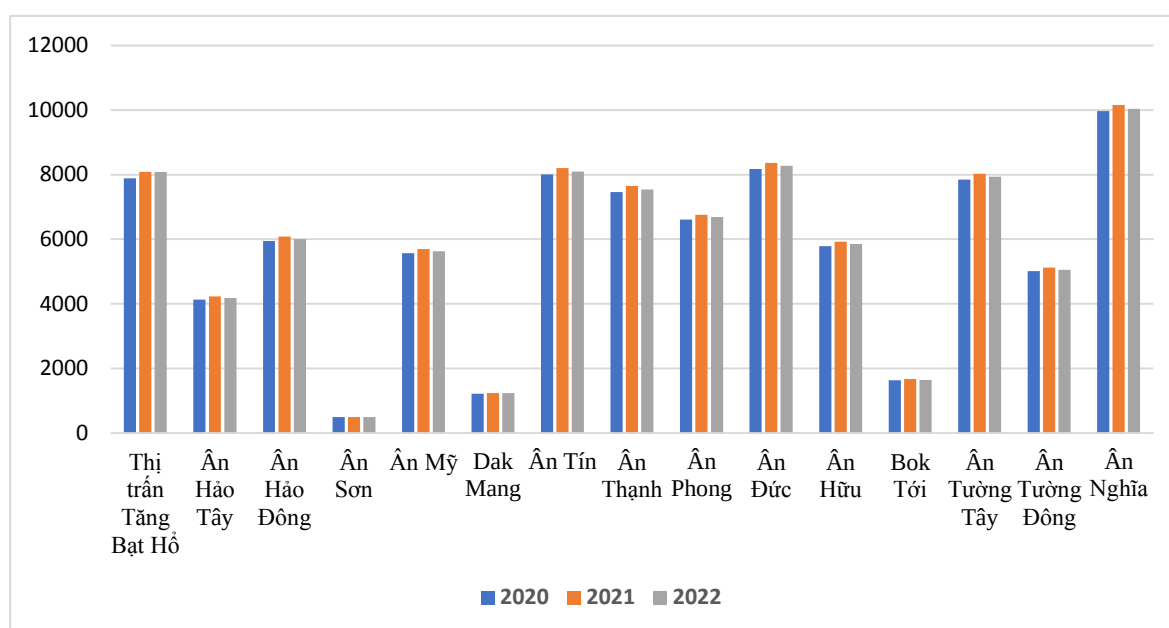
2. Dân số, dân tộc và phân bố dân cư

- Huyện Hoài Ân là một trong số những huyện có dân số thấp trong tổng thể các huyện, thành phố và thị xã thuộc tỉnh Bình Định.

- Dân cư của huyện phân bố không đều, tập trung ở khu vực thị trấn và một số xã ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện, còn lại các xã vùng sâu, vùng xa dân cư sống rải rác và mật độ thấp. Hoài Ân là huyện có sự đa dạng dân tộc, trong đó có 5 xã có người dân tộc Ba-na, H're sinh sống, đó là Bok Tới, Dak Mang, Ân Sơn, Ân Tường Đông và Ân Mỹ.

- Theo số liệu Niên giám thống kê, dân số huyện Hoài Ân năm 2022 là **86.775** người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 0,8% dân số khu vực nông thôn có 78.689 người, chiếm 90,68% dân số toàn huyện. Xã Ân Nghĩa có dân số lớn nhất trong huyện với 10.032 người, chiếm 10,56% dân số toàn huyện; xã Ân Sơn có dân số ít nhất với 501 người, chiếm 0,58 % dân số toàn huyện, thị trấn Tăng Bạt Hổ có dân số 8.086 người chiếm 9,32% dân số toàn huyện. Mật độ dân số bình quân 115 người/km²; thị trấn Tăng Bạt Hổ có mật độ dân số cao nhất trong huyện với 1.576 người/km²; xã Ân Sơn có mật độ dân số thấp nhất với 8 người/km². Tỷ lệ tăng dân số hàng năm có xu hướng giảm từ -1% – -1,1%.

- Hoài Ân có 15 đơn vị hành chính với 82 khu phố, thôn. 5 xã có người dân tộc Ba-na, H're sinh sống, đó là Bok Tới, Dak Mang, Ân Sơn, Ân Tường Đông và Ân Mỹ. Thành phần dân tộc đa dạng nên đặc điểm cư trú trên địa bàn huyện khá đa dạng và phong phú, do đó vấn đề tiếp cận các khu vực cư trú của đồng bào dân tộc cần kinh phí lớn để đầu tư hệ thống hạ tầng kết nối.



Biểu đồ gia tăng dân số qua các năm trên địa bàn huyện

Bảng 1. Thống kê quy mô dân số hiện nay của huyện Hoài Ân

Stt	Tên xã/ thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,13	8.086	1576
2	Xã Ân Hào Tây	27,15	4.179	154
3	Xã Ân Hào Đông	36,94	6.008	163
4	Xã Ân Sơn	62,46	501	8
5	Xã Ân Mỹ	31,35	5.626	179
6	Xã Dak Mang	125,27	1.240	10
7	Xã Ân Tín	31,85	8.095	254

8	Xã Ân Thạnh	17,55	7.543	430
9	Xã Ân Phong	31,31	6.688	214
10	Xã Ân Đức	28,53	8.272	290
11	Xã Ân Hữu	39,74	5.858	147
12	Xã Bok Tới	104,95	1.650	16
13	Xã Ân Tường Tây	62,42	7.938	127
14	Xã Ân Tường Đông	50,73	5.059	100
15	Xã Ân Nghĩa	97,74	10.032	103
	Tổng	753,20	86.775	115

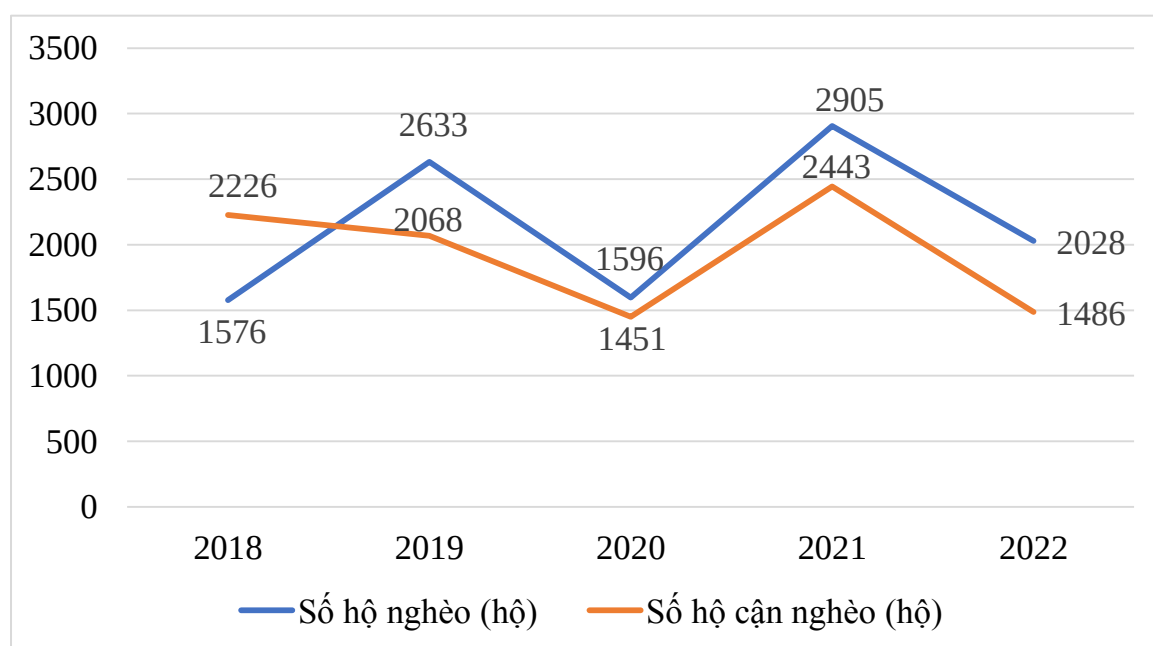
(Niêm giám thống kê 2022)

3. Lao động, làm việc và thu nhập

- Lao động trên địa bàn huyện chủ yếu là lao động nông nghiệp, còn lại là lao động ở lĩnh vực phi nông nghiệp, Hoài Ân là huyện miền núi nên trồng trọt, chăn nuôi là những ngành nghề truyền thống thu hút lực lượng lao động lớn. Lực lượng lao động phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp, theo niên giám thống kê năm 2022 có 3.345 người làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 3.421,7 tr.đ/người/tháng, đây là lực lượng lao động phi nông nghiệp chủ yếu đến thời điểm hiện tại. Dân cư tập trung chủ yếu ở thị trấn và các xã Ân Tường Tây, Ân Nghĩa,... bám theo các trục đường tỉnh nên các cơ sở sản xuất công nghiệp và xây dựng, dịch vụ phát triển ở những khu vực này.

- Công tác điều tra, rà soát hộ nghèo và cận nghèo hàng năm thực hiện đúng qui định; năm 2022 toàn huyện có 7,25% hộ nghèo. Đời sống của nhân dân ngày càng nâng cao, thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 47,5 triệu đồng.

- Chất lượng lao động chưa cao, mức độ tiếp cận thông tin với những tiến bộ khoa học kỹ thuật khó khăn do thu hút đầu tư chưa hiệu quả, nhất là khi điều kiện lưu thông chưa thực sự thuận lợi.



Biểu đồ mức sống dân cư qua các năm trên địa bàn huyện

4. Điều kiện hiện trạng xã hội khác

a) Hành chính

- Khu trung tâm hành chính và các ban ngành cấp huyện tại thị trấn Tăng Bạt Hổ; 15 trụ sở hành chính cấp xã, thị trấn được xây mới và nâng cấp, có cơ sở vật chất khá tốt, hiện đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân.



Ủy ban Nhân dân huyện Hoài Ân



UBND xã Ân Hào Đông



UBND thị trấn Tăng Bạt Hổ



UBND xã Ân Tường Đông



UBND xã Ân Phong

b) Giáo dục

- Bậc mầm non: Bay gồm 14 cơ sở giáo dục mầm non: Vùng cao (Làng T2, xã Bok Tới), Ân Nghĩa, 19-4 (Thị trấn Tăng Bạt Hổ), Tăng Bạt Hổ, Ân Đức, Ân Hữu, Ân Tường Đông, Ân Tường Tây, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây. và 4 cơ sở mầm non tư thục: tư thục Hồng Nhung, Tuổi Ngọc, Hồng Hạc, Hoa Hồng.



Trường mầm non Ân Hào Tây



Trường mầm non Ân Tường Tây

- Bậc tiểu học: Gồm 14 trường tiểu học bố trí tại các xã Bok Tới, Dak Mang, Số 2 Ân Nghĩa, Ân Hữu, Số 1 Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Số 1 Ân Đức, Số 2 Ân Đức, Tăng Bạt Hổ, Ân Phong, Tăng Doãn Văn (xã Ân Thạnh), Ân Mỹ, Ân Hào Tây, Ân Hào Đông.



Trường TH Ân Doãn Văn



Trường TH Ân Nghĩa

- Bậc trung học cơ sở: Gồm 11 trường bố trí tại các xã Ân Nghĩa, Ân Hữu, Phổ thông Dân tộc nội trú (xã Ân Hữu), Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Tăng Bạt Hổ, Ân Thạnh, Ân Tín, Ân Hảo, Ân Hảo Tây, Ân Mỹ.



Trường THCS Ân Hảo Đông



Trường THCS Ân Hữu

- Bậc trung học phổ thông: Gồm 4 trường Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, PTTH Hoài Ân (thị trấn Tăng Bạt Hổ), PTTH Võ Giur (xã Ân Mỹ) và PTTH Trần Quang Diệu (xã Ân Tường Tây).



Trường THPT Hoài Ân



Trường THPT Trần Quang Diệu

- Công tác phổ cập giáo dục ở các bậc học được duy trì vững chắc và chất lượng ngày càng nâng cao. Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường học được chú trọng, đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh, hiện nay. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên được nâng cao. Các chế độ, chính sách giáo dục thực hiện đúng, đủ, kịp thời, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Y tế, chăm sóc sức khỏe toàn dân

- Huyện Hoài Ân có 01 trung tâm y tế huyện tại xã Ân Thạnh và 15 trạm y tế xã, thị



Hình 8. Trung tâm y tế huyện

trần xây mới và nâng cấp.

- Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân được chú trọng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tại Trung tâm Y tế huyện và các Trạm Y tế xã – thị trấn được quan tâm đầu tư. Công tác khám và điều trị bệnh cho Nhân dân được duy trì thường xuyên. Tinh thần trách nhiệm và ý đức của đội ngũ y, bác sĩ và nhân viên y tế có nhiều chuyển biến tích cực.

- Công tác phòng, chống các loại dịch bệnh có hiệu quả. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, y tế cộng đồng, truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình thực hiện khá tốt, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 0,8%.

- Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em có nhiều tiến bộ, năm 2022 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 7,97% (đạt kế hoạch đến năm 2025).

- Công tác kiểm tra bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, khám chữa bệnh, hành nghề y được tư nhân, tiêm vắc xin dịch vụ, kinh doanh mỹ phẩm, thực phẩm chức năng được duy trì, kịp thời phát hiện chấn chỉnh, xử lý các vụ vi phạm.

- Các chính sách bảo hiểm được duy trì, hiện nay toàn huyện có 4.323 người tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm 9,56% lao động và 80.873 người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 93,2% dân số toàn huyện (kế hoạch đến năm 2025 đạt 96,5%).



Trạm y tế thị trấn Tăng Bạt Hổ



Trạm y tế xã Ân Đức

d) Văn hóa thông tin – thể dục thể thao

- Trung tâm Văn hóa Thông tin Thể thao huyện Hoài Ân nằm trên đường Quang Trung, TT. Tăng Bạt Hổ, Hoài Ân, Bình Định và một số xã đã đầu tư xây dựng nhà văn hóa, trung tâm học tập – thể dục thể thao cấp xã, thôn phục vụ các hoạt động sinh hoạt cộng đồng cho người dân.



Trung tâm Văn hóa Thông tin Thể thao huyện Hoài Ân



Trung tâm học tập cộng đồng xã Bok Tới

- Đến nay 13/15 xã - thị trấn có Bưu điện văn hóa và 100% khu vực dân cư đã phủ sóng phát thanh - truyền hình.



Bưu điện văn hóa xã Ân Hảo Tây



Bưu điện xã Ân Nghĩa

- Công tác bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, gắn với giáo dục truyền thống được coi trọng. Đã đầu tư xây dựng và khai thác các thiết chế văn hóa, xây dựng nhà lưu niệm Chi bộ Vạn Đức, Văn Chi Hoài Ân, khu di tích lịch sử Núi Chéo, nhà bia khu di tích Dốc Bà Bơi, nhà truyền thống Sư đoàn 3 Sao vàng, tượng đài Chí sỹ Tăng Bạt Hổ, khu tưởng niệm Đồi Xuân Sơn. Đến nay, được công nhận 12 di tích cấp tỉnh và đền thờ Tăng Bạt Hổ được công nhận di tích cấp Quốc gia.

- Công tác xã hội hóa và đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng thể dục, thể thao được quan tâm. Hiện trên địa bàn huyện có sân thể dục. Phong trào thể dục, thể thao trong cán bộ và nhân dân ngày càng phát triển, thu hút đông đảo lực lượng tham gia. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa thể thao, thông tin truyền thông ngày càng đi vào nề nếp.

e) Chợ

- Chợ Mộc Bài là chợ trung tâm của huyện Hoài Ân nằm trên địa bàn thị trấn Tăng Bạt Hổ, chợ rộng 4.922 m², là nơi mua bán giao thương trọng điểm của người dân trong huyện, thường xuyên có 300 tiểu thương tập trung mua bán cố định.



Hình 9. Chợ Mộc Bài

5. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn của huyện

a) Thực trạng phát triển đô thị và đô thị hóa

- Thị trấn Tăng Bạt Hổ là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội huyện Hoài Ân, đảm nhận vai trò là hạt nhân phát triển kinh tế xã hội huyện. Là trung tâm giao lưu văn hoá, trao đổi kinh tế, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc vùng cao tỉnh Bình Định.

- Là nhân tố trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, góp phần giữ vững trật tự an toàn xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng của vùng phía Bắc tỉnh Bình Định.



Khu dân cư đô thị hiện hữu tại thị trấn Tăng Bạt Hổ

- Các khu chức năng hiện nay của thị trấn gồm:

- + Khu trung tâm hành chính bao gồm các cơ quan hành chính: Cấp huyện, cấp đô thị.
- + Khu công trình công cộng đô thị: trường học, bệnh viện, nhà văn hoá, chợ,...
- + Khu ở: đô thị mới, dân cư cũ cải tạo, làng bản, ...
- + Khu cây xanh, TDTT: công viên, thể thao cấp huyện và thị trấn.
- + Hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật đầu mối khác.
- + Khu cây xanh cảnh quan, mặt nước.
- + Hiện là đô thị huyện lỵ, đạt chuẩn loại V.

- Các loại hình thương mại, dịch vụ mới chỉ phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm.

b) Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn và xây dựng nông thôn mới

- Toàn huyện có 14 xã và 01 thị trấn, theo số liệu Niên giám thống kê năm 2022 toàn huyện có 680,5 ha đất ở nông thôn. Đối với các xã vùng đồng bằng dân cư bố trí chủ yếu dọc theo sông Kim Sơn, sông An Lão và các tuyến giao thông. Vùng bán sơn địa dân cư bố trí chủ yếu ở các vùng dưới chân núi và dọc theo các tuyến giao thông.

+ Xã Ân Hảo Tây có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 5 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc tuyến đường huyện hiện hữu kết nối đi An Lão.

+ Xã Ân Hảo Đông có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 7 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc tuyến ĐT.629 hiện hữu kết nối đi An Lão.

+ Xã Ân Mỹ có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 5 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc tuyến đường tỉnh 629 hiện hữu kết nối đi Hoài Nhơn.

+ Xã Ân Tín có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 5 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc tuyến ĐT.638 và các tuyến đường huyện hiện hữu kết nối đi Hoài Nhơn và An Lão.

+ Xã Ân Thạnh có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 6 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc các tuyến đường huyện hiện hữu kết nối đi xã Ân Tín và TT. Tăng Bạt Hổ.

- + Xã Ân Đức có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 6 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc các tuyến ĐT.638 và ĐT.630 hiện hữu kết nối đi đa hướng: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, An Lão,...
- + Xã Ân Phong có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 6 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung khu vực gần thị trấn Tăng Bạt Hổ.
- + Xã Ân Hữu có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 6 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc các tuyến đường huyện hiện hữu kết nối đi xã Dak Mang và ĐT.638, ĐT.630.
- + Xã Ân Tường Tây có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 6 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc các tuyến đường ĐT.638 và ĐT.630. Đây là xã có mức độ thị hóa cao nhất trong tổng số 14 xã.
- + Xã Ân Tường Đông có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 7 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung dọc ĐT.638.
- + Xã Ân Nghĩa có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 7 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn chủ yếu tập trung khu vực dọc 2 bên sông Kim Sơn và sông Lớn, nằm trên các tuyến đường huyện và đường tỉnh.
- + Xã Bok Tới có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 5 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn phân bố phân tán các khu vực bằng phẳng và có nguồn nước.
- + Xã Dak Mang có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 4 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn tập trung chủ yếu khu vực phía Nam, nối tiếp cận với tuyến đường huyện kết nối ra xã Ân Hữu.
- + Xã Ân Sơn có dân cư nông thôn phát triển tập trung theo 2 thôn trên địa bàn xã trong đó các điểm/ khu dân cư nông thôn phân bố phân tán vị trí phía Bắc và phía Nam. Việc tiếp cận trung tâm xã và các thôn hiện rất khó khăn.
- Các xã trong huyện vẫn còn nhiều khó khăn và chưa được đầu tư tốt về cơ sở hạ tầng xã hội nên các khu dân cư vẫn chưa phát triển đồng đều. Tuy nhiên, hiện trạng nhiều khu dân cư vẫn còn nhiều bất cập, đất công cộng chiếm tỷ lệ thấp, giao thông đi lại còn nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa.
- Đến nay trên địa bàn xã có 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Ân Tín, Ân Tường Tây), 9 xã đạt chuẩn nông thôn mới (Ân Nghĩa, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Mỹ, Ân Hào Đông) bình quân toàn huyện đạt 14,36 tiêu chí nông thôn mới/xã tăng gần 0,5 tiêu chí/xã so với năm 2022 (theo Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 6 tháng năm 2023, huyện Hoài Ân).
- Các xã còn lại hiện đang tiếp tục hoàn thiện phần đầu hoàn thiện các mục tiêu đạt nông thôn mới: xã Ân Hào Tây đạt 15 tiêu chí, Ân Hữu đạt 14 tiêu chí, Ân Sơn và Dak Mang đạt 9 tiêu chí, xã Bok Tới đạt 8 tiêu chí.



Một số điểm dân cư nông thôn

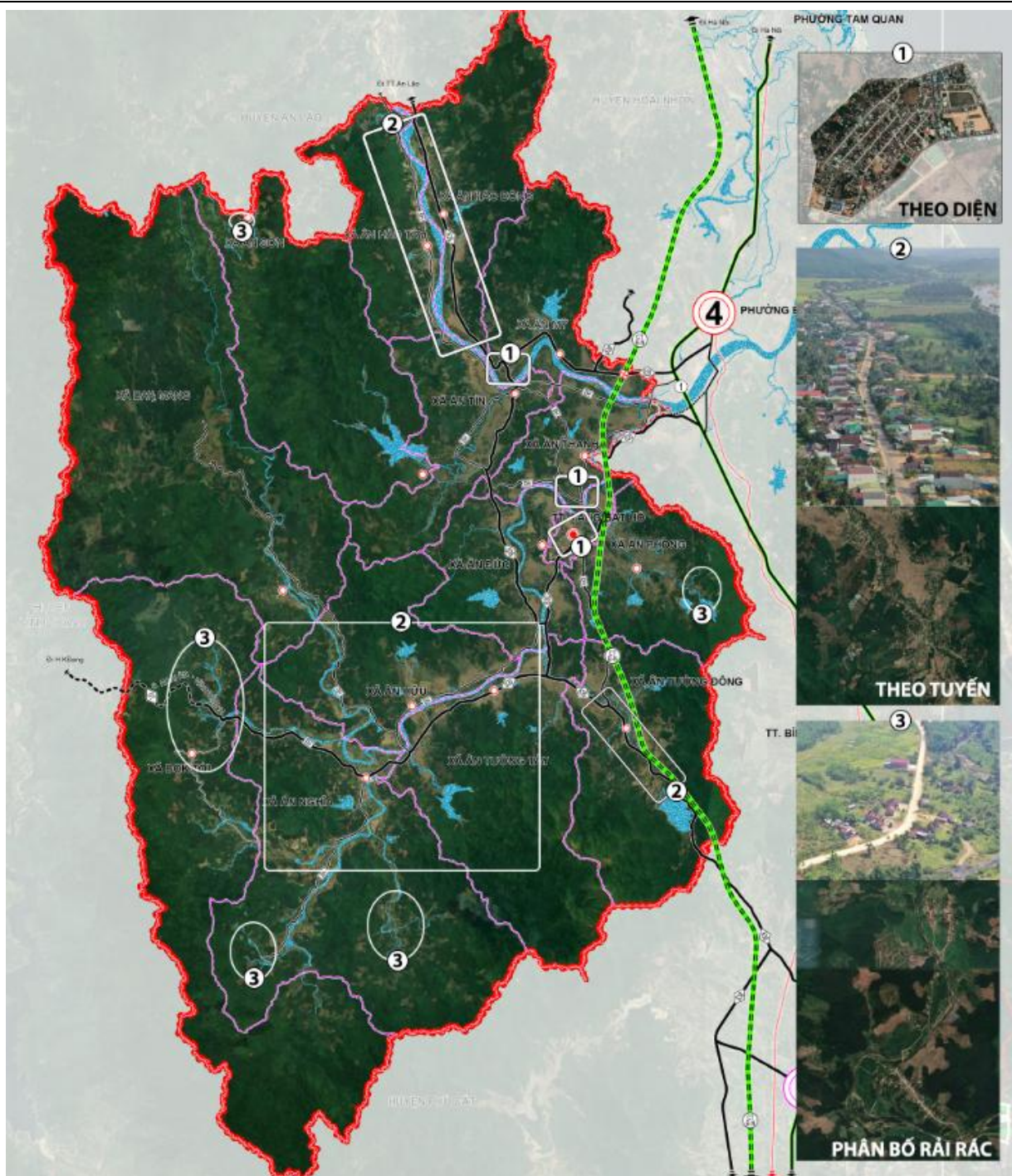
III. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hình thái phân bố dân cư

- Dân cư phân bố trên địa bàn huyện chủ yếu theo 3 dạng: điểm – chuỗi, tuyến – diện và rải rác.
- Khu vực tập trung dân cư chủ yếu tại các điểm trung tâm các xã và thị trấn Tăng Bạt Hổ.
- Một số khu vực dân cư rải rác thành các điểm nhỏ, mỗi điểm vài chục hộ định canh, liên kết các điểm này bằng giao thông nông thôn dễ bị chia cắt vào mùa mưa lũ.

Bảng 2. Bảng mô tả hình thái phân bố dân cư

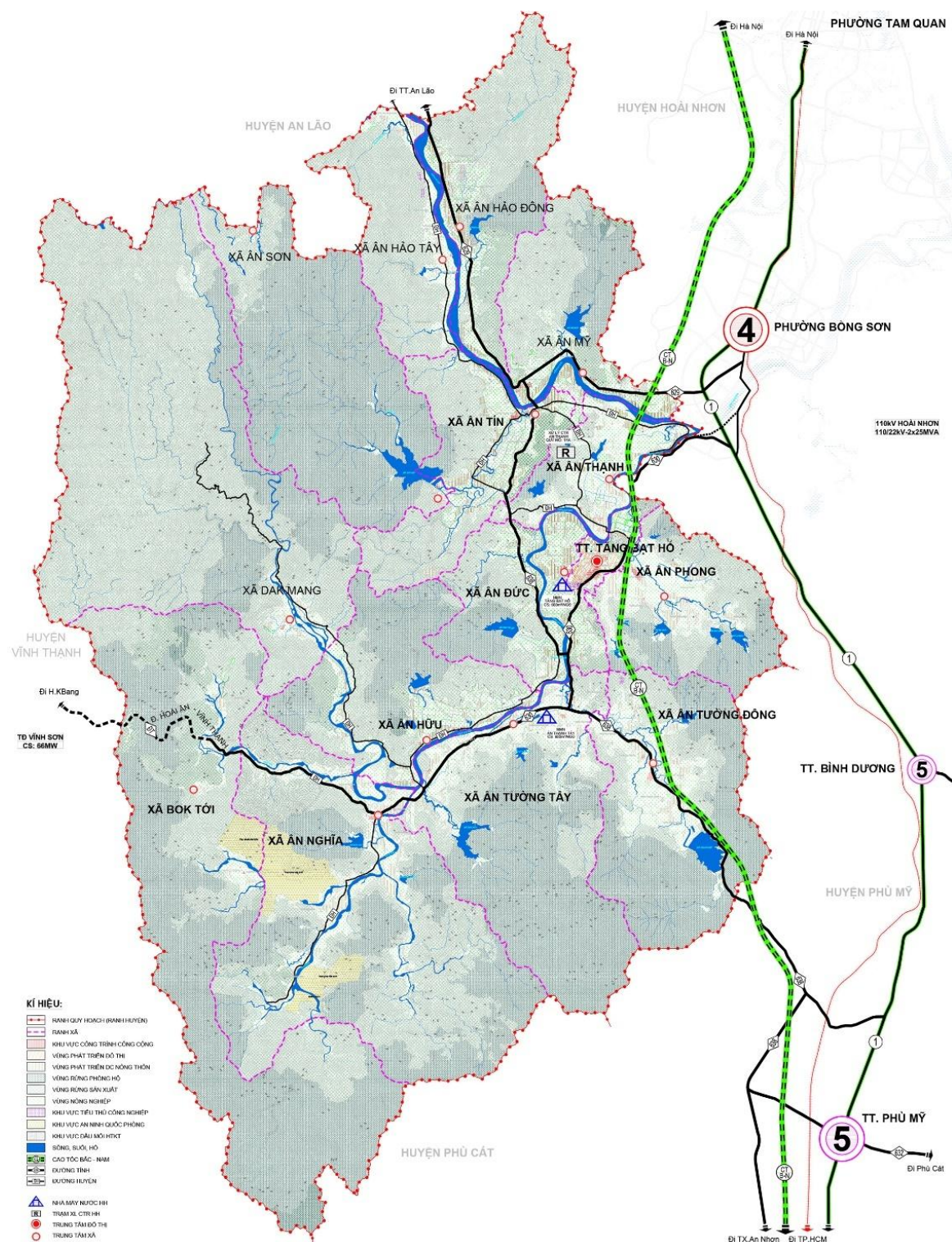
STT	HÌNH THÁI
1	Dân cư phân bố và phát triển theo diện tập trung chủ yếu tại thị trấn Tăng Bạt Hổ, các xã Ân Thạnh, Ân Phong Ân Mỹ, Ân Hữu và Ân Đức, Ân Hảo Tây.
2	Dân cư phân bố và phát triển theo tuyến tập trung dọc sông An Lão, sông Kim Sơn và trên tuyến ĐT.630, ĐT.638, chủ yếu tại các trung tâm xã Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Nghĩa, Ân Hảo Đông, Ân Tín.
3	Dân cư phân bố rải rác, những điểm nhỏ quần cư có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, quy mô ở mức độ xóm, làng gồm các làng thôn trong xã Bok Tới, Dak Mang, Ân Sơn.



Hình 10. Sơ đồ hình thái phân bố dân cư

2. Hiện trạng sử dụng đất

- Tổng diện tích tự nhiên 75.319,8 ha (753.198 km²);
- Diện tích đất lâm nghiệp lớn, khoảng 58.662ha, chiếm 77,88% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Do dân số toàn huyện thấp nên đất ở nông thôn và đất ở đô thị còn rất thấp, lần lượt là 0,9% và 0,05% tổng diện tích tự nhiên.



Hình 11. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng huyện Hoài Ân

Bảng 3. Bảng hiện trạng sử dụng đất huyện Hoài Ân

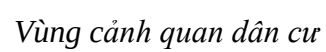
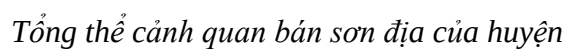
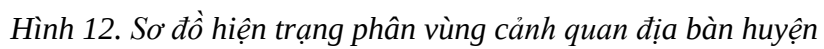
STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG SỐ	75.319,8	100
A	Đất nông nghiệp	70.187,2	93,19
1	Đất sản xuất nông nghiệp	11.469	15,23

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.992,4	7,96
1.1.1	Đất trồng lúa	4.416,9	5,86
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.575,5	2,09
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.476,6	7,27
2	Đất lâm nghiệp có rừng	58.662	77,88
2.1	Rừng sản xuất	31.840,3	42,27
2.2	Rừng phòng hộ	26.821,6	35,61
3	Đất nuôi trồng thủy sản	24,5	0,03
4	Đất nông nghiệp khác	31,8	0,04
B	Đất phi nông nghiệp	5.094,8	6,76
1	Đất ở	714,9	0,95
1.1	Đất ở đô thị	34,5	0,05
1.2	Đất ở nông thôn	680,5	0,9
2	Đất chuyên dùng	2.074,2	2,75
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	108,6	0,14
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	985	1,31
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	33,6	0,04
2.4	Đất có mục đích công cộng	947	1,26
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	6,5	0,01
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	230,6	0,31
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2.068,5	2,75
C	Đất chưa sử dụng	37,8	0,05
1	Đất bằng chưa sử dụng	18,7	0,02
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	19,1	0,03

3. Hiện trạng cảnh quan và môi trường

a) Phân vùng hiện trạng cảnh quan

- Huyện Hoài Ân là vùng bán sơn địa nên cảnh quan chủ đạo là đồi núi và rừng xen kẽ với đồng bằng và thung lũng.
- Một số khu vực tiếp cận còn khó khăn, cảnh quan còn hoang sơ.
- Một số khu vực đang là rừng khai thác, cảnh quan thay đổi theo chu kỳ khai thác.
- Vùng cảnh quan dân cư tập trung theo dòng chảy sông Kim Sơn, sông An Lão và dọc các tuyến đường tỉnh ĐT.630 và ĐT.638.
- Các không gian cảnh quan tiềm năng như những công trình thủy lợi hồ Thạch Khê và hồ Vạn Hội hoàn toàn có thể xây dựng thành khu vui chơi giải trí phục vụ du lịch sinh thái trong nay mai.





Vùng cảnh quan nông nghiệp



Vùng cảnh quan đồi núi

b) Hiện trạng di tích, văn hóa và danh thắng

❖ Hiện trạng di tích

- Huyện Hoài Ân là nơi sở hữu nhiều di tích đặc biệt có ý nghĩa với người Bình Định cũng như đồng bào cả nước:

+ Văn chỉ Hoài Ân được xây dựng để thờ phụng Khổng Tử và các vị thánh triết, tiên nho, tiên hiền. Bên cạnh đó, công trình này còn là nơi vinh danh các nhà khoa bảng địa phương.

+ Khu di tích lịch sử Chi bộ Vạn Đức được UBND tỉnh ra quyết định công nhận di tích vào tháng 6 năm 2007. Đặc biệt, nơi đây có cây Đa sộp có đường kính 10m và chiều cao trên 30 m, không chỉ là cây cổ thụ có trên 100 năm tuổi và là nơi “nhân chứng” của sự kiện thành lập Chi bộ Cộng sản Vạn Đức vào tháng 7/1931 - một trong những Chi bộ Đảng cộng sản tiền thân của Đảng bộ Hoài Ân và tỉnh Bình Định sau này. Đúng vào dịp kỷ niệm 86 năm Ngày thành lập Đảng (3-2-1930/3-2-2016), UBND huyện Hoài Ân đã tổ chức lễ công bố quyết định số 04/QĐ-HMTg ngày 04/01/2016 của Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam về việc công nhận cây Đa sộp, tại khu tưởng niệm Chi bộ Vạn Đức, xã Ân Tín, huyện Hoài Ân là cây Di sản Việt Nam.

+ Đền thờ chí sĩ yêu nước Tăng Bạt Hổ được xây dựng từ năm 2001, xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh năm 2003 và được mở rộng, nâng cấp năm 2012. Ngày 26/08/2013, Bộ Văn hóa - thể thao và du lịch quyết định công nhận đền thờ chí sĩ Tăng Bạt Hổ là Di tích lịch sử cấp Quốc gia.

+ Khu di tích lịch sử Núi Chéo khởi công xây dựng vào ngày 3/9/2013 (xã Ân Thạnh) - có độ cao trên 780 m so với mực nước biển, nằm tại ngã ba nơi hai dòng sông Kim Sơn và An Lão hội tụ thành dòng Lại Giang đổ xuống Hoài Nhơn. Di tích này nằm gần các trục ĐT.629 từ Bồng Sơn đi An Lão và ĐT.630 từ Cầu Dội đi Kim Sơn; đồng thời, chắn giữa tuyến đường liên xã nối liền huyện lỵ Hoài Ân với các xã: Ân Thạnh, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây.

+ Khu tưởng niệm Đồi Xuân Sơn, được xây dựng trên khu đất rộng 18.260m² tại thôn Xuân Sơn, xã Ân Hữu. Đây là công trình trọng điểm, có ý nghĩa lịch sử sâu sắc.



❖ Hiện trạng các hoạt động văn hóa

- Huyện Hoài Ân là sinh sống của 3 dân tộc Kinh – Bana - Hrê với nhiều nét văn hóa, lễ hội đặc sắc.

+ Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc 3 xã vùng cao (Dak Mang, Ân Sơn, Bok Tới): được tổ chức 2 năm 1 lần, là dịp để người dân sum vầy, cùng nhau tôn vinh, trình diễn nét đẹp văn hóa. Ngoài các tiết mục văn nghệ, ngày hội còn có những hoạt động khác như: dựng trại làng, trình diễn tín ngưỡng văn hóa dân gian, thi ẩm thực, diễn tấu công chiêng..., những môn thi đấu thể thao như: chạy vượt đồi, bắn nỏ, phóng lao, đẩy gậy, kéo co, bóng chuyền, bóng đá. Đây là cơ hội cho đồng bào, anh em các dân tộc thiểu số miền núi của huyện có cơ hội gặp gỡ, giao lưu văn hóa, thể thao truyền thống.



Lễ hội VH – TT các dân tộc 3 xã vùng cao huyện Hoài Ân

+ Lễ ăn mừng lúa mới: cứ đúng vào dịp tháng 9 âm lịch hàng năm người Ba Na lại tổ chức lễ mừng lúa mới hay còn gọi là Samok Panao, là một trong những nét văn hóa đặc sắc gắn với sản xuất nông nghiệp lúa rẫy. Ngày lễ là ngày dân làng cầu khẩn thần lúa (Yàng Xri), thần núi (Yàng Kông), thần nước (Yàng Dak) luôn phù hộ. Đây cũng là dịp giao lưu, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng làng với những điệu xoang, âm vang công chiêng.



Lễ ăn mừng lúa mới của dân tộc Ba Na

- Huyện Hoài Ân còn có khá nhiều làng nghề truyền thống như:

+ Làng ươm tơ dệt lụa Ân Thường, Phú Khương, Kim Sơn; làng nông Đức Long, làng nón lá Vĩnh Đức... Người dân ví huyện Hoài Ân như “cái nôi” của nghề trồng dâu, nuôi tằm. Xưa kia, nghề này của người dân Hoài Ân rất thịnh vượng, sản xuất khép kín cả 4 công đoạn: Trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa. Sau ngày giải phóng

miền Nam, nghề trồng dâu, nuôi tằm tồn tại ở Hoài Ân như một nghề mũi nhọn, với HTX dâu tằm tơ có hàng trăm lao động tay nghề cao làm việc thường xuyên.

+ Người Ba Na ở hai xã Bok Tới và Dak Mang, huyện Hoài Ân có nghề dệt thổ cẩm truyền thống khá nổi tiếng. Công đoạn dệt được tiến hành công phu và tỉ mỉ, đòi hỏi người dệt phải có óc sáng tạo, tinh tế trong việc tạo ra các hoa văn, phân bố màu sắc. Nghề dệt thổ cẩm là nghề “mẹ truyền, con gái nối”. Hiện trên địa bàn hai xã Bok Tới, Dak Mang chỉ còn gần 100 hộ gia đình có người biết dệt và còn công cụ dệt thổ cẩm.



Phụ nữ Ba Na thi dệt thổ cẩm

❖ Danh thắng

- Hoài Ân có tiềm năng du lịch và dịch vụ tương đối lớn, với các địa điểm có thể đưa vào khai thác như: thác Đá Vàng (xã Ân Hảo Đông), thác Đổ Nghĩa Điền (xã Ân Nghĩa), thác Hóc Đèn (xã Ân Mỹ), thác Nước Lương (xã Dak Mang), thác Trà Koi (xã Bok Tới), thác Đổ Tân Xuân (xã Ân Hảo Tây),...

- Trên địa bàn huyện Hoài Ân đã hình thành nhiều công trình văn hóa, nhiều công trình dân sinh không chỉ đem lại lợi ích cho phát triển đời sống vật chất mà còn chứa đựng những tiềm năng phục vụ nhu cầu tinh thần lâu dài như hồ Thạch Khê, hồ Vạn Hội. Đây là công trình thủy lợi nhưng hoàn toàn có thể xây dựng thành khu vui chơi giải trí phục vụ du lịch sinh thái trong tương lai.



Thác Đổ Nghĩa Điền



Hồ Thạch Khê

IV. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hiện trạng giao thông

a) Giao thông đối ngoại: huyện Hoài Ân có 3 tuyến đường tỉnh chạy qua:

- ĐT.629: Có điểm đầu tại xã Ân Mỹ, điểm cuối tại xã Ân Hảo Đông, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường 6,5 – 9m, mặt đường 5,5 – 6m.
- ĐT.630: Có điểm đầu tại thị trấn Tăng Bạt Hổ, điểm cuối tại xã Ân Nghĩa, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường 6,5 – 26m, mặt đường 5,5 – 6m.
- ĐT.638: Có điểm đầu tại xã Ân Mỹ, điểm cuối tại xã Ân Tường Đông, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, nền đường 6,5m, mặt đường 5,5m.

b) Giao thông đối nội

- Huyện Hoài Ân gồm có 5 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 61,63 km, mặt đường bê tông xi măng và bê tông nhựa, tình trạng tốt:
 - + Ngã 3 Công an – Diêu Tường – ĐT.638;
 - + Ngã 3 Công an – Ngã 3 Mỹ Thành;
 - + An Thường – Vạn Trung;
 - + Cầu Phú Xuân (Phú Hữu) – Đak Mang;
 - + Ngã 3 Kim Sơn – T6 – BokTới.
- Các đường đô thị có tổng chiều dài 27,2 km, cơ bản đã được nhựa hoá và bê tông hoá, quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.
- Có 67 tuyến đường xã với tổng chiều dài 163,52 km.

c) Bến xe

- Hiện tại trên địa bàn huyện có 1 bến xe Hoài Ân, đạt quy mô cấp 4, diện tích 4.136m².

2. Hiện trạng đất xây dựng

- Trên cơ sở phân tích các điều kiện tự nhiên, địa hình, tài liệu thủy văn, địa chất công trình, hạ tầng kỹ thuật và các tài liệu liên quan, vùng huyện Hoài Ân được đánh giá bao gồm các loại đất sau:
 - + Đất xây dựng hiện hữu: Là loại đất đã xây dựng các công trình nhà ở, đất công cộng, tiểu thủ công nghiệp.
 - + Đất xây dựng thuận lợi: Địa hình tương đối bằng phẳng, đất có độ dốc thấp, điều kiện hạ tầng kỹ thuật thuận lợi cho xây dựng.
 - + Đất xây dựng ít thuận lợi: Khu vực đồi thoải, núi thấp hay khu vực đất trũng cần san lấp mặt bằng, độ dốc từ 10% - 30%, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa có,...
 - + Đất xây dựng khó khăn: Tại các khu vực đồi núi cao hiểm trở, hệ thống hạ tầng chưa có.
 - + Đất bảo tồn thiên nhiên: Hạn chế xây dựng (khu vực rừng trồng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).
 - + Đất sông, suối mặt nước.

3. Hiện trạng thủy lợi

- Đến năm 2020 hệ thống công trình thủy lợi của huyện Hoài Ân bao gồm: 23 hồ chứa nước, 35 đập dâng, 65 trạm bơm điện và hệ thống kênh mương chính (cấp 1,2,3) với tổng năng lực tưới thực tế trên 80%. Nhìn chung, các công trình thủy lợi của huyện hiện nay đã đáp ứng về cơ bản nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp và một phần cho sinh hoạt.

- Hầu hết các công trình thủy lợi đã được xây dựng từ lâu có dung tích nhỏ, chất lượng công trình kém đang xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo năng lực tích nước và chủ động điều tiết nước chống hạn kịp thời được. Hệ thống kênh mương kiên cố chưa nhiều, nhất là các đoạn mương xung yếu gây lãng phí nước. Công trình thủy lợi chủ yếu tập trung giải quyết nước tưới cho vùng đồng bằng, khu vực miền núi chỉ sử dụng đập bồi nhỏ do nhân dân tự làm và dùng nước mưa là chính. Việc tiêu úng chủ yếu dựa vào hệ thống sông suối tự nhiên, một phần nhỏ là kênh tiêu. Trong khi đó sông suối ở đây có lòng hẹp lại bị bồi lắng nhiều, khả năng tiêu thoát lũ chậm gây trở ngại lớn cho sản xuất.

- Đến năm 2020 trên địa bàn huyện Hoài Ân có khoảng 65,7 km kè bờ sông trong đó: sông Kim Sơn 36 km, sông An Lão 24,7 km, sông Nước Lương 5 km làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Tổng chiều dài các đoạn đê kè được kiên cố khoảng 6,2 km trong đó sông Kim Sơn 2 km, sông Nước Lương 0,4 km, sông An Lão 3,8 km. Các công trình sau khi hoàn thành đã góp phần vào việc hạn chế lũ lụt, sa bồi thủy phá, bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn có hàng chục các công trình phân lũ để kiểm soát lũ lụt tại các khu vực trọng yếu tập trung đông dân cư và nơi có các cơ sở hạ tầng quan trọng.

4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật khác

a) Hiện trạng thoát nước mặt

- Lưu vực thoát nước mưa: Toàn huyện có 2 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính bao gồm:

+ Lưu vực sông An Lão: tiêu thoát cho các xã phía Bắc.

+ Lưu vực sông Kim Sơn: tiêu thoát cho thị trấn Tăng Bạt Hổ và các xã phía Nam.

- Hệ thống thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước mưa đô thị: Thị trấn Tăng Bạt Hổ đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường chính giao thông chính, tổng chiều dài hệ thống 14,6km kích thước đường cống D600-D800. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 19,3km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800. Lưu vực thoát nước thị trấn Tăng Bạt Hổ thoát ra sông Kim Sơn.

Hệ thống thoát nước mưa nông thôn: Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và mương thủy lợi, khe suối, khe tự thủy hoặc qua hình thức tự thấm.

b) Hiện trạng cấp điện

- Lưới điện cao áp 110kV:

+ Trong khu quy hoạch có đường dây 110kV Hoài Nhơn, nên cần áp dụng quy định hành lang an toàn lưới điện theo Nghị định 14/2014/NĐ-CP.

+ Lưới điện 110kV có hành lang an toàn tuyến là 16m (tính từ tìm ra 8m mỗi bên).

- Lưới điện trung áp hạ áp:

+ Trên địa bàn thị trấn Tăng Bạt Hổ lưới trung thế hiện có trên địa bàn được thiết kế xây dựng theo tiêu chuẩn 22kV. Phần lớn là đường dây trên không nên kém an toàn và mỹ quan đô thị, điện áp 22kV ở dạng hình tia, các nhánh ra tuyến trung thế được bảo vệ bằng máy cắt, các nhánh rẽ được bảo vệ bằng FCO.

+ Lưới hạ thế phần lớn đã được cải tạo nâng cấp, dùng cáp vặn xoắn ABC, vận hành tốt, tuy nhiên lưới hạ thế chủ yếu là đường dây trên không, không đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

+ Ngoài ra trên trụ điện trung hạ thế còn mang thêm cáp chiếu sáng, cáp ngành bưu chính viễn thông, cáp của công ty truyền hình cáp, mất mỹ quan đô thị kém an toàn, gây khó khăn trong công tác vận hành sửa chữa khi có sự cố.

+ Các trạm phân phối trong khu quy hoạch hầu hết là loại trạm treo đặt ngoài trời nên không đảm bảo an và mỹ quan đô thị.

+ Về cơ bản chất lượng điện trung áp thị trấn Hoài Ân khá tốt, đường trục có tiết diện lớn, chiều dài đường dây không quá dài. Tuy nhiên để giảm tổn thất trên lưới trung áp thì cần giảm bán kính cấp điện của lưới trung áp.

- Hệ thống chiếu sáng tập trung phần lớn ở khu vực đô thị, một số khu vực trung tâm xã và dọc đường tỉnh ĐT.629, các tuyến ĐT.638, ĐT.630 chưa được đầu tư hệ thống chiếu sáng. Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt tỷ lệ cao.

c) Hiện trạng thông tin liên lạc

- Những năm gần đây, hệ thống viễn thông khu vực phát triển mạnh mẽ. Nhiều thành phần kinh tế khai thác và kinh doanh, trong đó hạ tầng do VNPT và Viettel xây dựng và quản lý là chủ yếu.

- Chuyển mạch: Hệ thống chuyển mạch khu vực được xử lý tín hiệu theo cấp tổng đài: Tổng đài điều khiển (Host) - Trạm chuyển mạch - Điểm truy nhập thuê bao. Khu vực nghiên cứu nằm trong hệ thống của trạm chuyển mạch Hoài Ân.

- Hiện trạng hệ thống truyền dẫn: Chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Viettel chi nhánh Bình Định và Mobifone Bình Định đầu tư và quản lý.

- Mạng ngoại vi: Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý. Hạ tầng cột treo cáp: Có 53 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 29,5 km; 594 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 345 km.

- Bưu chính:

+ Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

+ Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục

hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

d) Hiện trạng cấp nước

- Trên địa bàn huyện có 05 nhà máy cấp nước chính bao gồm: nhà máy nước Tăng Bạt Hổ và nhà máy nước Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Nghĩa, Ân Tín và Ân Hảo Tây.

- Nhà máy nước Tăng Bạt Hổ:

+ Vị trí tại thôn Gia Chiểu 1, thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

+ Công suất thiết kế: 600 m³/ngày đêm (đã thực hiện đầu tư hoàn thành theo dự án cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định).

+ Nguồn nước: Khai thác nước ngầm, trạm bơm cấp I (giếng khoan nằm dọc theo bờ sông Kim Sơn) thuộc thôn Đức Long, xã Ân Đức, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

+ Vùng phục vụ cấp nước: nhân dân và các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ, cơ quan, trường học, trung tâm y tế,... trên địa bàn thị trấn Tăng Bạt Hổ và các vùng lân cận như xã Ân Đức, Ân Phong, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

- Nhà máy nước Ân Tường Tây:

+ Vị trí tại thôn Phú Khương, xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

+ Công suất thiết kế: 600 m³/ngày đêm.

+ Nguồn nước: Khai thác nguồn nước mặt kết hợp nước ngầm.

+ Cấp nước nông thôn: Có 06 công trình cấp nước sinh hoạt của 3 xã vùng cao là Ân Sơn, Bok Tới, Dak Mang.

e) Hiện trạng thoát nước thải

- Hầu hết các điểm tập trung đông dân cư chưa có đủ hệ thống thoát nước sinh hoạt, một số ít xử lý nước bẩn bằng bể tự hoại hoặc bán tự hoại, còn lại xả trực tiếp ra môi trường, nhiều khu vực nông thôn có hố xí không hợp vệ sinh;

- Tại các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường tự nhiên; nước thải của trung tâm Y tế huyện Hoài Ân cũng chỉ được xử lý bằng bể tự hoại. Đây là nguồn gây nguy cơ ô nhiễm, nếu không có giải pháp thu gom và kiểm soát.

f) Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Đơn vị thu gom rác thải thuộc thị trấn Tăng Bạt Hổ thực hiện. Phục vụ dân cư dọc trục đường chính thị trấn Tăng Bạt Hổ. Sử dụng bãi chôn lấp tại thôn Gia Chiểu 1 - thị trấn Tăng Bạt Hổ diện tích khoảng 1,0ha. Khối lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 75 tấn/ngày. Tuy nhiên hình thức xử lý không hợp vệ sinh, dễ gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng mở rộng để phục vụ huyện trong tương lai.

- Chất thải rắn công nghiệp phát sinh không đáng kể do loại hình sản xuất công nghiệp chưa thịnh hành trên địa bàn huyện.

- Khu vực nông thôn, chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu thu gom và đưa về nhà máy để xử lý.

- Tổng diện tích đất nghĩa trang – nghĩa địa của huyện là 231,5ha, chiếm khoảng 3,8% diện tích nghĩa trang toàn tỉnh.

V. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VÀ PHÂN TÍCH SWOT

1. Thuận lợi

- Khí hậu nhiệt đới vùng trung du thuận lợi cho phát triển du lịch.
- Diện tích rừng lớn phát triển các loại hình du lịch sinh thái trải nghiệm, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Đặc biệt là rừng gỗ lớn
- Sở hữu các giá trị tự nhiên gồm có phong cảnh và diện tích đồi núi, đồng bằng trung du, văn hóa nhân văn đa dạng.
- Quỹ đất nông nghiệp lớn thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

2. Khó khăn

- Hệ thống hạ tầng chưa đồng bộ, cửa ngõ kết nối với vùng động lực chính phía bắc của tỉnh Bình Định chưa hình thành rõ, hệ thống hạ tầng phân bổ chưa đều, tính “đôi nội” còn cao.
- Chịu các tác động nhiều của các yếu tố biến đổi khí hậu như, lũ lụt, sạt lở, ngập úng.
- Tỷ trọng ngành nông nghiệp còn cao, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp) còn yếu.
- Địa bàn rộng nhưng dân số và mật độ dân số thấp, sức tiêu thụ thấp, nền kinh tế dịch vụ và công nghiệp còn mức sơ khai, chưa phát triển; Nguồn lực đầu tư còn hạn chế.

3. Cơ hội

- Thay đổi sự nhìn nhận về các yếu tố mới (môi trường, biến đổi khí hậu, kinh tế xanh, tuần hoàn,...)
- Tốc độ đô thị hóa tăng cao tạo môi trường phát triển hệ thống đô thị.
- Phát triển các đa dạng loại hình du lịch sinh thái từ các nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn. Kết nối với các không gian du lịch trong tỉnh.
- Thu hút đầu tư hạ tầng, các khu du lịch trên địa bàn.
- Nhận được nhiều lợi thế phát triển lan tỏa từ đô thị trung tâm tiểu vùng phía Bắc (đô thị Hoài Nhơn).
- Tăng thêm giá trị gia tăng từ nông nghiệp (giá trị /đơn vị đất canh tác).

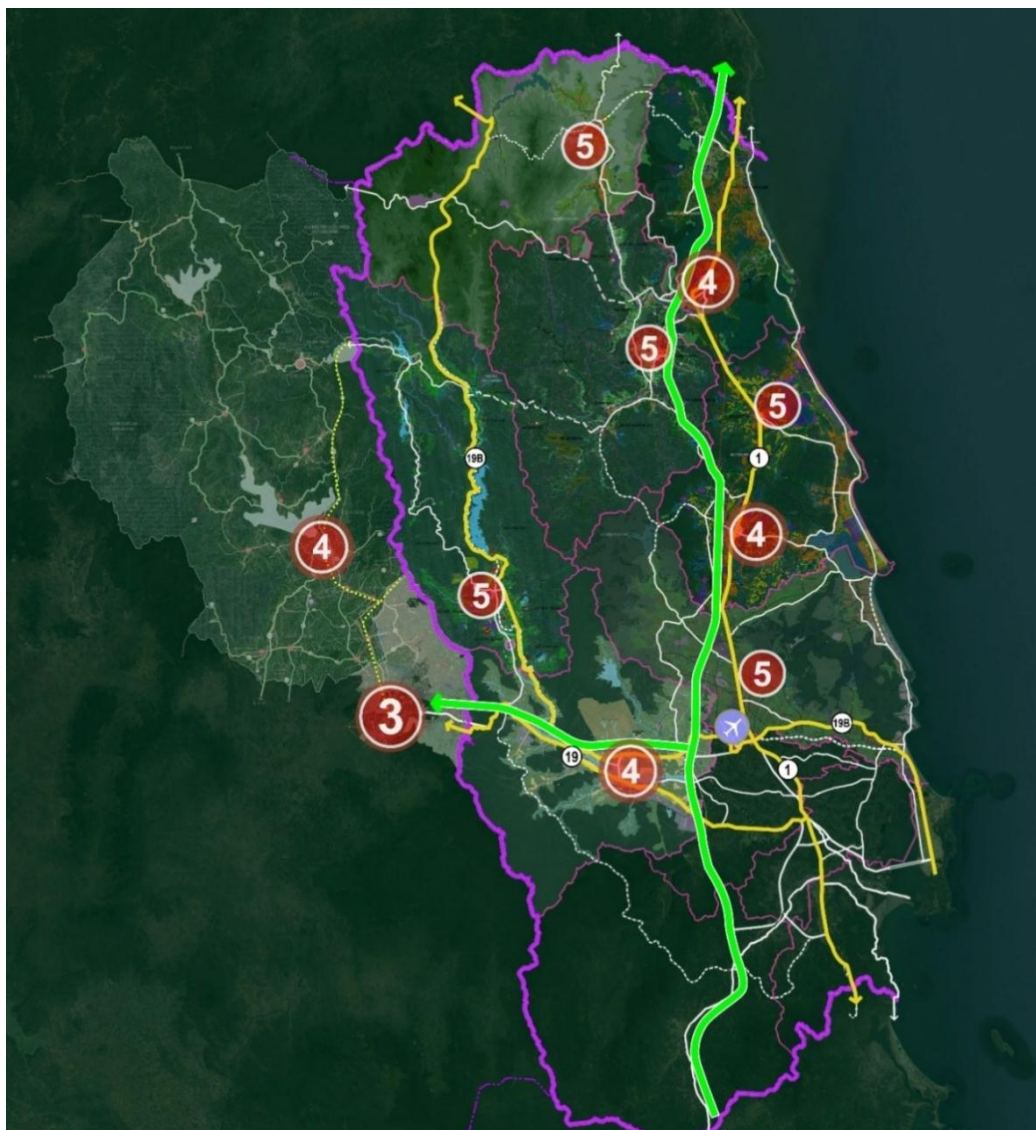
4. Thách thức

- Địa hình chia cắt mạnh, hệ thống cầu kết nối còn thiếu, khó liên kết giữa các vùng với nhau và giữa các khu vực trong một vùng.
- Cần nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội lớn để củng cố sự liên kết nội vùng và liên vùng.
- Yêu cầu và đòi hỏi sự cân đối hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và cảnh quan.

PHẦN 3: BỐI CẢNH VÀ TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG

- Hiện nay, tỉnh Bình Định có lợi thế về mạng lưới giao thông đầy đủ cả 5 phương thức vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, đường biển và hàng không). Trong thời kỳ 2021 – 2030, bên cạnh mạng lưới giao thông đối ngoại được nâng cấp, mở rộng (gồm QL.1, QL.19, QL.19C, QL.1D), các dự án lớn như nâng cấp cảng Quy Nhơn, cảng Long Sơn, nâng cấp sân bay Phù Cát thành sân bay quốc tế, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua tỉnh có thể tạo động lực quan trọng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; bên cạnh đó môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục cải thiện, nâng cao; nhiều khu – cụm công nghiệp, ngành công nghiệp tại Bình Định có triển vọng tiếp tục tăng trưởng mạnh trong những năm tới.



Hình 13. Sơ đồ liên hệ vùng huyện Hoài Ân trong vùng tỉnh Bình Định

- Ngoài thế mạnh về phát triển thủy sản và lâm nghiệp, Bình Định có thể tiếp tục cải thiện tiềm năng phát triển nông nghiệp hữu cơ bằng các chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thị trường và thích nghi với biến đổi khí hậu. Đây là một bối cảnh mới mà huyện Hoài Ân cần phải có định hướng phát triển trong tương lai.

- Huyện Hoài Ân có tiềm năng rất lớn về nông nghiệp – lâm nghiệp dựa trên lợi thế của quỹ đất rừng bảo tồn và rừng sản xuất; với nguồn nước dồi dào, thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp sạch, chất lượng cao. Bên cạnh đó, hành lang kinh tế QL.1 kết nối với ĐT.629, ĐT.630, ĐT.638 và các xã vùng huyện, nút kết nối tuyến cao tốc Bắc Nam tại ĐT.629 tạo điều kiện thuận lợi về kết nối và giao lưu kinh tế của huyện với các địa phương khác.

- Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt đã xác định các hướng tuyến liên kết từ khu vực Bắc Bình Định (xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh – xã Bok Tới, huyện Hoài Ân) là tuyến ĐT.630 nối dài liên kết với các khu vực nông nghiệp và phát triển kinh tế rừng Tây và Tây Bắc của tỉnh Bình Định và từ đó kết nối lên khu vực Bắc Gia Lai (Sơn Lang, huyện KBang, tỉnh Gia Lai) tạo tính liên kết vùng để phát huy thế mạnh và tiềm năng của huyện Hoài Ân.

II. ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG

1. Xác định các trụ cột tăng trưởng và các khâu đột phá

a) Các trụ cột tăng trưởng

- Các trụ cột tăng trưởng của vùng huyện Hoài Ân nằm trong sự phân công phát triển của quy hoạch tỉnh Bình Định và phân vùng phía Bắc tỉnh Bình Định;

- (1) Phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản tại các hồ thủy lợi gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường nước và quỹ rừng vốn có hiện nay; phát triển chăn nuôi gia cầm, gia súc và trồng rừng gỗ lớn cung cấp nguồn nguyên liệu, thực phẩm cho thị trường phía Nam của tỉnh; hướng tới nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- (2) Phát triển đô thị bền vững, đô thị hóa tại các xã Ân Tường Tây, xã Ân Mỹ tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho huyện cũng như tỉnh Bình Định.

- (3) Phát triển thương mại, dịch vụ phục vụ đô thị và cho huyện, trung tâm thương mại tại thị trấn Tăng Bạt Hổ và trung tâm thông tin du lịch tại thị trấn Tăng Bạt Hổ, xã Ân Nghĩa.

- Cơ cấu kinh tế theo thứ tự ưu tiên: Nông lâm nghiệp, thủy sản – thương mại, dịch vụ – công nghiệp.

b) Các khâu đột phá

- (1) Xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ:

+ Ưu tiên hạ tầng giao thông, đặc biệt là tăng cường kết nối giao thông với các khu vực có nhiều tiềm năng về du lịch rừng, du lịch mạo hiểm vào các khu vực có khí hậu ôn đới;

+ Tăng cường kết nối giao thông đa hướng về phía Tây – Vĩnh Thạnh; phía Bắc – Hoài Nhơn, An Lão; phía Đông – Phù Mỹ, Phù Cát và tuyến kết nối từ Hồ Phú Khương đến ĐT.638.

+ Bổ sung kết nối từ Ân Tín và Dak Mang tạo thành một hành lang du lịch liên kết xuyên suốt trong khu vực cũng như là kết nối với cụm du lịch Hoài Nhơn và vùng phụ cận; kết nối với huyện Phù Cát sau đó kết nối vào cảng hàng không Phù Cát.

+ Hoàn thiện, kết nối hệ thống hạ tầng viễn thông vô tuyến và hữu tuyến với khu vực vùng sâu vùng xa, hỗ trợ phát triển kinh tế du lịch; hỗ trợ đầu tư hạ tầng, cơ sở

vật chất xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm tiếp thị quảng bá nét hoang sơ nguyên bản của cảnh quan, môi trường của các khu vực này.

- (2) Tạo chuyển biến về môi trường đầu tư, phát huy thế mạnh về cảnh quan và tài nguyên du lịch, thế mạnh về vùng nguyên liệu,... Tăng tính cạnh tranh đặc thù của địa phương so với các địa phương khác trong vùng phía Bắc của tỉnh.

- (3) Đào tạo, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, dần tiếp thu công nghệ, khoa học kỹ thuật trước mắt là trong lĩnh vực nông nghiệp; ứng dụng vào khâu nuôi trồng, bảo quản sau thu hoạch và tiếp thị tới thị trường tiêu dùng; trong lĩnh vực du lịch cộng đồng; Nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, tạo dựng chính sách gắn liền với bảo vệ môi trường và quyền lợi vật chất của cộng đồng, dần hình thành các khu vực dân cư gắn liền với các cánh rừng nguyên sinh, các khu vực trồng rừng gỗ lớn, các khu vực “zero carbon”, đáp ứng thị trường mua bán chứng chỉ carbon,...

2. Xác định các động lực phát triển vùng

- Động lực phát triển của vùng huyện Hoài Ân căn cứ trên các thế mạnh vốn có của huyện và sự phân công phát triển trong vùng kinh tế phía Bắc của tỉnh Bình Định đó là:

+ Động lực (1): Quỹ đất rừng tự nhiên, rừng phòng hộ lớn, hồ đập thủy lợi, thủy điện đa dạng; tài nguyên du lịch phong phú chưa được khai thác sẽ là động lực chính để phát triển kinh tế du lịch cộng đồng, cải thiện sinh kế cho người dân. Tiếp tục hình thành và phát triển các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp tập trung; trồng rừng gỗ lớn; vùng nguyên liệu giấy, gỗ; cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tại các hồ thủy lợi tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

+ Động lực (2): Hình thành các tuyến giao thông mới giữa huyện và các khu vực ngoài huyện gồm huyện Vĩnh Thạnh – An Lão – Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Phù Cát thông qua nút kết nối với tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông vào ĐT.629 để có thể liên kết trong xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản, phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản thông qua các chương trình xúc tiến, hợp tác và liên kết cung cầu,...

+ Động lực (3): Nâng cấp và bổ sung các dịch vụ an sinh xã hội ở các khu vực dân cư tại các xã trong địa bàn huyện, cải thiện chất lượng của hệ thống hạ tầng; thúc đẩy đầu tư công, tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong nền kinh tế và tạo việc làm; tạo điều kiện để cư dân nông thôn dịch chuyển vào đô thị; khai thác yếu tố văn hóa, nông nghiệp mới gắn với phát triển đô thị vừa và nhỏ, với xây dựng điểm dân cư nông thôn văn minh, hiện đại nhằm tăng cường chất lượng sống của cư dân nông thôn.

III. Mục tiêu và tầm nhìn phát triển

1. Tầm nhìn

a) Đến năm 2030

- Huyện phát triển mạnh về kinh tế nông, lâm nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại. Cung cấp sản phẩm nông nghiệp cho phân vùng phía Bắc của tỉnh.

- Huyện phát triển các đô thị có tiềm năng kết nối mạnh với hành lang kinh tế QL.1 thúc đẩy quá trình chuyển đổi kinh tế theo hướng thương mại dịch vụ; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đô thị trung tâm phân vùng phía Bắc là thị xã Hoài Nhơn và ngược lại.

- Huyện phát triển cân bằng bảo vệ môi trường hướng đến mô hình bền vững.

b) Đến năm 2035

- Huyện Hoài Ân là huyện đạt chuẩn nông thôn mới với các khu vực nông thôn và đô thị phát triển ổn định, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được bố trí đầu tư xây dựng đầy đủ và hiện đại; thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm du lịch của huyện Hoài Ân được quảng bá và phổ biến trên cả nước.

- Huyện đã cơ bản hình thành hệ thống giao thông đa hướng, hệ thống giao thông kết nối với khu vực huyện Hoài Ân – Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Phù Cát – Vĩnh Thạnh – An Lão được hình thành; môi trường sinh thái của các khu vực bảo tồn ở phía Tây của huyện, môi trường đô thị, môi trường khu vực nông thôn được bảo vệ và phát triển đảm bảo xanh sạch đẹp; tỷ lệ che phủ rừng tăng, chất lượng rừng được củng cố.

c) Đến năm 2050

Tầm nhìn đến năm 2050 hướng đến **“Hoài Ân tươi đẹp”**:

- Vùng huyện Hoài Ân sẽ là nơi cung cấp không gian sống hấp dẫn, mang đậm bản sắc vùng trung du, mật độ cư trú thấp, môi trường trong lành, nguồn nước được bảo vệ và tái tạo đáp ứng hiệu quả các nhu cầu phát triển trên cơ sở hài hòa các yếu tố: môi trường kinh tế – môi trường sinh thái tự nhiên – môi trường nhân văn.

- Hình thành ổn định các khu vực dân cư sinh thái phát triển xanh sạch, nền nông nghiệp chất lượng cao, môi trường đất, môi trường nước được phục hồi hiệu quả; các khu vực “zero – carbon” gắn với quỹ rừng tự nhiên được hình thành và gắn liền với các vùng nguyên liệu rừng gỗ lớn.

- Hệ thống giao thông cấp quốc gia đã hình thành ổn định, năng lực kết nối giữa Hoài Ân và các khu vực trong tỉnh hoàn toàn thuận lợi, khu vực Quảng Ngãi nhanh chóng và thông suốt.

Chiến lược cho **“Hoài Ân tươi đẹp”**:

- (1) Tạo bản sắc riêng mạnh mẽ:

+ Định hình lợi thế và thế mạnh địa phương;

+ Tạo ra một tầm nhìn chung;

+ Nhấn mạnh cảnh quan và cấu trúc bán sơn địa.

- (2) Xây dựng hình ảnh đô thị hấp dẫn gắn liền với khung thiên nhiên:

+ Quy hoạch cấu trúc đô thị dựa theo khung tự nhiên và hệ thống nông nghiệp đặc trưng của vùng đất.

+ Bảo tồn khung thiên nhiên thông qua việc phát triển các khu dân cư đa dạng (khu dân cư gắn với vùng sản xuất nông nghiệp, gia trại; khu dân cư mật độ thấp gắn với bảo vệ mặt nước,... và củng cố tính bền vững;

- + Áp dụng các công cụ tiếp thị đô thị;
- + Hấp dẫn mọi người đến làm việc và sinh sống (dân số mới);
- + Hấp dẫn các nguồn đầu tư phát triển đô thị.
- (3) Phát triển và tăng cường kinh tế xanh năng động:
 - + Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch;
 - + Tạo thêm việc làm cho cư dân, giữ chân họ ở lại Hoài Ân.
- (4) Thúc đẩy văn hóa sống địa phương:
 - + Hòa nhập xã hội với không gian xanh nông nghiệp;
 - + Bảo tồn và phát triển du lịch trên cơ sở các nguồn tài nguyên nhân văn.

2. Mục tiêu chiến lược hướng đến tầm nhìn

Mục tiêu phát triển chiến lược cần hướng đến: phát triển trong ngưỡng dự báo và phát triển có kiểm soát; Kiểm soát bằng cơ chế phối hợp và phân công. Các mục tiêu chiến lược để đạt được tầm nhìn trong kỳ quy hoạch gồm:

- Phát triển hệ thống đô thị bao gồm đã có và phát triển mới;
- Phát triển bền vững diện tích rừng (phòng hộ và sản xuất);
- Phát triển thêm hệ thống giao thông đối ngoại, hỗ trợ cho tuyến đối ngoại hiện nay, tăng cường hướng kết nối của vùng huyện với các vùng phát triển khác ở phía Bắc của tỉnh.
- Tăng tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ bằng phát triển du lịch sinh thái rừng kết hợp phát triển kinh tế rừng và dịch vụ đô thị trung tâm. Du lịch gắn với sản xuất nông nghiệp.
- Định hướng phát triển hệ thống kỹ thuật hạ tầng trên cơ sở khớp nối với các khu vực xung quanh và các dự án quan trọng nằm trong quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Xác định khung bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên, bảo vệ nguồn nước trong nội vùng, đảm bảo an toàn và bền vững cho phạm vi ngoại vùng.
- Kiểm soát sự phát triển trong toàn vùng một cách hợp lý trong ngưỡng dự báo, liên kết và chia sẻ với các vùng phụ cận và trong vùng tỉnh.
- Khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm phát triển cân bằng.
- Xây dựng cơ chế quản lý và kiểm soát phát triển không gian toàn xây dựng toàn vùng.
- Mục tiêu tái cơ cấu thành công ngành nông nghiệp của huyện gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cụ thể như sau:
 - + Gắn tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp với đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

- + Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, không ngừng nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ sản phẩm; chuyên môn hóa sản xuất, tạo việc làm ổn định, thúc đẩy sự chuyển dịch và phân công, cơ cấu lại lao động ở nông thôn góp phần nâng cao năng suất lao động nông nghiệp, nâng cao thu nhập của nông dân.
- + Đáp ứng được các chỉ tiêu phát triển theo đề án phát triển kinh tế xã hội của huyện đã đề ra.
- + Nâng cao trình độ, hiểu biết của người sản xuất về ý nghĩa, quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn theo tiêu chuẩn VietGap.
- + Tổ chức xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm.
- + Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hình thức trang trại, gia trại, nông hộ và xây dựng các vùng chăn nuôi an toàn. Phát triển nuôi trồng thủy sản tại các hồ thủy lợi trên địa bàn huyện. Phát triển các Hợp tác xã chăn nuôi gắn với nhu cầu liên kết và phát triển thiết thực của sản xuất trên tất cả các lĩnh vực.
- + Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật và khoa học công nghệ vào sản xuất.
- + Quy hoạch và xây dựng vùng nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn, ứng dụng các tiến bộ về khoa học và công nghệ vào quản lý và tổ chức sản xuất, từ khâu giống đến trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác và chế biến, xây dựng chứng chỉ kinh doanh rừng bền vững (FSC) cho diện tích trồng rừng sản xuất.
- + Có chính sách bảo hiểm đối với rừng trồng gỗ lớn để người trồng rừng yên tâm đầu tư thâm canh gỗ lớn.
- + Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng và tiêu thụ sản phẩm.
- + Hình thành kênh phân phối sản phẩm nông nghiệp tại các chợ ở đô thị, siêu thị, trường học, nhà hàng, các khu, cụm công nghiệp trong và ngoài tỉnh.
- + Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50%. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo các ngành nghề, các làng nghề thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh.

IV. TÍNH CHẤT PHÁT TRIỂN VÙNG

- Là một trong những trung tâm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội thị xã Hoài Nhơn và ngược lại, có các chức năng chính là sản xuất nông lâm nghiệp công nghệ cao, phát triển thương mại dịch vụ và du lịch sinh thái.
- Là đô thị tiểu vùng phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, chế biến công nghệ cao làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh.
- Hướng phát triển trọng tâm:
- + Phát triển du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa lịch sử.

- + Phát triển vùng nông, lâm nghiệp làm nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến của tỉnh, phát triển các khu vực chăn nuôi bò giống...
- + Tận dụng lợi thế về vị trí tương đối thuận lợi, phát triển mạng lưới liên kết giao thương, tập kết và luân chuyển hàng hóa.
- + Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp.
- + Bảo tồn, duy trì vốn rừng, các khu vực rừng phòng hộ, phát triển du lịch bảo tồn, du lịch sinh thái.

V. DỰ BÁO VÀ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

1. Tăng trưởng dân số và đô thị hóa

Định hướng tăng trưởng quy mô dân số vùng huyện Hoài Ân theo các giai đoạn 2030 và 2035 như sau:

- Tỷ lệ tăng dân số bình quân toàn vùng huyện giai đoạn đến 2030 và 2035 bình quân đạt khoảng 1,2 – 1,4% năm bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học, trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên 0,8 – 1%.

- Thu hút một lượng lớn du khách đến tham quan du lịch tại địa phương, bổ sung thêm một số lượng dân số quy đổi tăng cơ học, ước đạt 0,1% – 0,2%.

Bảng 4. Dự báo quy mô dân số vùng huyện Hoài Ân qua các giai đoạn

Stt	Xã/thị trấn	Dân số năm 2022 (người)	Đến năm 2030, Tỷ lệ tăng chung toàn vùng 1,0 - 1,2%	Đến năm 2035, Tỷ lệ tăng chung toàn vùng 1,2 - 1,4%
1	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	8.086	9.500	11.000
2	Xã Ân Hảo Tây	4.179	4.800	5.300
3	Xã Ân Hảo Đông	6.008	6.900	7.500
4	Xã Ân Sơn	501	600	800
5	Xã Ân Mỹ	5.626	6.800	7.800
6	Xã Dak Mang	1.240	1.500	1.900
7	Xã Ân Tín	8.095	9.200	9.700
8	Xã Ân Thạnh	7.543	8.500	9.200
9	Xã Ân Phong	6.688	7.500	8.000
10	Xã Ân Đức	8.272	9.100	9.900
11	Xã Ân Hữu	5.858	6.500	7.200
12	Xã Bok Tới	1.650	1.900	2.200
13	Xã Ân Tường Tây	7.938	9.200	10.500
14	Xã Ân Tường Đông	5.059	5.500	6.200
15	Xã Ân Nghĩa	10.032	11.500	12.800
	Tổng Cộng	86.775	99.000	110.000

- Dự kiến, nâng cấp xã Ân Mỹ lên đô thị trong giai đoạn từ năm 2030 đến 2035, tăng tỷ lệ đô thị hóa toàn huyện, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng tỷ trọng công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản.

- Định hướng quy mô dân số đô thị, tỷ lệ đô thị hóa và khu vực nông thôn theo bảng dưới đây:

Bảng 5. Bảng thống kê dân số, tỉ lệ đô thị hóa và quy mô đất xây dựng dự kiến

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2022	Đến 2030	Đến 2035
1	Dân số đô thị	người	8.086	18.700	29.300
2	Dân số nông thôn	người	78.689	80.300	80.700
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	9,3	18,89	26,64
	Tổng cộng	người	86.775	99.000	110.000
4	Đất xây dựng đô thị	ha	200	500 – 800	800 – 1.000
5	Đất phát triển điểm dân cư nông thôn	ha	700 - 750	1.600 – 1.700	1.700 – 1.800

2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khác

Bảng 6. Bảng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khác

Số TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm tính	
			2030	2035
1	Giao thông:			
	Khu vực đô thị			
	- Mật độ đường (tính đến đường có chiều rộng lộ giới $\geq 11.5m$)	km/km ²	≥ 6	≥ 8
	- Tỷ lệ đất giao thông/đất đô thị	%	≥ 11	≥ 16
	- Diện tích đất giao thông/dân số nội thị	m ² /ng	≥ 5	≥ 7
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 1	≥ 2
	Khu vực nông thôn			
	- Đường từ huyện đến xã, liên xã, đường từ xã xuống thôn	cấp	$\geq$ cấp VI	$\geq$ cấp VI
2	Cấp nước:			
	100 % dân cư được cấp nước sạch hợp vệ sinh, trong đó:			

Số TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm tính	
			2030	2035
	- Tiêu chuẩn cấp nước đô thị	L/người/ngày	≥ 100	≥ 120
	- Tỷ lệ cấp nước	%	100	100
	- Tiêu chuẩn cấp nước nông thôn (tập trung)	L/người/ngày	≥ 80	≥ 80
	- Tỷ lệ cấp nước	%	70	80
	- Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp	m ³ /ha	35	35
3	Thoát nước bẩn, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:			
	- Tiêu chuẩn nước thải dân dụng	% cấp nước	80%	80%
	- Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp (80% nước cấp)	m ³ /ha	80%	80%
4	Cấp điện:			
	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng cho đô thị	kW/ng/năm	750	1.000
	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng cho nông thôn	kW/ng/năm	300	500
	- Tiêu chuẩn cấp điện công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	kW/ha	140 - 350	140 - 350

PHẦN 4: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG

I. KHUNG CẤU TRÚC PHÁT TRIỂN

- Huyện Hoài Ân bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố địa hình, bị chia cắt bởi đồi núi, sông rạch,... nên các khu trung tâm và các khu chức năng được phân bố thành “các điểm”. Trung tâm được kết nối với nhau bằng các “tuyến” đa dạng. Có thể là dân cư nông thôn, điểm cảnh quan, vùng sản xuất,... Đề xuất mô hình cấu trúc phát triển vùng huyện gồm:

- 03 hành lang kinh tế dọc đường ĐT.629, ĐT.630 và ĐT.638 kết nối các đô thị, các cụm công nghiệp, phát triển thương mại - dịch vụ;

- 01 hành lang du lịch kết nối trung tâm thị trấn Tăng Bạt Hổ với các khu, điểm du lịch như thác Nước Lương, hồ Vạn Hội, khu di tích Chi bộ Vạn Đức, đền thờ Tăng Bạt Hổ, thác Đồ Nghĩa Điền, thác Đồ Tân Xuân, làng nghề dệt thổ cẩm tại xã Dak Mang (dự kiến),...

- 04 trung tâm là các đô thị, các khu du lịch dự kiến:

+ Đô thị thị trấn Tăng Bạt Hổ, là trung tâm hành chính, chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện;

+ Đô thị Ân Tường Tây, là trung tâm đô thị, thương mại dịch vụ;

+ Đô thị Ân Mỹ, là trung tâm đô thị, dịch vụ hỗ trợ du lịch;

+ Cụm xã Ân Nghĩa, Bók Tới, Dak Mang, Ân Sơn, lấy vị trí trung tâm xã Ân Nghĩa làm trung tâm du lịch văn hóa cộng đồng và quy hoạch làng nghề dệt thổ cẩm tại xã Dak Mang.

- Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế, đô thị cho khu vực trung tâm huyện lỵ (thị trấn Tăng Bạt Hổ) làm động lực, đầu tàu, hỗ trợ cho các xã trên địa bàn huyện.

- Phát triển thương mại dịch vụ tại thị trấn Tăng Bạt Hổ, đô thị Ân Tường Tây và đô thị Ân Mỹ phát triển dịch vụ hỗ trợ du lịch.

- Phát triển du lịch tại khu vực xã Dak Mang gắn kết với cảnh quan thiên nhiên, làng nghề dệt thổ cẩm truyền thống,... với loại hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm. Hậu cần hỗ trợ dịch vụ du lịch tập trung tại trung tâm xã Ân Nghĩa.

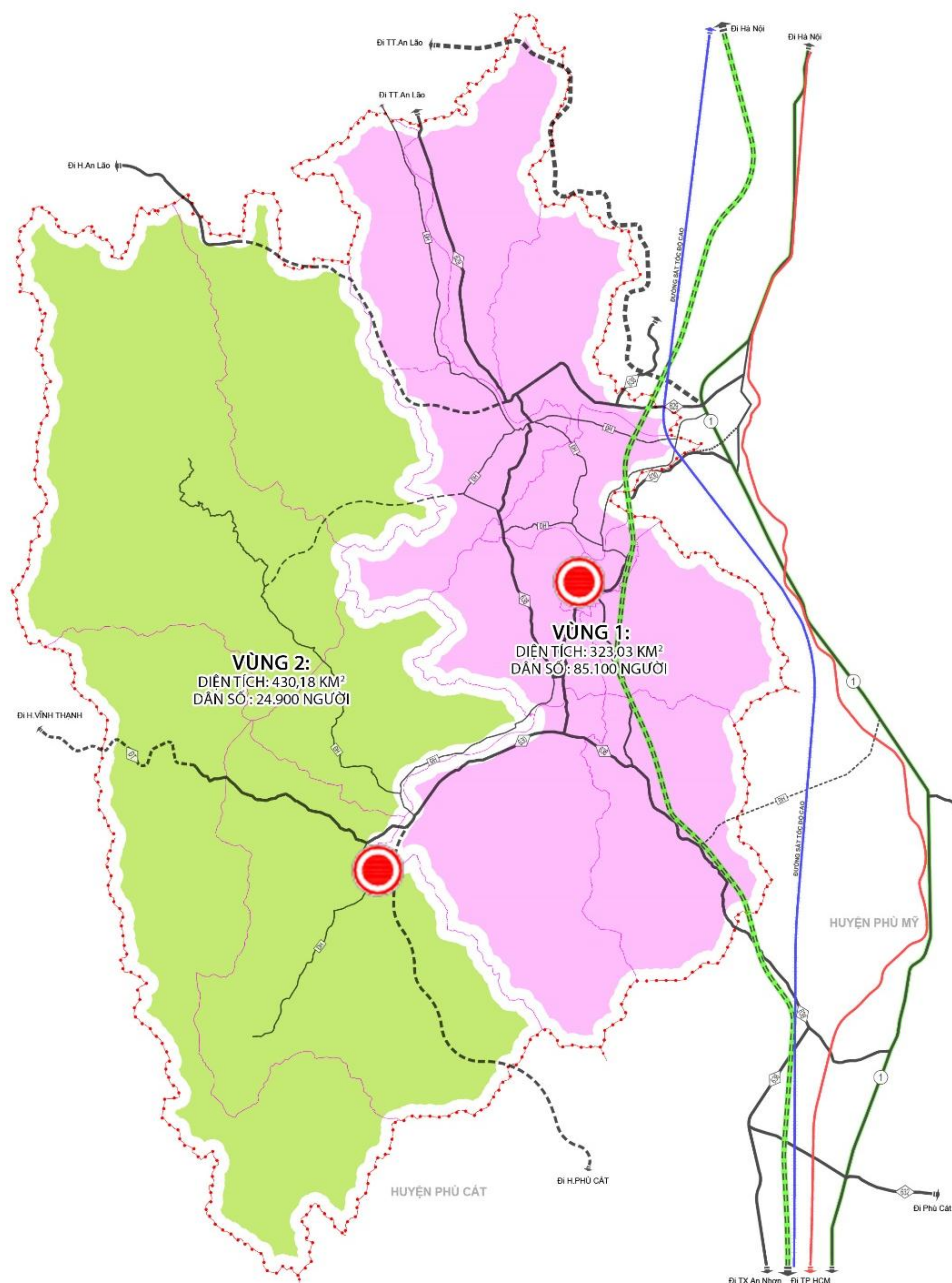
- Bên cạnh các khu vực trên cần quan tâm tới các khu trung tâm các xã và các khu vực quy hoạch các điểm dân cư nông thôn (trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới). Đây là yếu tố quan trọng để phát triển và hiện đại hóa nông nghiệp + nông thôn và nông dân.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN

- Trên cơ sở quy hoạch tỉnh, phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoài Ân, các đặc điểm tự nhiên, địa hình khu vực, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và khả năng kết nối; đặc biệt các hành lang kinh tế đô thị, định hướng huyện Hoài Ân thành 02 vùng phát triển chính, dự kiến như sau:

+ Vùng 1: Vùng phát triển phía Đông;

+ Vùng 2: Vùng phát triển phía Tây.



Hình 14. Phân vùng quản lý

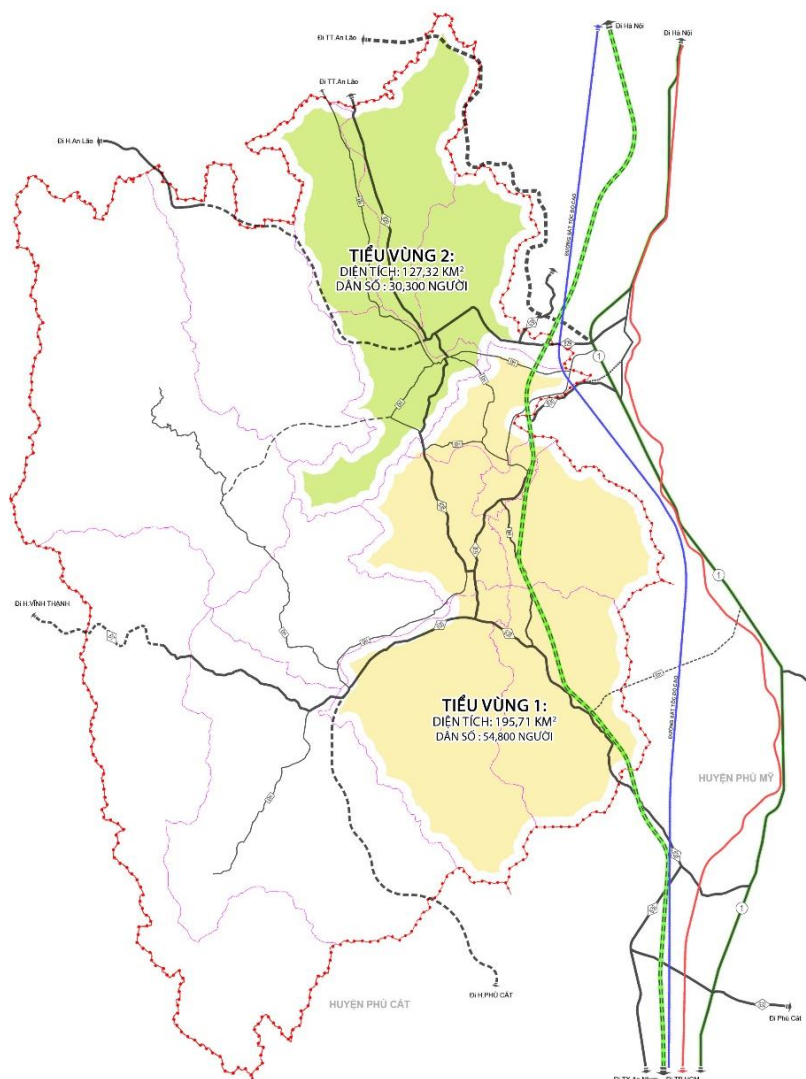
1. Vùng 1 – Vùng phát triển phía Đông:

- Là vùng phát triển kinh tế xã hội chủ đạo của huyện, đây là khu vực tập trung phát triển thương mại dịch vụ, đô thị, công nghiệp; phát triển nông lâm nghiệp kết hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao và các loại hình du lịch xanh.

- Phân vùng tập trung tại 10 địa phương bao gồm các xã Ân Thạnh, Ân Đức, Ân Phong, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông, Ân Tín, Ân Mỹ và thị trấn Tăng Bạt Hổ.

- Quy mô diện tích khoảng: 323,03 km².
- Quy mô dân số dự kiến đến năm 2035: 85.100 người.
- Toàn phân vùng có 1 trung tâm và 2 tiểu vùng:

- + Trung tâm của vùng là thị trấn Tăng Bạt Hổ: đây là đô thị tổng hợp; trung tâm của huyện có vai trò hỗ trợ, cung cấp hệ thống hạ tầng cấp vùng; là đầu mối giao lưu kinh tế của huyện với các đơn vị hành chính khác trong địa bàn tỉnh; đồng thời là trung tâm tiểu vùng chức năng số 1.
- + 02 tiểu vùng gồm tiểu vùng số 1, tiểu vùng số 2; là các xã, thị trấn có các khu vực trung tâm tương đối tập trung, liên hệ với thị trấn Tăng Bạt Hổ khá thuận lợi, bổ sung xã Ân Tường Tây và Ân Mỹ có chức năng hỗ trợ về phát triển thương mại dịch vụ, du lịch, trung tâm hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn của huyện.



Hình 15. Sơ đồ phân vùng chức năng

a) Tiểu vùng 1 – Tiểu vùng phát triển phía Nam sông An Lão

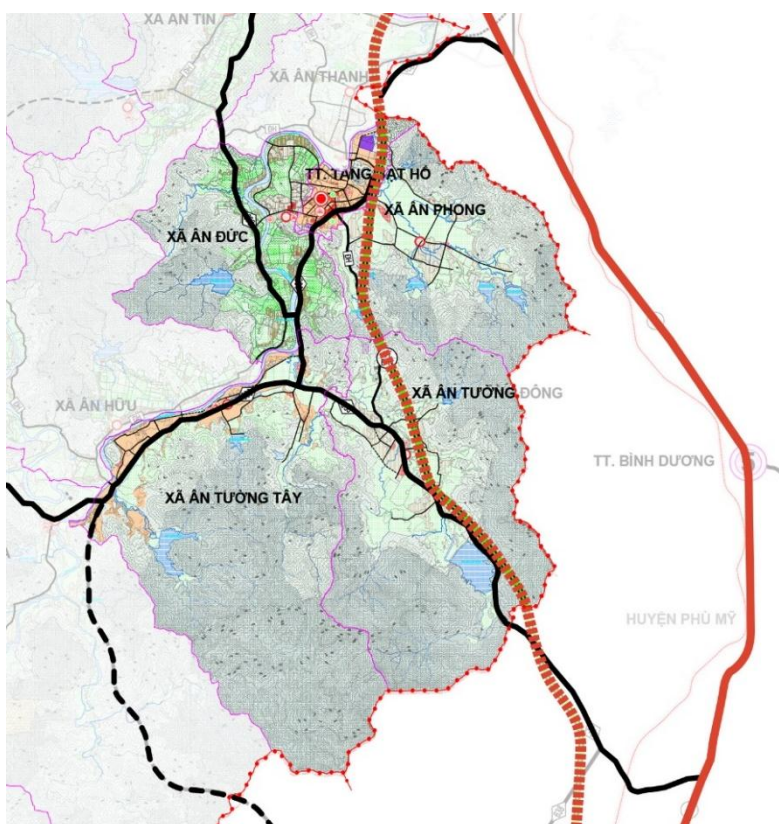
- Là vùng phát triển trọng điểm của huyện Hoài Ân; trung tâm văn hóa – chính trị, kinh tế tổng hợp, phát triển đô thị, giáo dục, thương mại dịch vụ, công nghiệp và là đầu mối giao lưu với các địa phương lân cận, liên kết chặt chẽ với sự phát triển chung của toàn vùng. Tập trung tại 6 địa phương phía Đông của huyện (Ân Thanh, Ân Đức, Ân

Phong, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông và thị trấn Tăng Bạt Hổ) có tứ cận:

- + Bắc giáp xã Ân Tín, Ân Mỹ;
- + Nam giáp xã Ân Nghĩa và xã Cát Sơn – Phù Cát;
- + Đông giáp huyện Phù Mỹ;
- + Tây giáp xã Ân Hữu, Ân Nghĩa.

- Quy mô của tiểu vùng:

- + Quy mô diện tích khoảng: 195,71 km²;
- + Quy mô dân số đến năm 2030: 49.300 người;
- + Quy mô dân số đến năm 2035: 54.800 người.



Hình 16. Định hướng phát triển phân vùng số 1

- Định hướng phát triển tiểu vùng:

- + Trung tâm tiểu vùng là thị trấn Tăng Bạt Hổ.
- + Phát triển Ân Tường Tây thành đô thị loại V đến năm 2030, tập trung trên hướng ĐT.630 kết nối với thị trấn Tăng Bạt Hổ và ĐT.638 ở phía Đông kết nối về huyện Phù Mỹ.
- + Phát triển đô thị gắn liền với phát triển thương mại dịch vụ dọc các tuyến ĐT.630, ĐT.638; phát triển khu vực Phú Văn Ân Thạnh và khu vực hợp lưu giữa sông An Lão và sông Kim Sơn (khu vực Mõm Nhái) trở thành khu vực thương mại – dịch vụ - đô thị.
- + Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu vực.

- + Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cụm công nghiệp Dốc Truong Sỏi, Du Tụ.
- + Phát triển nông nghiệp phục vụ đô thị.
- Định hướng phát triển khu vực nông thôn:
 - + Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng trung tâm các xã Ân Thạnh, Ân Đức, Ân Phong, Ân Tường Đông.
 - + Bổ sung hạ tầng nông thôn toàn xã bao gồm hoàn thiện hệ thống thủy lợi, thu gom rác thải, nghĩa trang theo quy hoạch chung xã cấp nước sạch nông thôn theo hướng tập trung, sử dụng trạm cấp chính tại thị trấn Tăng Bạt Hổ, có bổ sung các trạm phụ tại các điểm dân cư trong xã.
 - + Xây dựng hệ thống trường mầm non, tiểu học và THCS đạt chuẩn quốc gia. Xây dựng mới trường THCS Ân Phong.

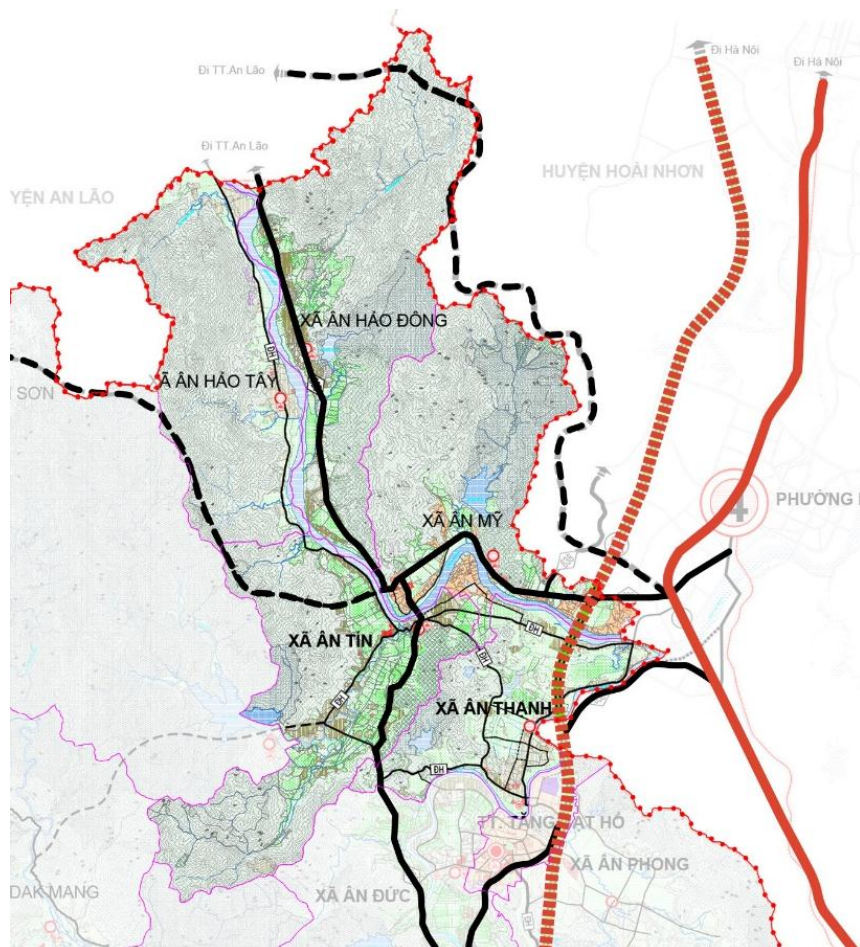
b) Tiểu vùng 2 – Tiểu vùng phát triển phía Bắc sông An Lão

- Là khu vực phát triển nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch. Nằm ở phía Bắc huyện, tập trung tại 4 địa phương (xã Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Mỹ và Ân Tín) có tứ cận:

- + Bắc giáp xã An Hòa – An Lão;
- + Nam giáp xã Ân Thạnh, Ân Đức;
- + Đông giáp đô thị Hoài Nhơn;
- + Tây giáp xã Ân Sơn.
- Quy mô của tiểu vùng:
 - + Quy mô diện tích khoảng: 127,32 km²;
 - + Quy mô dân số đến năm 2030: 27.700 người;
 - + Quy mô dân số đến năm 2035: 30.300 người.
- Định hướng phát triển tiểu vùng:
 - + Phát triển mô hình trang trại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ bao gồm các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi lợn, gia súc lớn,...
 - + Phát triển du lịch khám phá, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông nghiệp,...
 - + Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm sản tại cụm công nghiệp Gò Bông.
 - + Phát triển Ân Mỹ thành đô thị loại V đến năm 2035, tập trung trên hướng ĐT.629 kết nối với đô thị Hoài Nhơn và 2 bên sông An Lão.
- Định hướng phát triển khu vực nông thôn:
 - + Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng trung tâm các xã Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Tín.
 - + Bổ sung hạ tầng nông thôn toàn xã bao gồm hoàn thiện hệ thống thủy lợi, thu gom rác thải, nghĩa trang theo quy hoạch chung xã cấp nước sạch nông thôn theo

hướng tập trung, sử dụng trạm cấp chính tại thị trấn Tăng Bạt Hổ, có bổ sung các trạm phụ tại các điểm dân cư trong xã.

+ Xây dựng hệ thống trường mầm non, tiểu học và THCS đạt chuẩn quốc gia.



Hình 17. Định hướng phát triển phân vùng số 2

2. Vùng 2 – Vùng phát triển phía Tây

- Là vùng bảo tồn sinh thái tự nhiên (hệ sinh thái rừng gỗ lớn, môi trường đất, môi trường nước,...); phát triển nông lâm nghiệp kết hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao và kết hợp phát triển các loại hình du lịch khám phá, trải nghiệm.

- Phân vùng tập trung tại 5 địa phương bao gồm các xã Ân Hữu, Ân Nghĩa, Bok Tới, Dak Mang, Ân Sơn. Có tứ cận:

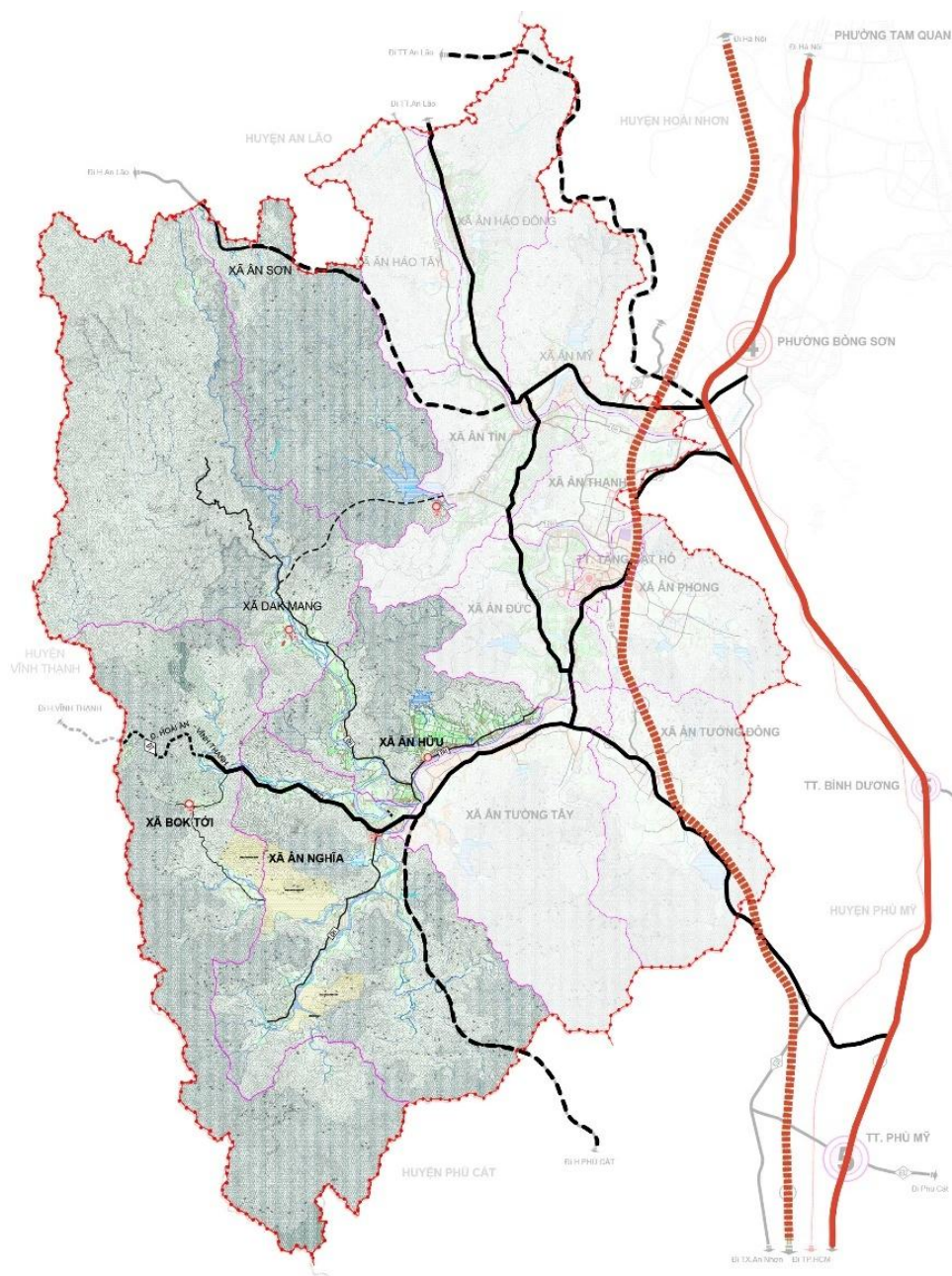
- + Bắc giáp xã Ân Nghĩa – An Lão;
- + Nam giáp xã Ân Thành, Ân Đức;
- + Đông giáp huyện Vĩnh Thạnh và Phù Cát;
- + Tây giáp huyện Vĩnh Thạnh và An Lão.

- Quy mô diện tích khoảng: 430,18 km².

- Quy mô dân số dự kiến đến năm 2030: 22.000 người.

- Quy mô dân số dự kiến đến năm 2035: 24.900 người.

- Trung tâm của vùng là trung tâm xã Ân Nghĩa, có nhiều tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, phát triển nông nghiệp sạch; Có nhiều tiềm năng kết nối với huyện Vĩnh Thạnh và Phù Cát.



Hình 18. Định hướng phát triển phân vùng số 3

- Định hướng phát triển chính toàn phân vùng:
 - + Phát triển nông lâm kết hợp, trọng tâm là phát triển lâm nghiệp.
 - + Phát triển các loại hình du lịch sinh thái kết hợp với trang trại gia đình, canh tác nông nghiệp; du lịch nghỉ dưỡng và văn hóa cộng đồng, hình thành trung tâm du lịch văn hóa cộng đồng tại trung tâm xã Ân Nghĩa.
 - + Phát triển chăn nuôi công nghệ cao tại xã Ân Hữu.
 - + Duy trì và bảo tồn không gian rừng hiện hữu tại xã Bok Tới, Ân Nghĩa.

- Định hướng phát triển khu vực nông thôn:

- + Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng trung tâm các xã Ân Sơn, Dak Mang, Ân Hữu, Bok Tới, Ân Nghĩa.
- + Bổ sung hạ tầng nông thôn toàn xã bao gồm hoàn thiện hệ thống thủy lợi, thu gom rác thải, nghĩa trang theo quy hoạch chung xã cấp nước sạch nông thôn theo hướng tập trung, sử dụng trạm cấp chính tại thị trấn Tăng Bạt Hổ, có bổ sung các trạm phụ tại các điểm dân cư trong xã.
- + Xây dựng hệ thống trường mầm non, tiểu học và THCS đạt chuẩn quốc gia.
- + Đào tạo người dân địa phương về nghiệp vụ du lịch và hướng đến một nền nông nghiệp du lịch.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đến năm 2030

Đến năm 2030, huyện Hoài Ân có 02 đô thị loại V và 13 xã, quy mô phát triển như sau:

- **Đô thị Tăng Bạt Hổ:**

- + Tính chất: là thị trấn huyện lỵ huyện Hoài Ân; trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Hoài Ân.
- + Quy mô dân số: 9.500 người.
- + Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 250 ha.
- + Quy mô đô thị: chuẩn đô thị loại V với hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đồng bộ.

- **Đô thị Ân Tường Tây:**

- + Tính chất: là đô thị thương mại dịch vụ, du lịch
- + Quy mô dân số: 9.200 người.
- + Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 250 ha.
- + Quy mô đô thị: chuẩn đô thị loại V với hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đồng bộ.

- **Các xã nông thôn:**

- + Định hướng phát triển theo các đồ án quy hoạch chung xã, trong đó chú trọng các khu vực trung tâm của xã. Đô thị hóa xã Ân Mỹ với dân số khoảng 6.800 người, đất xây dựng khoảng 150 ha vào năm 2030, dần hình thành bộ mặt đô thị tại khu vực này đến cuối năm 2030 để chuẩn bị thành lập đô thị Ân Mỹ vào giai đoạn 2030 – 2035 trên cơ sở phát triển khu vực dân cư mật độ cao đã có tại khu vực Mỹ Thanh, tiếp cận trục ĐT.629 đi huyện An Lão.
- + Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10 – 30 ha, quy mô dân số từ 2.000 - 5.000 người (tùy quy mô từng xã). Đây là trung tâm hành

chính, kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã... được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km, tập trung hoàn thiện hệ thống cấp nước sạch, thu gom rác thải, thu gom nước mưa tại khu vực trung tâm và số hộ có 03 công trình vệ sinh đạt chuẩn tại khu vực nông thôn đạt 100%.

+ Các tuyến dân cư tập trung phân bố theo các tuyến đường giao thông liên xã, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như giao thông nông thôn, lưới điện nước, hệ thống giáo dục, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa xã hội,...

+ Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác. Xây dựng các điểm dân cư gắn với các vùng chuyên canh trồng cây công nghiệp, vùng chăn nuôi, vùng cây công nghiệp.

2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đến năm 2035

Đến năm 2035, huyện Hoài Ân có 03 đô thị loại V và 12 xã, quy mô phát triển như sau:

- Đô thị Tăng Bạt Hổ:

+ Quy mô dân số: 11.000 người.

+ Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 350 ha.

+ Quy mô đô thị: chuẩn đô thị loại V với hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đồng bộ.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: mật độ đường chính đô thị đạt tối thiểu 5km/km²; hệ thống cống thoát nước chính tối thiểu đạt 2,5 km.km²; tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tối thiểu 15%; tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt tối thiểu 95%, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt tối thiểu 90%, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt tối thiểu 5%; diện tích cây xanh tối thiểu 8m²/người.

- Đô thị Ân Tường Tây:

+ Quy mô dân số: 10.500 người.

+ Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 300 ha.

+ Quy mô đô thị: chuẩn đô thị loại V với hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đồng bộ.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: mật độ đường chính đô thị đạt tối thiểu 5km/km²; hệ thống cống thoát nước chính tối thiểu đạt 2,5 km.km²; tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tối thiểu 15%; tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt tối thiểu 95%, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt tối thiểu 90%, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt tối thiểu 5%; diện tích cây xanh tối thiểu 8m²/người.

- Đô thị Ân Mỹ:

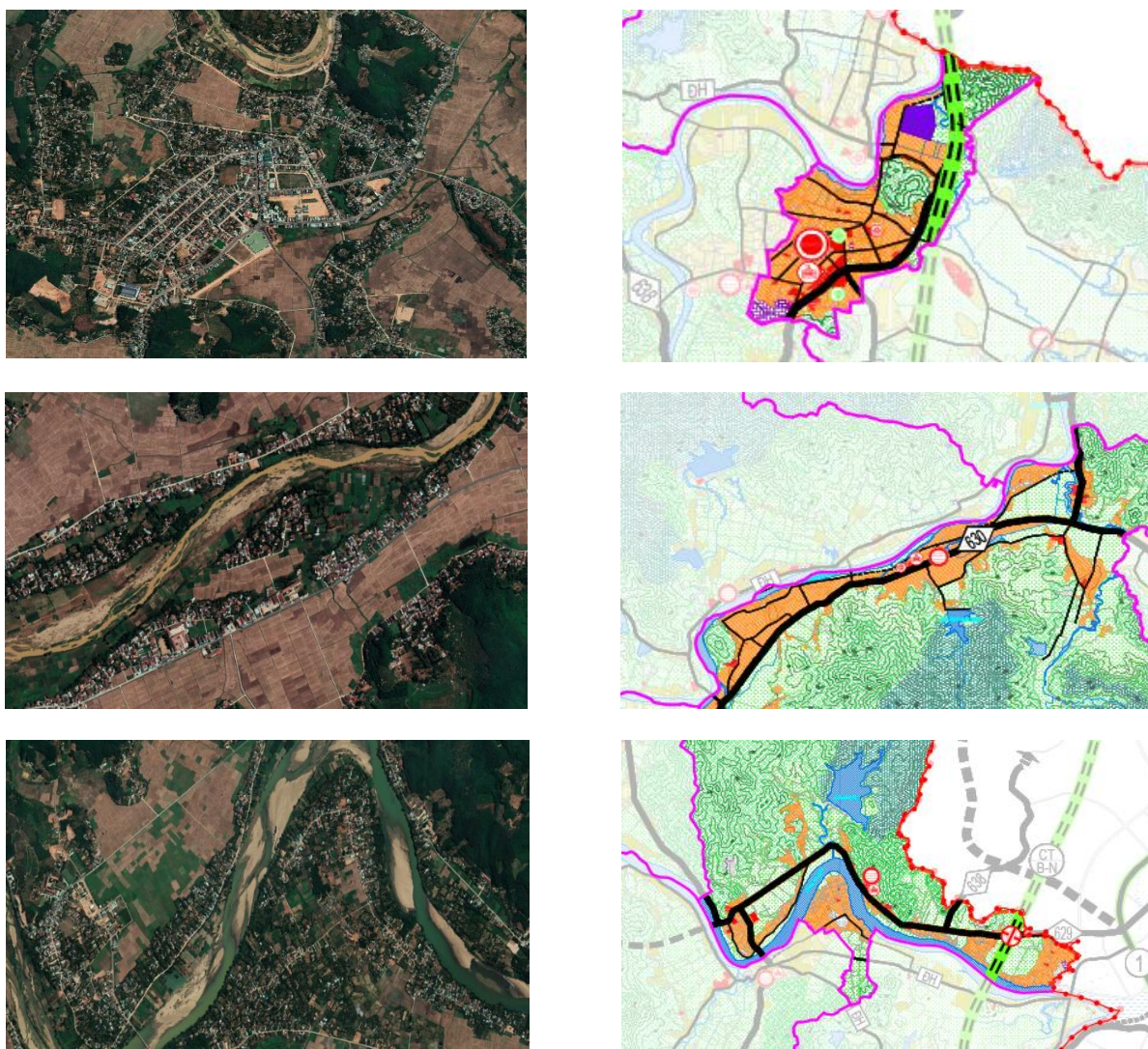
+ Quy mô dân số: 7.800 người.

+ Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 250 ha.

+ Quy mô đô thị: chuẩn đô thị loại V với hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đồng bộ.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: mật độ đường chính đô thị đạt tối thiểu 5km/km²; hệ thống cống thoát nước chính tối thiểu đạt 2,5 km.km²; tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tối thiểu 15%; tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt tối thiểu 95%, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt tối thiểu 90%, tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt tối thiểu 5%; diện tích cây xanh tối thiểu 8m²/người.

- **Các xã nông thôn:** Hoàn thiện hệ thống hạ tầng tại các trung tâm xã, hoạt động tốt và ổn định, có duy tu, bảo dưỡng hàng năm.

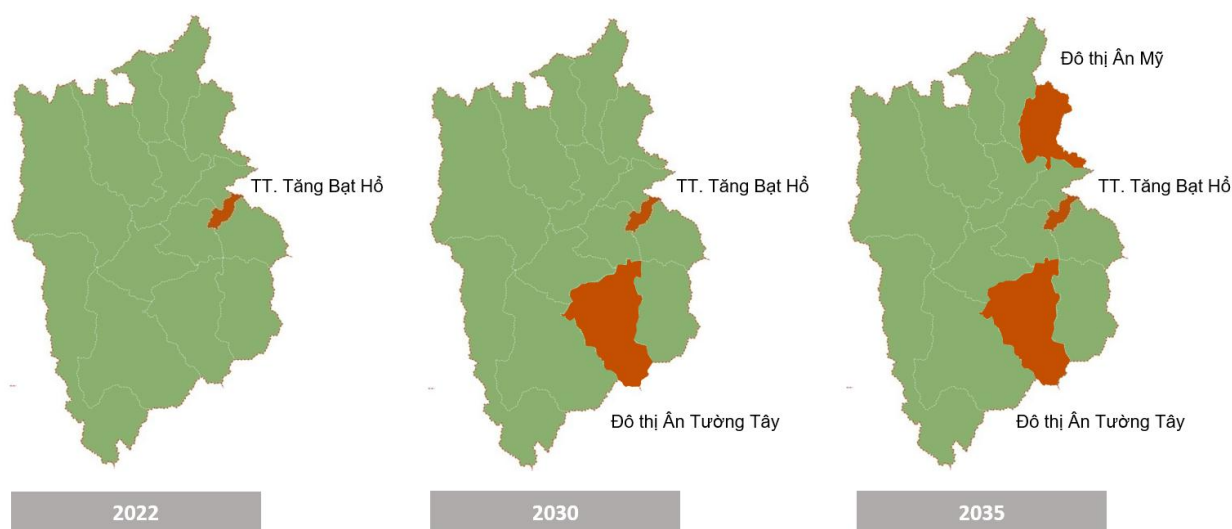


Hình 19. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2035

Bảng 7. Bảng định hướng quy mô dân số đô thị và nông thôn qua các giai đoạn

Stt	Xã/thị trấn	Đến năm 2030 Tỷ lệ tăng chung toàn vùng 1,0 – 1,2%	Đến năm 2035 Tỷ lệ tăng chung toàn vùng 1,2 - 1,4%	Tính chất đến năm 2030	Tính chất đến năm 2035
-----	-------------	--	--	------------------------------	------------------------------

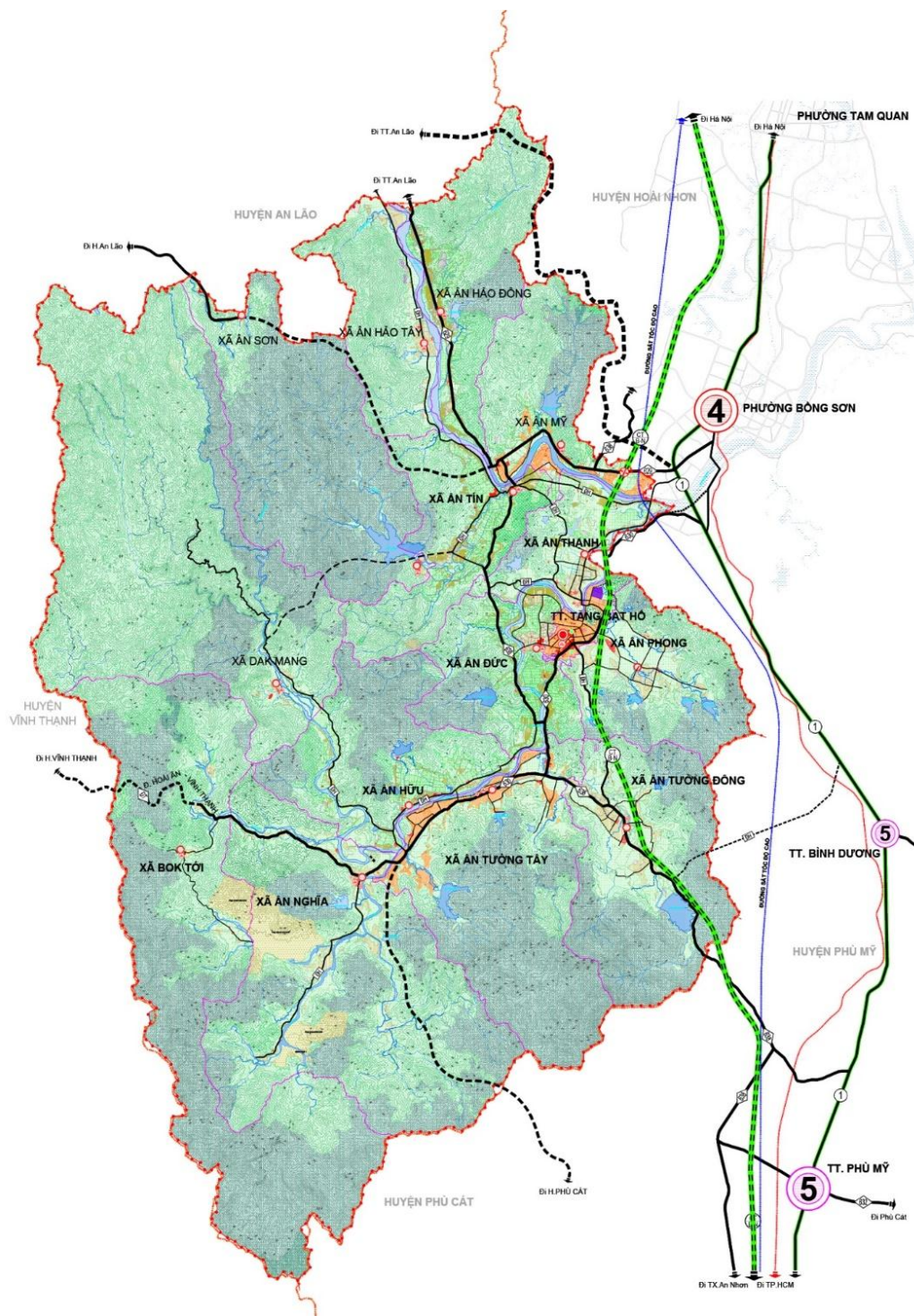
Stt	Xã/thị trấn	Đến năm 2030 Tỷ lệ tăng chung toàn vùng 1,0 – 1,2%	Đến năm 2035 Tỷ lệ tăng chung toàn vùng 1,2 - 1,4%	Tính chất đến năm 2030	Tính chất đến năm 2035
1	TT. Tăng Bạt Hổ	9.500	11.000	Đô thị loại V	Đô thị loại V
2	Xã Ân Hảo Tây	4.800	5.300		
3	Xã Ân Hảo Đông	6.900	7.500		
4	Xã Ân Sơn	600	800		
5	Đô thị Ân Mỹ	6.800	7.800	Dân cư tập trung phát triển theo hướng đô thị	Đô thị loại V
6	Xã Dak Mang	1.500	1.900		
7	Xã Ân Tín	9.200	9.700		
8	Xã Ân Thạnh	8.500	9.200		
9	Xã Ân Phong	7.500	8.000		
10	Xã Ân Đức	9.100	9.900		
11	Xã Ân Hữu	6.500	7.200		
12	Xã Bok Tới	1.900	2.200		
13	Đô thị Ân Tường Tây	9.200	10.500	Đô thị loại V	Đô thị loại V
14	Xã Ân Tường Đông	5.500	6.200		
15	Xã Ân Nghĩa	11.500	12.800		
	Tổng cộng	99.000	110.000		



Hình 20. Hệ thống đô thị huyện Hoài Ân

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

- Phát triển trên khung các tuyến đường ĐT.629, ĐT.630, ĐT.638.
- Phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ khu vực đầu nguồn cho các hồ thủy điện, thủy lợi trên địa bàn huyện.
- Vùng phát triển đô thị gắn liền với các xã và trung tâm các xã trên trục ĐT.630 từ thị trấn Tăng Bạt Hổ đến Ân Tường Tây.
- Vùng phát triển nông nghiệp – cây hàng năm đồng thời phát triển mảng xanh, rừng, đa dạng thảm thực vật bảo vệ môi trường đầu nguồn sông suối hiện có để bảo vệ môi trường hạn chế tác hại tác động của biến đổi khí hậu.
- Vùng phát triển rừng gỗ lớn, rừng phòng hộ và phục hồi rừng nguyên trạng rừng thuộc khu vực Tây gồm các xã Bok Tới, Dak Mang, Ân Sơn,...



Hình 21. Sơ đồ định hướng phát triển không gian

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BA TẦNG KỸ THUẬT

1. Hệ thống giao thông

a) Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021;

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021;

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021;

- Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023;

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 08/10/2015;

- Các dự án chuyên ngành giao thông đang triển khai trên địa bàn huyện;

- Các Quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

b) Mục tiêu thiết kế

- Thúc đẩy phát triển hạ tầng cơ sở giao thông vận tải của huyện để đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

- Góp phần thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định.

- Hoàn thiện mạng lưới giao thông đường bộ gồm cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường trục xã, đường trục ấp, đường trục chính nội đồng.

- Mạng lưới đường phải nối từ trung tâm huyện đến trung tâm xã và từ trung tâm xã đến các ấp.

- Mạng lưới đường phải phục vụ tốt cho sự phát triển của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung.

- Mạng lưới đường phải được quy hoạch thành các trục có sự liên thông với nhau.

- Phù hợp với các quy hoạch chung của huyện, kế thừa và phát triển mạng lưới đường hiện có phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và tương lai, kết nối liên hoàn với hệ thống đường quốc gia, đường tỉnh.

- Đảm bảo liên hệ trực tiếp thuận lợi giữa khu trung tâm với khu dân cư, nối liền khu dân cư với khu sản xuất và giữa các điểm dân cư với nhau.

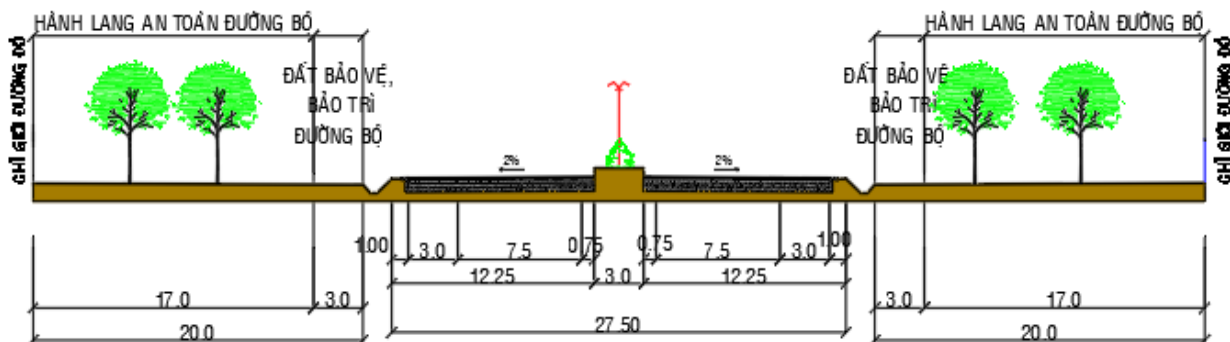
- Tận dụng tối đa hiện trạng, phù hợp với địa hình, giảm thiểu đền bù giải phóng mặt bằng, khối lượng đào đắp và các công trình phải xây dựng trên tuyến.

- Kết cấu và bề rộng mặt đường phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng xã và yêu cầu kỹ thuật đường nông thôn, đáp ứng nhu cầu trước mắt cũng như yêu cầu phát triển trong tương lai

c) Giao thông đối ngoại

- Cao tốc: Đường bộ cao tốc Bắc – Nam (CT.01) theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Toàn tuyến dài 2.063 km, quy mô 4 – 10 làn xe, giai đoạn trước 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.01 trên địa bàn tỉnh Bình Định có

điểm đầu tại khu vực xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn) giáp ranh giới tỉnh Quảng Ngãi, điểm cuối tại khu vực phường Bùi Thị Xuân (TP. Quy Nhơn) giáp ranh giới tỉnh Phú Yên, đi trùng với dự án hầm Cù Mông đang khai thác. Toàn tuyến có chiều dài khoảng 118,8 km, quy mô 6 làn xe. Trong đó đoạn qua địa bàn huyện Hoài Ân đi các qua xã Ân Mỹ, xã Ân Thạnh, thị trấn Tăng Bạt Hổ, xã Ân Phong và xã Ân Tường Đông.



Mặt cắt A-A

- Đường tỉnh: Mạng lưới đường tỉnh đi qua huyện Hoài Ân (Theo Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt.

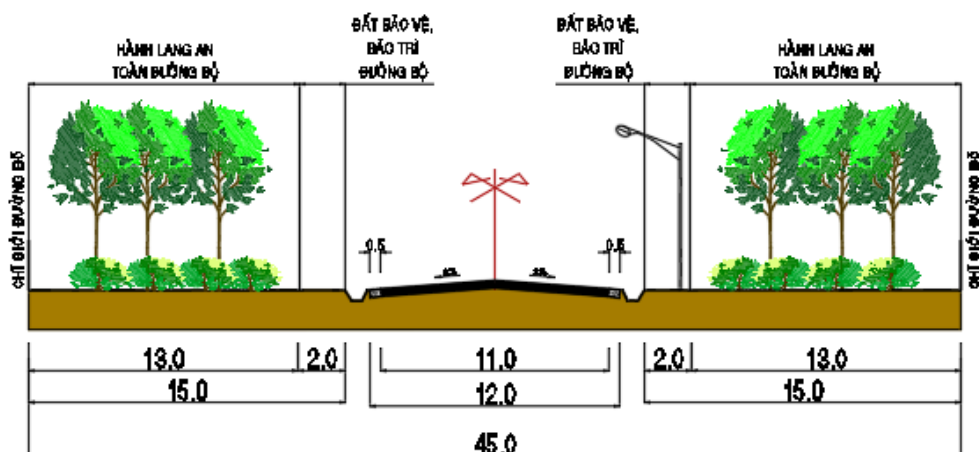
+ Đường tỉnh ĐT.629 (Bồng Sơn – An Lão): Nâng cấp, điều chỉnh kéo dài tuyến ĐT.629 đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi. Đoạn qua địa bàn huyện dài 17 km, đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng. Đến năm 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe (Xem mặt cắt 1-1).

+ Đường tỉnh ĐT.630 (Hoài Đức – Vĩnh Kim): Nâng cấp và mở rộng tuyến hiện hữu đạt chuẩn tối thiểu cấp IV đồng bằng, điều chỉnh kéo dài tuyến ĐT.630 từ Bok Tới – Vĩnh Kim, xây dựng mới tuyến đường, đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Đoạn qua huyện dài 30km (Xem mặt cắt 1-1).

+ Đường tỉnh ĐT.638 (Chương Hòa – xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân): nâng cấp và mở rộng tuyến hiện hữu, đoạn qua địa bàn huyện dài 22km, đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng – IV miền núi. Đến năm 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe (Xem mặt cắt 1-1).

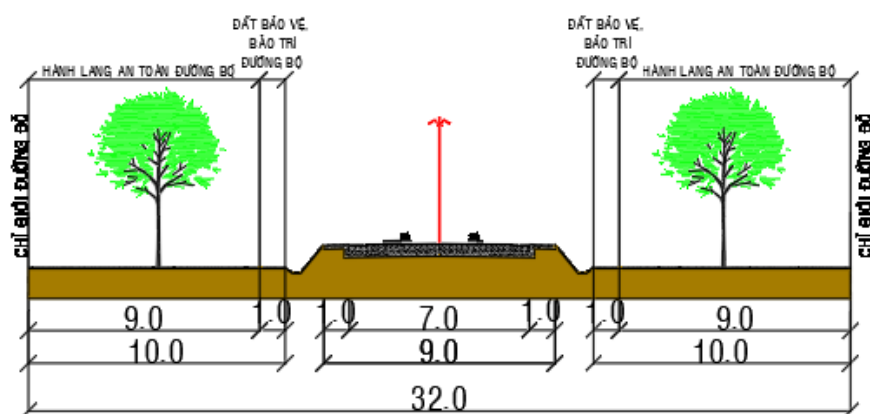
+ Xây dựng mới đường tỉnh: Đường tỉnh 629B (An Lão – Bồng Sơn): Trên địa bàn huyện Hoài Ân tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn xã Ân Hảo Đông. Đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, quy mô 2 làn xe. Đến năm 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe (Xem mặt cắt 1-1).

+ Xây dựng mới đường tỉnh: Đường tỉnh (Hoài Ân – Phù Cát): kết nối ĐT.630 và ĐT.634, dài 11km. Trên địa bàn huyện Hoài Ân tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn xã Ân Nghĩa. Đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, quy mô 2 làn xe. Đến năm 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe (Xem mặt cắt 1-1)



Mặt cắt I-1

+ Xây dựng mới đường tỉnh: Đường tỉnh (Hoài Nhơn – Gia Lai): Trên địa bàn huyện Hoài Ân tuyến đường tỉnh đi qua xã Ân Tín kết nối xã An Nghĩa (huyện An Lão). Đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng – IV miền núi, quy mô 2 làn xe (Xem mặt cắt 2-2).



Mặt cắt 2-2

d) Giao thông vùng huyện

- Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đảm ứng nhu cầu giao thông nông thôn.

- Xây dựng các tuyến đường nông thôn mới để nâng chỉ số mật độ đường giao thông nông thôn đảm bảo mức độ bao phủ đường giao thông nông thôn (đường ô tô) rộng khắp, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và kết nối hợp lý với mạng lưới đường tỉnh và quốc lộ, đến năm 2030 mức độ bao phủ đạt 1,2 km/km².

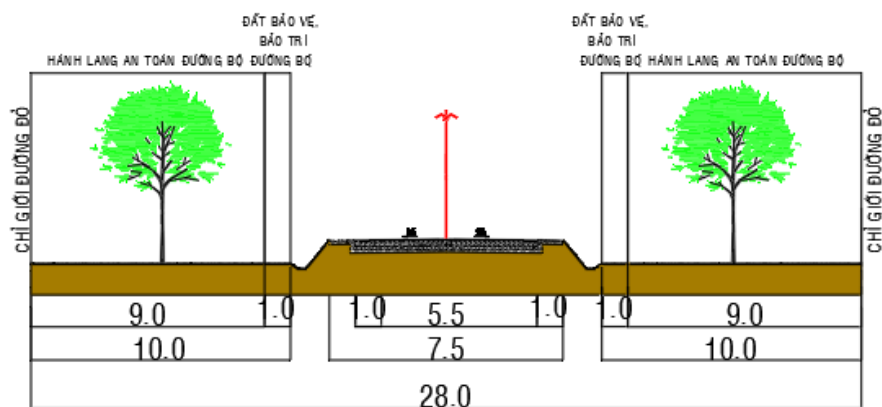
- Đến năm 2030 đạt 100% đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa; mặt đường 5,5m, nền đường 7,5m, hành lang an toàn 10mx2, lộ giới 28m. Đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V đồng bằng. (Xem mặt cắt 3-3)

+ Ngã 3 Công an – Diêu Tường – ĐT.638;

+ Ngã 3 Công an – Ngã 3 Mỹ Thành;

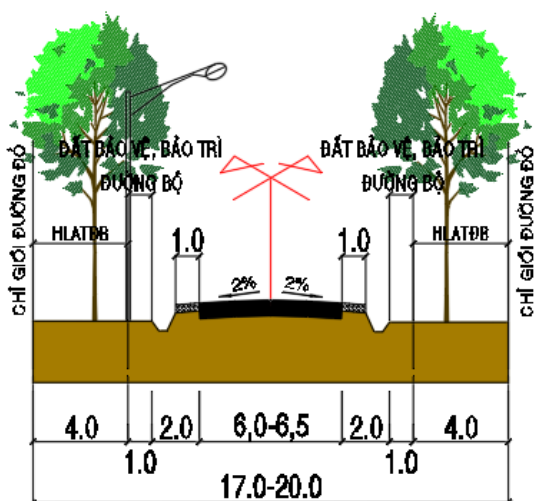
+ An Thường – Vạn Trung;

- + Cầu Phú Xuân (Phú Hữu) – Đak Mang;
- + Ngã 3 Kim Sơn – T6 – BokTói.
- + Đường kết nối TT. Tăng Bạt Hổ với TX. Hoài Nhơn qua cầu Phú Văn.
- Quy hoạch mới các tuyến đường:
- + Đường vành đai tránh ngập lũ cho tuyến ĐT.629 xã Ân Hảo Đông.
- + Đường phía Tây huyện từ hồ Phú Khương kết nối ĐT.638.
- + Xây dựng mới tuyến Ân Phong – Mỹ Lộc.

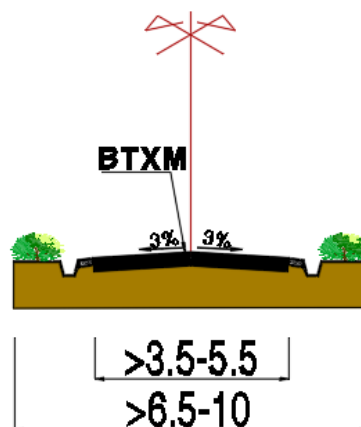


Mặt cắt 3-3

- Đến năm 2030 tối thiểu 70% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa, đối với các xã đồng bằng, lộ giới 20m, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI đồng bằng, đối với các xã miền núi, lộ giới 17m, đạt chuẩn tối thiểu cấp VI miền núi. Tối thiểu 70% đường thôn xóm được cứng hoá, đạt loại A trở lên; tối thiểu 70% đường trục chính nội đồng được cứng hoá.



Mặt cắt 7-7



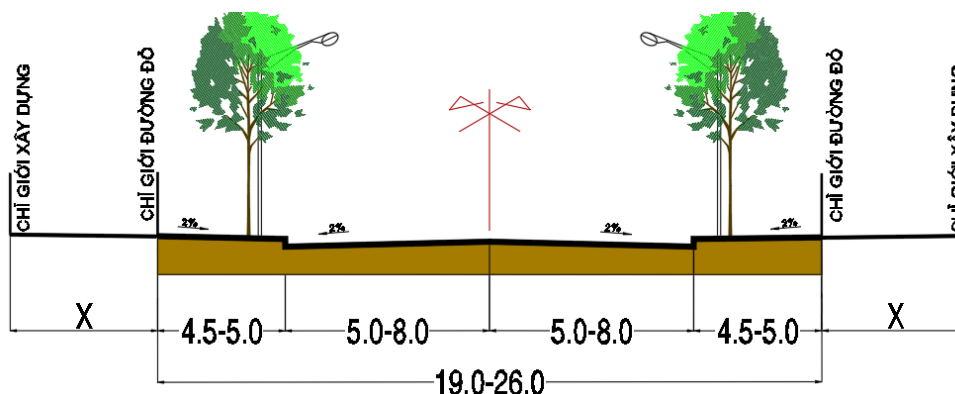
Mặt cắt 6-6: Ngõ xóm, nội đồng

e) Giao thông đô thị

- Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, phù hợp quy hoạch (không gian, kiến trúc đô thị, giao thông vận tải, phát triển kinh tế,...).

- Từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

- Chỉ tiêu giao thông chính: Tỷ lệ đất giao thông 18 - 20% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại IV, V.



Mặt cắt 4-4: Đường Đô Thị

f) Bến xe và giao thông công cộng

- Bến xe khách Hoài Ân, đạt chuẩn cấp 4, diện tích 0,4ha.
- Bến xe khách Mỹ Thành xây dựng mới, đạt chuẩn cấp 5, diện tích 0,23ha.
- Bến xe khách Kim Sơn xây dựng mới, đạt chuẩn cấp 5, diện tích 0,2ha.
- Xây dựng mới bãi đỗ xe tại các đô thị, chuyển đổi một số bến xe trong trung tâm thành bãi đỗ xe tĩnh áp dụng công nghệ tiên tiến (bãi đỗ xe lắp ghép, cao tầng, ngầm, ...)
- Tuyến T13: Bệnh viện Bồng Sơn - thị trấn An Lão, hiện đang khai thác, dài 37km.
- Tuyến T18 dự kiến: Nhơn Tân – Ngã ba Chương Hòa (ĐT.639B), dài 130km.
- Tuyến T27 dự kiến: Hoài Ân - Bồng Sơn, dài 29,7km.
- Đề xuất trong tương lai khi hình thành đoạn mới ĐT.630 đi Hoài Ân – An Lão, Hoài Ân – Vĩnh Thạnh cần bổ sung thêm tuyến xe buýt trên lộ trình này.

g) Cầu kết nối

- Nâng cấp và cải tạo cầu Thanh Lương.
- Xây dựng mới cầu Phú Thuận, cầu Mỹ Thành 2, Bà Cương, Đại Định, Gò Dững.
- Xây dựng mới 2 cầu trên trục điều chỉnh hướng tuyến ĐT.638.

h) Giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh tầm nhìn đến năm 2050: Tuân thủ theo quy hoạch đường sắt tốc độ cao quốc gia.

2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) Giải pháp san nền:

- Xác định cao độ san nền cho từng khu vực khác nhau phù hợp theo địa hình. Đào san nền các khu vực cao, đắp các khu vực trũng thấp để thu hẹp khoảng chênh lệch cao độ.
- Nền của khu vực xây dựng được thiết kế phù hợp với quy hoạch cao độ thiết kế của từng khu vực theo địa hình.
- Đối với lô nền xây dựng công trình có hệ thống giao thông bao xung quanh: Thiết kế san nền lô với hướng dốc thuận theo hướng dốc tự nhiên để giảm đào đắp. Độ dốc lô nền $i \geq 0,004$, và hướng dốc ra trục đường giao thông xung quanh lô nền.
- Đối với những công trình dạng đơn lẻ có một mặt tiếp giáp với đường giao thông, các mặt còn lại là cây xanh: Thiết kế san nền theo phương pháp xây dựng cốt không chế trung bình cục bộ cho từng vị trí xây dựng, các vị trí không xây dựng thì cơ bản giữ nguyên theo địa hình.
- Các vị trí chênh cao giữa công trình với công trình, giữa công trình với đường giao thông sẽ được xử lý bằng tường chắn, kè cứng hoặc taluy đất, đảm bảo ổn định nền, chống sạt lở khi xây dựng.
- Lựa chọn cao độ nền đảm bảo giao thông thuận tiện, độ dốc tối đa của đường $< 10\%$.
- Đối với mặt bằng cần thiết cho từng khu vực sẽ được tính toán cho từng dự án, không san lấp với diện tích lớn, không kinh tế.
- Các khu vực quy hoạch cây xanh, công viên thì giữ nguyên địa hình tự nhiên.
- Các khu vực có độ dốc cần sử dụng giải pháp tường chắn mái taluy để đảm bảo an toàn trong công tác tạo lập mặt bằng để xây dựng, tuy nhiên cần đảm bảo an toàn tránh hiện tượng sạt lở, trượt đất.

b) Giải pháp san nền từng khu vực

- Xã Ân Thạnh:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 75,00 – 175,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra sông Kim Sơn, sông An Lão và các suối nhỏ trong khu vực.
- Thị trấn Tăng Bạt Hổ:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 25,00 – 100,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước nửa riêng – thoát nước riêng hoạt động tự chảy
 - + Hướng thoát: Thoát ra sông Kim Sơn và các suối nhỏ trong khu vực.
- Đô thị Ân Mỹ:

- + Cao độ nền hiện trạng: 25,00 – 525,00 m.
- + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
- + Hệ thống thoát nước riêng hoạt động tự chảy
- + Hướng thoát: Thoát ra hồ Mỹ Đức, sông An Lão và các suối nhỏ trong khu vực.
- Đô thị Ân Tường Tây:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 25,00 – 650,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước riêng hoạt động tự chảy
 - + Hướng thoát: Thoát ra hồ Suối Rùn, hồ Phú Khương, sông Kim Sơn và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Phong:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 25,00 – 275,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra hồ Hóc Kỷ, hồ Đá Bàn, hồ Cây Điều, hồ An Đôn, hồ Hóc Hảo và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Đức:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 25,00 – 250,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra hồ Phú Thuận, sông Kim Sơn và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Tường Đông:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 25,00 – 650,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra hồ Thạch Khê và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Nghĩa:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 50,00 – 400,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra hồ Hóc Cỏi, hồ Đồng Quang, sông Lớn và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Bok Tới:

- + Cao độ nền hiện trạng: 75,00 – 675,00 m.
- + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
- + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
- + Hướng thoát: Thoát ra suối Tem và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Hữu:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 25,00 – 475,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra sông Kim Sơn và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Dak Mang:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 50,00 – 775,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Tín:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 50,00 – 450,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra hồ Vạn Hội và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Sơn:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 75,00 – 725,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra hồ Vạn Hội, suối Nước Roong, suối Cái và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Hảo Tây:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 200,00 – 500,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.
 - + Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.
 - + Hướng thoát: Thoát ra sông An Lão và các suối nhỏ trong khu vực.
- Xã Ân Hảo Đông:
 - + Cao độ nền hiện trạng: 25,00 – 550,00 m.
 - + Cao độ nền xây dựng bám sát cao độ tự nhiên, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên.

+ Hệ thống thoát nước chung hoạt động tự chảy.

+ Hướng thoát: Thoát ra hồ Hội Long, suối Cẩm Đức, sông An Lão và các suối nhỏ trong khu vực.

c) Cảnh báo nguy cơ sạt lở đất

- Dưới tác động của biến đổi khí hậu, sự bất thường của thời tiết cực đoan và thiên tai sẽ trầm trọng hơn trong tương lai, khiến cho việc dự báo, cảnh báo và quản lý rủi ro càng khó khăn.

- Sạt lở đất do mưa lớn là hiện tượng thường xuyên xảy ra, gây nhiều vụ thương tích cho người và thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, mạng lưới giao thông. Do đó, đầu tư vào các biện pháp giảm thiểu sự cố dạng này là một vấn đề cần được ưu tiên.

- Cần rà soát các khu vực có nguy cơ sạt lở đất cao theo khuyến cáo của các cơ quan chuyên môn và theo dõi dự báo mưa của đài khí tượng thủy văn để di dời dân tới nơi an toàn. Trong khi đó, người dân cần chủ động quan sát, khi thấy các dấu hiệu bất thường như nứt đất, nứt nhà, cây nghiêng, nước chảy sườn đồi chuyển màu,... phải báo ngay chính quyền địa phương.

- Đối với sạt lở đất:

+ Khu vực thôn Phú Ninh, xã Ân Nghĩa; khu vực Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; khu vực thôn Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa; khu vực thôn Bình Hòa Bắc, xã Ân Hảo Đông; khu vực thôn Phú Văn 1, xã Ân Hữu; khu vực thôn Phước Bình, xã Ân Hảo Đông; khu vực xóm 2a thôn Phú Hữu 1, xã Ân Tường Tây; Núi Chợ, khu phố Gò Cau, thị trấn Tăng Bạt Hổ; Núi Mốc, thôn An Hậu, xã Ân Phong; khu vực Gò Bà An, thôn An Hòa, xã Ân Phong; khu vực Đập Đồng Bé, thôn An Hòa, xã Ân Phong; khu vực thôn Thanh Lương, xã Ân Tín; khu vực thôn Mỹ Thành, xã Ân Mỹ.

+ Nguy cơ sạt lở cao 02 khu vực: khu vực Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn; khu vực Gò Bà An thôn An Hòa, xã Ân Phong; khu vực Đập Đồng Bé, thôn An Hòa, xã Ân Phong.

+ Đặc điểm: Các khu vực trên có độ dốc lớn, bề mặt nền đất phần lớn là đá tảng, đá mồi côi; nền đất yếu, thiếu ổn định, một số khu vực đã xảy ra hiện tượng rạn nứt, sụt lún và di chuyển của nền đất... ảnh hưởng lớn đến các hộ dân định cư, sinh sống dưới chân núi. Bên cạnh đó, bề mặt nền đất có sự thay đổi kết cấu do tác động từ hoạt động khai thác, sản xuất của nhân dân, phần lớn diện tích trồng cây lâm nghiệp (keo lai), diện tích còn lại là rừng ngoài sản xuất (cơ bản là cây nhỏ, thưa, chủ yếu thân dây leo); một số khu vực nhân dân tự ý san ủi, mức đất để mở rộng phạm vi sinh sống, xây dựng nhà trái phép trên nền đất gù... đã tác động kết cấu địa lý của địa hình.

+ Nguy cơ sạt lở thấp 01 khu vực: khu vực xóm 4, thôn Mỹ Đức, xã Ân Mỹ.

+ Đặc điểm: Nền địa chất các khu vực trên cơ bản ổn định, chưa có hiện tượng rạn nứt, biến dạng; bề mặt nền đất ở một số khu vực thay đổi về kết cấu do hoạt động sản xuất và khai thác đá của nhân dân. Đến thời điểm hiện tại, các khu vực trên tính chất nguy hiểm không cao, nếu xảy ra sạt lở chỉ ở mức độ nhỏ, cục bộ, khả năng ảnh hưởng đến nhân dân thấp, nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ khi có diễn biến xấu, cực đoan của thời tiết.

+ Sạt lở gây chia cắt giao thông các khu vực: khu vực thôn Xuân Sơn, xã Ân Hữu; khu vực Núi Hóc Miêu, thôn Phú Văn 1, xã Ân Hữu; khu vực thôn Phú Văn 1, xã Ân Hữu; khu vực Phú Văn 2, xã Ân Hữu; Ngã ba cầu đá bạc, xã Ân Hữu.

+ Đặc điểm: Các khu vực trên cơ bản là đường giao thông độc đạo đến địa bàn các thôn, xã vùng sâu của huyện; ta luy dương là các sườn núi có độ dốc lớn, ta luy âm phần lớn là vực sâu; dọc hai bên đường là nương rẫy, rừng trồng cây lâm nghiệp (keo lai) và rừng tự nhiên; có nhiều khe suối cạn từ đỉnh núi xuống mặt đường. Do nhiều yếu tố tác động, nên bề mặt nền đất các khu vực trên có độ liên kết không cao, đất đá thường theo khe suối đổ xuống đường giao thông khi có mưa, lũ. Tiềm lệ các khu vực trên đã xảy ra sạt lở ở nhiều điểm, gây chia cắt giao thông, cô lập một số thôn, xã trên địa bàn.

- Đối với sạt lở bờ sông:

+ Nguy cơ sạt lở cao 03 khu vực: khu sông An Lão, thôn Mỹ Thành xã Ân Mỹ; khu sông Kim Sơn, xã Ân Nghĩa; khu vực sông An Lão, đoạn thôn Mỹ Đức – Long Quang, xã Ân Phong.

+ Đặc điểm: Do nhiều yếu tố tác động, nên bề mặt nền đất các khu vực trên có độ liên kết không cao, đất đá thường theo khe suối đổ xuống đường giao thông khi có mưa, lũ. cùng với tác động từ hoạt động của thủy điện và biến đổi khí hậu, hoạt động khai thác cát đã góp phần kéo theo nhiều hệ lụy như làm biến đổi dòng chảy ảnh hưởng của các dòng sông gây sạt lở, lũ lụt, không chỉ làm sạt lở đất sản xuất, nhà ở của người dân mà còn làm nhiều kênh mương và một số công trình thủy lợi đầu mối bị sạt lở, hư hỏng; hàng trăm ki-lô-mét đường giao thông (chủ yếu giao thông nông thôn) bị sạt lở; một số cầu tạm dân sinh bị hư hỏng, cuốn trôi,...

Bảng thống kê các khu vực xảy ra sụt lún, trượt lở đất huyện Hoài Ân

TT	Vị trí	Hiện trạng	Quy mô	Thiệt hại	Hộ dân bị ảnh hưởng (hộ)
Hiện tượng sạt lở đất đá					
1	Phú Ninh, Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	Nền đất thiếu ổn định, đã sụt lở đất, rạn nứt, dịch chuyển của nền đất	50m	Ảnh hưởng đến hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở cao của tỉnh	1 hộ
2	Đồng Nhà Mười, xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	Hiện tượng nứt gãy nền đất, một số khu vực có hiện tượng sụt lở đất	50m	Ảnh hưởng đến hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở cao của tỉnh	27 hộ
3	Nhơn Sơn, xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	Nền đất thiếu ổn định, đã sụt lở đất khu vực gần núi	20m	Ảnh hưởng đến hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở cao của tỉnh	5 hộ
4	Bình Hòa Bắc, xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, nhiều đá, nền thiếu ổn định	100 m dọc tuyến đường giao thông tỉnh lộ	Ảnh hưởng đến hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở cao của tỉnh	3 hộ

TT	Vị trí	Hiện trạng	Quy mô	Thiệt hại	Hộ dân bị ảnh hưởng (hộ)
5	Thôn Xuân Sơn, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, dễ gây trượt lở đất vào mùa mưa	200m dọc tuyến đường giao thông liên xã	Gây ùn tắc giao thông khi sạt lở, không ảnh hưởng hộ dân	
6	Phú Văn 1, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân (khu vực Hội Phú)	Vách đất cao, dễ gây trượt lở đất vào mùa mưa	200m dọc tuyến đường giao thông liên xã	Gây ùn tắc giao thông, ảnh hưởng 4 hộ dân khi xảy ra sạt lở	4 hộ
7	Núi hóc miếu Phú Văn 1, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	Vách đất cao dễ gây trượt lở đất vào mùa mưa	100m dọc tuyến đường giao thông liên xã	Gây ùn tắc giao thông, không ảnh hưởng hộ dân	
8	Phú Văn 1, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, dễ gây trượt lở đất vào mùa mưa	100m dọc đường giao thông liên xã	Gây ùn tắc giao thông, không ảnh hưởng hộ dân	
9	Phú Văn 2 (Đồng bún), xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, dễ gây trượt lở đất vào mùa mưa	250m dọc tuyến đường giao thông liên xã	Gây ùn tắc giao thông khi sạt lở, không ảnh hưởng hộ dân	
10	Ngã ba cầu đá bạc, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, dễ gây trượt lở đất vào mùa mưa	100m dọc tuyến đường giao thông liên xã	Gây ùn tắc giao thông, không ảnh hưởng hộ dân	
11	Thôn Phước Bình, xã Ân Hảo Đông, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, nhiều đá, nền đất thiếu ổn định	50m sau khu dân cư	Gây ùn tắc giao thông, ảnh hưởng 3 hộ/ 8 khẩu khi xảy ra sạt lở	3 hộ
12	Xóm 2a, Phú Hữu 1, Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, dễ gây trượt lở đất	200mdọc tuyến đường giao thông nông thôn	Gây ùn tắc giao thông, ảnh hưởng 4 hộ dân khi sạt lở	4 hộ
13	Núi Chợ, KP Gò Cau, TT Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, nền đất yếu, dễ gây trượt lở đất	100m, sau khu dân cư	Ảnh hưởng 7 hộ dân khi sạt lở	7 hộ
14	Núi Mốc, An Hậu, xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, nền đất yếu, dễ gây trượt lở đất	500m sau khu dân cư	Ảnh hưởng 4 hộ dân khi sạt lở	4 hộ
15	Khu vực Gò Bà An, thôn An Hòa, xã Ân Phong	Vách đất cao, nền đất yếu, dễ gây trượt lở đất	900m, dọc KDC và đường GT nông thôn	Gây ùn tắc giao thông, ảnh hưởng 14 hộ dân khi sạt lở	14 hộ
16	Khu vực Đập Đồng Bé, thôn An Hòa, xã Ân Phong				
17	Hóc Giếng, Thanh Lương xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, nền đất yếu, dễ gây trượt lở đất	150m, sau nhà dân	Ảnh hưởng nhà dân khi sạt lở	5 hộ

TT	Vị trí	Hiện trạng	Quy mô	Thiệt hại	Hộ dân bị ảnh hưởng (hộ)
18	Đồi Thánh Giá Mỹ Thành, Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, nền đất yếu, dễ gây trượt lở đất	500m, dọc đường GT, sau nhà dân	Gây ùn tắc giao thông, ảnh hưởng 4 hộ dân khi sạt lở	4 hộ
19	Xóm 4, Mỹ Đức, Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	Vách đất cao, dễ gây trượt lở	300m sau nhà dân	Không ảnh hưởng nhà dân	
Sạt lở bờ sông					
1	Sông An Lão, thôn Mỹ Thành (Khu vực Vườn Trũng), huyện Hoài Ân	Bờ sông bị sạt lở	1.100m	Ảnh hưởng đến đất sản xuất và đường ĐT 629	
2	Sông Kim Sơn, xã An Nghĩa, huyện Hoài Ân	Bờ sông bị sạt lở	900m	Ảnh hưởng đến đất sản xuất	
3	Sông An Lão, Đoạn thôn Mỹ Đức - Long Quang, xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân (Điểm bỏ sung)	Bờ sông bị sạt lở	300m	Ảnh hưởng đến bảo vệ hành lang tuyến đường ĐT 629, khu dân cư và đất sản xuất	12 hộ

d) Các giải pháp phòng chống thiên tai

- Kè các khu vực thường xuyên trượt lở trên các đường giao thông, vị trí các đoạn bờ sông đã bị xói lở.

- Kè các khu vực sườn dốc chống trượt lở, đá lăn khi san mặt bằng xây dựng đô thị và các điểm dân cư nông thôn tại các xã phía Bắc, các đường giao thông.

- Tăng cường khảo sát, khoanh vùng phạm vi có nguy cơ sạt lở cao, độ dốc lớn; phải có đánh giá khả năng sạt lở trước khi tiến hành đầu tư xây dựng các dự án, giảm thiểu rủi ro và thiệt hại.

- Tuyên truyền cảnh báo cho cộng đồng dân cư các vùng có nguy cơ cao về lũ bùn, trượt lở, lũ quét ở các nhánh suối. Lập kế hoạch di dời khi cần thiết, xây dựng điểm cứu trợ, cứu nạn tại các khu vực trung tâm các xã theo hướng 4 tại chỗ.

- Tăng cường quản lý và trồng rừng đầu nguồn để chống xói lở và lũ quét, cải tạo đất trồng đồi núi trọc, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo sạt lở đất tại các khu dân cư có nguy cơ cao. Tăng mật độ trạm đo mưa tự động, để nâng cao công tác cảnh báo chính xác hơn. Cần rà soát và đánh giá để đưa ra tỷ lệ các loại rừng trồng, rừng tự nhiên cũng như phương pháp khai thác hợp lý để nâng cao chất lượng thảm phủ rừng nhằm hạn chế tối đa các nguy cơ gia



tăng lũ lụt, sạt lở đất, lũ quét.

e) Quy hoạch thoát nước mưa

- Yêu cầu về thu gom nước mưa: 100% đường giao thông trong đô thị có hệ thống thoát nước mưa.

- Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa:

+ Đô thị loại V (thị trấn Tăng Bạt Hổ, đô thị Ân Mỹ, đô thị Ân Tường Tây): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực đô thị đạt tối thiểu 2.5 km/km².

+ Đối với các khu đô thị mới, các khu cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.

+ Hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt tại thị trấn Tăng Bạt Hổ, đô thị Ân Mỹ, đô thị Ân Tường Tây và các khu vực tập trung dân cư trên địa bàn huyện, trong tương lai cần từng bước đầu tư xây dựng cải tạo thành hệ thống nả riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

+ Kết cấu hệ thống là cống bê tông cốt thép, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng khu vực.

+ Thiết kế hệ thống thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ.

+ Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong khu vực để điều hòa nước mưa kết hợp cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, giải quyết úng ngập cục bộ khi xảy ra hiện tượng lũ sông.

+ Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

+ Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.

+ Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, hè đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...

+ Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các mương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

+ Lưu vực thoát nước mặt: Toàn huyện có 15 lưu vực tiêu thoát nước mưa thoát về các hồ, suối chảy ra sông Kim Sơn, sông An Lão.

f) Hệ thống thủy lợi

- Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân chấp hành quy định bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường, từng bước áp dụng tưới, tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất, canh tác.

- Tăng cường công tác trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Tăng cường công tác cảnh báo, dự báo bằng việc củng cố và nâng cấp các trạm thủy văn, xây dựng mô hình dự báo lũ.

- Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và nâng cao năng lực phòng lũ cho các hồ chứa có dung tích phòng lũ. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai và an toàn đập bằng áp dụng công nghệ tiên tiến.

- Tổ chức cấm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang kè.

- Nâng cấp các công trình hồ chứa, trạm bơm phục vụ tưới ổn định, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.

- Nạo vét, kiên cố hóa các tuyến kênh chính, kênh nội đồng.

- Đầu tư, nâng cấp các tuyến kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho các sông và suối chính trên địa bàn huyện.

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Hồ chứa: Sửa chữa, nâng cấp 7 hồ chứa: hồ Hóc Chuối, hồ Hóc Cau, hồ Hóc Sim, hồ Bè Né, hồ Hóc Hảo, hồ Đồng Quang, hồ Cây Điều.

+ Kênh mương: Xây dựng mới tuyến ống 20 km chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn.

+ Đê, kè: Xây mới 5,4 km kè sông An Lão, sông Kim Sơn, sông Nước Lương.

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Hồ chứa: Sửa chữa, nâng cấp 4 hồ chứa nước: hồ Hóc Cua, hồ Hóc Kỳ, hồ Hóc Tài, hồ Bờ Tích Xuân Sơn,

+ Đê, kè : Xây mới 25 – 30 km kè sông An Lão, sông Kim Sơn, sông Nước Lương.

+ Kênh thoát lũ Vạn Hòa – Vạn Trung.

Theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg, Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kèm phụ lục XI (Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Danh mục công trình chứa nước trên địa bàn huyện Hoài Ân

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích hiện tại (10 ⁶ m ³)	Dung tích dự kiến (10 ⁶ m ³)
A	ĐẦU TƯ NÂNG CẤP			
1	Hóc Hảo	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	0,60	0,99
2	Đồng Quang	Xã Ân Nghĩa 3, huyện Hoài Ân	0,23	0,60
3	Bè Né	Xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	0,19	0,26
4	Hố Chuối	Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	0,30	0,35

TT	Tên đầm, hồ chứa	Địa điểm dự kiến	Dung tích tính tại	Dung tích thực tế
5	Hóc Cau	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	0,15	0,35
6	Hóc Sim	Xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	0,64	0,70
7	Cây Điều	Xã Ân Phong 2, huyện Hoài Ân	0,20	0,29
8	Hóc Cửa	Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	0,57	0,57
9	Hóc Kỷ	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	0,35	0,35
10	Hóc Tài	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	0,67	0,67
11	Bờ Tích Xuân Sơn	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	0,12	0,12
B	XÂY DỰNG MỚI, GIAI ĐOẠN SAU 2030			
1	Hồ Châu Sơn	Xã Ân Hào, huyện Hoài Ân		0,82
2	Hồ Văn Trung	Xã Ân Hào, huyện Hoài Ân		1,10
3	Hồ Cây Sơn	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân		0,98
4	Hồ Ân Hòa 1	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân		0,85
5	Hồ Ân Hòa 2	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân		0,65

Danh mục công trình đập dâng và trạm bơm trên địa bàn huyện Hoài Ân

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
A	CÔNG TRÌNH ĐẬP DÂNG		
1	Đập Nghĩa Nhon	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
2	Đập Nước Lãng	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
3	Đập Nghĩa Điền	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
4	Đập Bình Sơn	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến
5	Đập Nước Lương	Xã Ân Nghĩa, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
6	Sửa chữa đập dâng: Cây	Xã Ân Tường Tây, Ân Mỹ, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Bok Tới, Ân Hào Tây, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
B	CÔNG TRÌNH TRẠM BƠM		
1	Trạm bơm Khoa Trường	Xã Ân Đức, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới
2	Trạm bơm Đức Long	Xã Ân Đức, Huyện Hoài Ân	Xây dựng mới

Bảng 8. Danh sách đê, kè trên địa bàn huyện Hoài Ân

STT	Tuyến đê, kè	Chiều dài (km)	Địa danh (xã)	Kích thước mặt cắt ngang đê hiện tại		Khu vực được bảo vệ		Đánh giá khả năng chống bão
				Mái kè phía sông		Địa danh	Diện tích (ha)	
				Hệ số mái	Kết cấu			
	Huyện Hoài Ân	16,402						
I	Đê, kè sông	16,32						
1	Kè Kim Sơn	0,200	Ân Nghĩa		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Nghĩa		Tốt
2	Kè Nghĩa Điền	0,300	Ân Nghĩa		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Nghĩa		Tốt
3	Kè Ân Thạnh	0,724	Ân Thạnh		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Thạnh		Tốt
4	Kè Bình Hòa Nam	0,470	Ân Hào Đông		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Hào Đông		Tốt
5	Kè chống xói lở Tân Xuân	0,487	Ân Hào Tây		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Hào Tây		Tốt
6	Kè cầu Hiệp Định	0,394	Ân Nghĩa		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Nghĩa		Tốt
7	Kè gia cố mái ta luy đầu cầu Phong Thạnh	0,206	Tăng Bạt Hồ		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Tăng Bạt Hồ		Tốt
8	Kè chống còi lở Bình Hòa Bắc	0,283	Ân Hào Đông		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Hào Đông		Tốt
9	Kè chống còi lở Bình Hòa Bắc (đoạn trạm bơm Cây Đa)	0,370	Ân Hào Đông		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Hào Đông		Tốt
10	Kè Phú Hữu	0,480	Ân Hữu		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Hữu		Tốt
11	Kè Bình Sơn (đoạn 1 & 3)	0,966	Ân Nghĩa		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Nghĩa		Tốt

STT	Tuyến đê, kè	Chiều dài (km)	Địa danh (xã)	Kích thước mặt cắt ngang đề hiện tại		Khu vực được bảo vệ		Đánh giá khả năng chống bão
				Mái kè phía sông		Địa danh	Diện tích (ha)	
				Hệ số mái	Kết cấu			
12	Kè Bình Sơn (đoạn 2 & 4)	1,860	Ân Nghĩa		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Nghĩa		Tốt
13	Kè sông đá lửa thôn Nghĩa Điền	0,116	Ân Nghĩa		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Nghĩa		Tốt
14	Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã ĐăkMang	0,411	Đak Mang		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	ĐăkMang		Tốt
15	Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã ĐăkMang (HP 3)	0,421	Ân Hữu		Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	Ân Hữu		Tốt
16	Kè chống xói lở bờ sông thôn Phú Hữu 2	0,849	Ân Tường Tây		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Tường Tây		Tốt
17	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Trường Gò Bông) dọc tuyến ĐT638 xã Ân Đức, Ân Tường Tây, Hoài Ân	0,856	Ân Tường Tây		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Tường Tây		Tốt
18	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn đoạn Nhon Sơn, xã Ân Nghĩa và đoạn Suối Tem xã Bok Tới	0,982	Ân Nghĩa - Bok Tới		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Nghĩa - Bok Tới		Tốt
19	Kè Phong Thạnh	0,424	Tăng Bạt Hổ		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Tăng Bạt Hổ		Tốt
20	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn thôn Phú Hữu xã Ân Tường Tây	1,120	Ân Tường Tây		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Tường Tây		Tốt
21	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn thôn Xuân Sơn xã Ân Hữu	0,490	Ân Hữu		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Hữu		Tốt
22	Kè chống sạt lở thôn Thế thanh - Phú văn xã Ân Thạnh	2,001	Ân Thạnh		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Thạnh		Tốt
23	Kè Tân Xuân	0,850	Ân Hào Tây		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Hào Tây		Tốt
24	Kè Vĩnh Đức	0,320	Ân Tín		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Tín		Tốt
25	Kè Ân Thạnh	0,740	Ân Thạnh		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Thạnh		Tốt
II	Đê, kè suối	0,082						Tốt
24	Kè mái chống sạt lở bờ suối đoạn Thanh Lương	0,082	Ân Tín		Kè lát mái bằng tấm bê tông đúc sẵn	Ân Tín		Tốt

3. Cấp nước vùng

g) Chỉ tiêu cấp nước

- Căn cứ định hướng quy hoạch các đô thị trên địa bàn huyện.
- Định hướng Quy hoạch cấp nước tỉnh Bình Định.
- TCVN 13606:2023 Tiêu chuẩn cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình –

yêu cầu thiết kế.

- Tổng nhu cầu dùng nước năm 2030 = 12.300 m³/ngđ, năm 2035 = 14.800 m³/ngđ.
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt dân cư đô thị là 120 lít/ng/ngđ, tỷ lệ người dân được cấp nước sạch là 100%.
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt dân cư nông thôn là 80 lít/ng/ngđ, tỷ lệ người dân được cấp nước sạch là 70%.

Bảng 9. Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030 – 2035

STT	Loại nhu cầu	Ký hiệu	2030		2035		Tiêu chuẩn			Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)	
			SL	ĐVT	SL	ĐVT	2030	2035	ĐVT	2030	2035
1	Dân cư đô thị	Q _{shdt}	18,700	người	29,300	người	120	120	l/người.ngày	2,244	3,516
2	Dân cư nông thôn	Q _{shnt}	80,300	người	80,700	người	80	80	l/người.ngày	6,424	6,456
3	Công cộng - Dịch vụ	Q _{ccdv}					10		%Q _{shdt} +shnt	959	867
4	Tiểu thủ công nghiệp	Q _{ttcn}					8		%Q _{shdt} +shnt	767	693
5	Rò rỉ + dự phòng	Q _{rrdp}					10		%Σ(Q _{sh} +Q _{ccdv} +Q _{ttcn} +Q _{terđ})	1,132	1,023
6	Cụm Công nghiệp	Q _{cn}	44.02	ha	74.02	ha	Lấy bằng 35m ³ /ha/ngđ (70% diện tích)			1,078	1,813
7	Tổng nhu cầu	Q								12,330	14,757
8	Làm tròn									12,300	14,800

h) Nguồn nước ngầm

- Nguồn nước ngầm ở huyện Hoài Ân được đánh giá là vùng nghèo, do ảnh hưởng của yếu tố địa hình nên độ sâu mực nước ngầm thay đổi theo mùa và có sự chênh lệch khá lớn.

- Việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên nước ngầm ở huyện chỉ đáp ứng cho việc khai thác quy mô còn nhỏ, chỉ phục vụ cho sinh hoạt các dân cư phân tán là chính, sử dụng cho công nghiệp và nông nghiệp chưa đáng kể.

- Hiện tại trên địa bàn cơ bản việc cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư chủ yếu là khai thác nguồn nước ngầm, tuy nhiên trong thời gian tới cần có kế hoạch hạn chế việc khai thác nước ngầm trong dân cư theo định hướng chung của quốc gia nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước ngầm và giảm ảnh hưởng do việc khai thác nước ngầm gây ra.

i) Nguồn nước mặt

- Trên địa bàn huyện nguồn nước mặt khá phong phú, gồm hệ thống các sông suối, hồ chứa, đập dâng lớn nhỏ.

- Hầu hết các sông suối trong vùng có lòng hẹp và dốc, nên mùa mưa, mực nước dâng lên nhanh dễ gây lũ lụt. Vào mùa khô các sông suối điều kiệt nước nên gây ra hạn hán.

- Do đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh nên mạng lưới sông suối ở huyện khá dày đặc, đặc biệt là sông Kim Sơn, sông An Lão.

- Trên địa bàn huyện có các hồ chứa nước như hồ Mỹ Đức, hồ Vạn Hội, hồ Thạch

Khê cùng với các hồ nhỏ, tất cả đều là nguồn nước mặt quan trọng, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân của huyện.

- Với sự dồi dào của nguồn tài nguyên này là một trong những thuận lợi cơ bản cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói chung và cung cấp nước sinh hoạt, ngành nông nghiệp nói riêng.

j) Lựa chọn nguồn nước

- Với đặc trưng về nguồn nước ngầm và nước mặt của huyện, đồng thời theo định hướng cấp nước của quốc gia cũng như của tỉnh. Trong thời gian tới nguồn nước khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị, công nghiệp của huyện sẽ là ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, hạn chế và tiến tới ngưng khai thác nguồn nước ngầm.

- Theo quy hoạch tài nguyên nước và định hướng cấp nước các đô thị vùng tỉnh, giải pháp cấp nước cho khu vực huyện Hoài Ân sẽ là khai thác nguồn nước mặt sông Kim Sơn, sông An Lão, hồ Mỹ Đức, hồ Vạn Hội, hồ Thạch Khê và các hồ nhỏ trong khu vực.

- Tuy nhiên để đảm bảo việc cung cấp nước sinh hoạt và kết hợp phát triển nông nghiệp thời gian tới cần tiến hành cải tạo nâng cấp các hồ đập nhằm đảm bảo khả năng cung cấp trong những tháng khô hạn.

k) Công trình đầu mối

- Theo định hướng phát triển không gian đô thị của huyện, phù hợp với hiện trạng hệ thống cấp nước trên địa bàn, tính ổn định, an toàn, ứng phó sự cố môi trường, cùng với mục tiêu thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia lĩnh vực cung cấp nước sạch.

- Trước diễn biến môi trường của vùng huyện ngày càng phức tạp, huyện Hoài Ân cần những giải pháp cấp nước ổn định và an toàn. Đồng thời, với việc gia tăng dân số trên địa bàn và xây dựng mới cụm công nghiệp, tình trạng thiếu nước sẽ nghiêm trọng hơn. Do đó, trong tương lai vấn đề cấp nước sinh hoạt cho người dân vùng huyện sẽ phụ thuộc nhiều vào việc khai thác nguồn nước mặt cục bộ và xây dựng đập dâng tại các xã, thị trấn.

- Giải pháp quy hoạch cấp nước cho vùng huyện Hoài Ân sẽ là:

+ Khu vực thị trấn và cụm công nghiệp tại thị trấn Tăng Bạt Hổ tiếp nhận nước từ nhà máy nước Tăng Bạt Hổ. Trong tương lai cần nâng công suất của nhà máy nước này lên 3.000 m³/ngđ.

+ Khu vực đô thị Ân Tường Tây nhận nước từ nhà máy cấp nước Ân Tường Tây với công suất 600 m³/ngày. Trong tương lai cần nâng cấp công suất của nhà máy này lên 1.500 m³/ngđ vào năm 2030.

+ Khu vực đô thị Ân Mỹ nhận nước từ nhà máy cấp nước Lại Giang với công suất 10.750 m³/ngày. Trong tương lai nâng cấp công suất của nhà máy này lên 25.500 m³/ngđ vào năm 2030.

+ Tại các xã còn lại: Đầu tư xây dựng các trạm cấp nước cục bộ khai thác nguồn nước ngầm, nước suối, đồng thời liên kết một số khu dân cư đầu tư xây dựng các trạm cấp nước tập trung, xây dựng bể chứa công cộng để đáp ứng nhu cầu sử dụng sinh hoạt của dân cư.

l) Mạng lưới cấp nước

- Định hướng phát triển mạng lưới cấp nước trong tương lai cần đảm bảo các yếu kỹ thuật có tính ổn định, hỗ trợ, đặc biệt là đáp ứng mọi nhu cầu trong sự cố môi trường.

- Từ các trạm (nhà máy) cấp nước tập trung của huyện, xây dựng các tuyến ống truyền tải và phân phối dọc theo các tuyến đường chính kết nối các nhà máy với nhau và cung cấp cho các khu vực đô thị, cụm công nghiệp tập trung.

- Từ các tuyến ống cấp nước truyền tải trong các đô thị, cụm công nghiệp, điểm dân cư các xã bổ sung các tuyến ống phân phối cung cấp cho các nhu cầu sử dụng, các tuyến ống kết nối tạo thành các mạch vòng đảm bảo an toàn cho việc cấp nước.

- Nhằm ổn định hệ thống cũng như đảm bảo áp lực cần thiết trong mạng lưới trên địa bàn tại các cụm công nghiệp tập trung, các khu vực xa nhà máy cấp nước với khoảng cách > 10 km bố trí các trạm bơm tăng áp, các trạm này sẽ được bố trí chi tiết tại các đồ án quy hoạch chi tiết theo từng khu đô thị và cụm công nghiệp trong giai đoạn tiếp theo của quy hoạch chung.

- Ngoài ra trong khu vực còn xây dựng một số công trình chứa nước phục vụ phòng cháy chữa cháy. Các công trình chứa nước được lựa chọn xây dựng tại các vị trí các đô thị và cụm công nghiệp.

4. Thoát nước bản, xử lý CTR và nghĩa trang

a) Chỉ tiêu tính toán

- Tổng lưu lượng nước thải năm 2030 = 9.900 m³/ngđ, năm 2035 = 11.500 m³/ngđ
- Tiêu chuẩn thoát nước bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước.
- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt dân cư đô thị 1,0 kg/ng.ngđ.
- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt dân cư nông thôn 0,8 kg/ng.ngđ.
- Tiêu chuẩn nghĩa trang nhân dân 0,04 ha/1.000 dân.

Bảng 10. Tổng hợp lưu lượng nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

ST T	Loại nhu cầu	Ký hiệ u	2030		2035		Tiêu chuẩn	Tổng lưu lượng nước thải (m ³ /ngđ) (80% cấp nước)		Tiêu chuẩn CTR	Khối lượng CTR (tấn)		Tiêu chuẩ n nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang (ha)	
			Số lượn g	ĐVT	Số lượn g	ĐVT		2030	2035		2030	2035		203 0	203 5
1	Dân cư đô thị	Q _{shđ t}	18,70 0	ngườ i	29,30 0	người	80% nước cấp	1,90 1	2,592	1,0 kg/ng.ng	18.7 0	29.30	0,04h a /1000 ng (ha)	0.75	1.17
2	Dân cư nông thôn	Q _{shn t}	80,30 0	ngườ i	80,70 0	người		5,77 3	5,952	0,8 kg/ng.ng	64.2 4	64.56	0,04h a /1000 ng (ha)	3.21	3.23
3	Công cộng - Dịch vụ	Q _{ccd v}						767	854						
4	Tiểu thủ công nghiệp	Q _{ttn}						614	684						
5	Cụm công nghiệp	Q _{cn}	44.02	ha	74.02	ha		863	1,451	0,3 tấn/1ha /0.8 DT	10.5 6	17.76			
6	Tổng cộng	Q						9,91 8	11,53 3		93.5 0	111.6 2		3.96	4.40
7	Làm tròn							9,90 0	11,50 0						

a) Giải pháp quy hoạch thoát nước thải, vệ sinh môi trường

- Quy hoạch thoát nước thải dựa trên cơ sở quy hoạch chung đô thị và các quy hoạch chi tiết, các dự án đã triển khai xây dựng. Khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang được xây dựng có sự gắn kết, phù hợp với các khu vực trong vùng (vùng tỉnh, vùng huyện).

- Các vấn đề về hạ tầng kỹ thuật phải được quan tâm, đặc biệt là vấn đề vệ sinh môi trường. Giải quyết tốt vấn đề vệ sinh môi trường sẽ tạo điều kiện cho đô thị phát triển, tiềm năng du lịch được khai thác triệt để và đảm bảo cho đô thị phát triển bền vững trong tương lai.

b) Quy định chất lượng nước thải sau khi phát thải ra môi trường

- Nước thải sinh hoạt:

+ Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực: QCVN 08-1:2018/BTN-MT (Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt);

+ Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có trạm xử lý nước tập trung.

- Nước thải công nghiệp:

+ Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN: 40-2011, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nước thải y tế:

+ Nước thải các Trung tâm y tế, cơ sở y tế phải xử lý riêng, đạt QCVN 14:2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

+ Nước thải sau khi xử lý là loại nước ngọt, tái sử dụng cho các mục đích: phục vụ nông nghiệp, dự phòng cứu hỏa... trước khi xả ra môi trường.

c) Hệ thống thoát nước thải khu vực dân dụng

- Hệ thống thoát nước dự kiến xây dựng là đối với khu vực đô thị và công nghiệp tập trung, hệ thống nước thải riêng (nước mưa riêng, nước thải riêng).

- Toàn bộ nước thải từ các khu vệ sinh trong các công trình công cộng và khu dân cư xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó tập trung đưa về các trạm làm sạch nước thải để xử lý.

- Khu vực nông thôn là hệ thống thu gom chung giữa nước mưa và nước thải.

- Để phù hợp với việc phát triển đô thị trong các giai đoạn, các trạm xử lý nước thải sẽ được đầu tư theo từng modun phù hợp với kinh tế công suất các trạm nước thải cho khu vực đô thị dự kiến.

- Giai đoạn 2035, toàn bộ vùng huyện xây dựng 3 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại Thị trấn Tăng Bạt Hổ với công suất $Q = 1.200 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, đô thị Ân Mỹ với công suất $Q = 800 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ và đô thị Ân Tường Tây với công suất $Q = 1.200 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

d) Hệ thống thoát nước thải công nghiệp và y tế

- Nước thải của các cụm công nghiệp tập trung sẽ xử lý tập trung bằng các trạm làm sạch riêng đạt giới hạn A của TCVN 40-2011/BTNMT, sau đó mới xả ra môi trường.

- Các trạm xử lý được xây dựng phù hợp với quy mô từng khu phụ thuộc vào các nhà đầu tư (được thực hiện theo quy hoạch chi tiết) ở giai đoạn sau.

- Đối với tiểu thủ công nghiệp địa phương, nước thải phải xử lý cục bộ đạt TCVN 40-2011/BTNMT cột B, sau đó xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

- Nước thải cơ sở y tế phải xử lý cục bộ bằng trạm làm sạch riêng và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

- Xây dựng 3 trạm xử lý nước thải công nghiệp: Trạm XLNT CCN Gò Bằng với công suất $Q = 200 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, Trạm XLNT CCN Du Tư với công suất $Q = 200 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, Trạm XLNT CCN Dốc Truong Sỏi với công suất $Q = 400 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

e) Vệ sinh môi trường - chất thải rắn (CTR)

- Có hai loại CTR: Chất thải rắn sinh hoạt và CTR công nghiệp:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ các khu dân cư trong các đô thị, dân cư nông thôn và các khu dịch vụ du lịch thương mại.

+ Chất thải rắn công nghiệp: phát sinh trong quá trình sản xuất, rất đa dạng, do có các loại hình công nghiệp khác nhau. Thành phần và khối lượng CTR phụ thuộc vào từng loại hình công nghiệp và trình độ công nghệ... CTR công nghiệp cần phải xử lý bao gồm CTR thông thường và CTR nguy hại.

- Thành phần và phương pháp xử lý chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: có hai thành phần chính: chất thải rắn hữu cơ và CTR vô cơ. Các loại CTR sẽ được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại...) sẽ được thu hồi để tái chế, CTR không sử dụng được sẽ xử lý bằng chôn lấp hợp vệ sinh.

+ Chất thải rắn công nghiệp: trong các cụm công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, công nghiệp nhỏ, lẻ sẽ tận thu các phế liệu có thể sử dụng để tái chế hoặc sử dụng lại. Phần còn lại sẽ được vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung của tỉnh để xử lý. CTR nguy hại sẽ được xử lý riêng, còn các loại CTR không sử dụng được vào các mục đích trên sẽ đem chôn lấp hợp vệ sinh cùng với CTR sinh hoạt.

+ Chất thải rắn thải ra của các nhà máy sẽ được tận thu sử dụng lại. Phế liệu thừa của nhà máy này sẽ là nguyên liệu cần thiết của nhà máy khác. Như vậy hầu hết các loại CTR thải ra đều đã được tận dụng, phần còn lại đem chôn lấp là rất ít, do đó nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (do các loại CTR gây ra) là tối thiểu.

+ Chất thải rắn nguy hại y tế sẽ được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường, CTR sinh hoạt trong các cơ sở y tế sẽ được thu gom và vận chuyển cùng với CTR sinh hoạt của đô thị để xử lý tập trung.

- Tổ chức, thu gom CTR:

+ Hằng ngày vào giờ quy định các xe thu gom CTR sẽ đi vào các ngõ, phố, thu gom CTR của các hộ gia đình tập trung vào nơi quy định, sau đó xe chuyên dụng chở CTR sẽ vận chuyển đến khu xử lý CTR để xử lý.

+ Trong các đô thị, ngoài lượng CTR sinh hoạt của các khu dân cư cần thu gom thì CTR sinh hoạt từ các khu dịch vụ thương mại cũng phải thu gom và xử lý. Đối với các loại CTR này các cơ sở dịch vụ phải có trách nhiệm thu gom và tập trung vào các vị trí quy định của từng khu vực, đến giờ quy định xe chở CTR sẽ đi thu gom cùng với CTR sinh hoạt của đô thị, vận chuyển đến khu xử lý tập trung.

+ Các đô thị, xã bố trí các điểm tập kết với quy mô diện tích 1.000 m² với đầy đủ các giải pháp xử lý môi trường theo quy định và đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường.

+ Rác thải sau khi thu gom sẽ đưa về nhà máy xử lý CTR khu vực phía Bắc tỉnh công nghệ xử lý điện rác vùng tại thị xã Hoài Nhơn.

f) Nghĩa trang

- Giai đoạn ngắn hạn: sử dụng hết quỹ đất, tiến tới đóng cửa các nghĩa trang rải rác, nhỏ lẻ trong khu dân cư. Trong tương lai cần có kế hoạch trồng cây xanh cách ly, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho các khu vực này.

- Giai đoạn dài hạn:

+ Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân hiện hữu đặt tại thị trấn Tăng Bạt Hổ với quy mô 3,0 ha để giải quyết vấn đề mai táng cho người dân.

+ Đối với các xã còn lại, do yếu tố địa hình và dân cư phân bố rải rác nên vẫn sử dụng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch nông thôn mới của xã.

- Các loại nghĩa trang phải đảm bảo thuận lợi cho việc thăm viếng, chăm sóc phần mộ, hài cốt của thân nhân người quá cố. Khu đất dự phòng của nghĩa trang phải rộng để có thể mở rộng và đáp ứng nhu cầu chôn cất sau 20 - 50 năm hoặc lâu hơn nữa.

- Khoảng cách tối thiểu từ nghĩa trang tới điểm dân cư gần nhất là 500m, đến công trình khai thác nước tập trung là 1.000 m, tới mép nước các thủy vực lớn là 500m.

Bảng 11. Bảng thống kê quy hoạch nghĩa trang mới vùng huyện Hoài Ân

Stt	Xã, thị trấn	Quy mô (ha)
1	TT. Tăng Bạt Hổ	- Định hướng quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân hiện hữu với quy mô 3,0 ha.
2	Xã Ân Hảo Tây	- Định hướng quy hoạch mở rộng nghĩa trang với quy mô 12,0 ha.
3	Xã Ân Tường Tây	- Định hướng quy hoạch 02 nghĩa trang: 1 nghĩa trang tại thôn Phú Hữu 1 tổng diện tích 1,5 ha, 1 nghĩa trang tại thôn Tân Thịnh tổng diện tích 2 ha. - Mở rộng nghĩa trang thôn Tân Thạnh thêm 1,43ha, mở rộng nghĩa trang thôn Phú Hữu 2 thêm 1,53ha, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã 0,76 ha.
4	Xã Ân Hữu	- Định hướng quy hoạch mở rộng nghĩa trang với quy mô 2,8 ha

5	Xã Ân Nghĩa	- Định hướng quy hoạch 01 nghĩa trang tại thôn Nghĩa Nhơn với tổng diện tích 1,65ha. - Mở rộng nghĩa trang thôn Kim Sơn thêm 1,0ha.
---	-------------	--

5. Quy hoạch cấp điện

a) Cơ sở thiết kế:

Đồ án được quy hoạch dựa trên các cơ sở sau:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:16/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2016.

- TCXDVN 333: 2005: Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị.

- Nghị định 14/2014/NĐ-CP Ngày 26/02/2014, Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 (hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV).

- Công văn số 9742/UBND-KT ngày 03/01/2024, Đề xuất danh mục các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh Bình Định trong dự thảo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Phụ tải điện

- Phụ tải điện huyện Hoài Ân bao gồm hai thành phần chính: sinh hoạt dân dụng, công trình công cộng.

- Phụ tải điện sinh hoạt dân dụng bao gồm đô thị, nông thôn, công trình công cộng, tiêu chuẩn tính được lấy theo tập Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành.

Bảng 12. Bảng chỉ tiêu điện sinh hoạt

Stt	Chỉ tiêu	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện năng (KWh/người.năm)	2400	2100	1500	1000
2	Số giờ sử dụng công suất lớn nhất (h/năm)	3000	3000	3000	3000
3	Phụ tải (W/người)	800	700	500	330

Bảng 13. Bảng chỉ tiêu điện công trình công cộng

TT	Loại đô thị	Đô thị loại đặc	Đô thị loại I	Đô thị loại II-	Đô thị loại
----	-------------	-----------------	---------------	-----------------	-------------

		biệt		III	IV-V
1	Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	50	40	35	30

- Căn cứ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Hoài Ân được phê duyệt và theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021/BXD chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng là 330W/người (1.000 kWh/người/năm), chỉ tiêu cấp điện cho công cộng khu vực đô thị (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt dân dụng) là 30%. Dưới đây là bảng tổng hợp phụ tải điện toàn khu như sau:

Bảng 14. Bảng thống kê phụ tải điện dân cư khu vực đô thị huyện Hoài Ân

STT	Đơn vị	Phụ tải dân dụng năm đến 2030				Phụ tải dân dụng năm đến 2035			
	Hành chính	Loại đô thị	Dân số đến 2030 (người)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Loại đô thị	Dân số đến 2035 (người)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)
1	Khu vực đô thị	V	18700	6.2	18.5	V	29300	9.67	29.0
2	Hệ số đồng thời			0.8	0.8			0.8	0.8
3	Số lượng yêu cầu			4.9	14.8			7.7	23.2

Bảng 15. Bảng thống kê phụ tải điện dân cư khu vực ngoại thị, nông thôn huyện

STT	Đơn vị	Phụ tải dân dụng năm đến 2030			Phụ tải dân dụng năm đến 2035		
	Hành chính	Dân số đến 2030 (người)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Dân số đến 2035 (người)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)
1	Khu vực ngoại thị, nông thôn	80300	26.50	79.497	80700	26.63	79.9
2	Hệ số đồng thời		0.8	0.8		0.8	0.8
3	Số lượng yêu cầu		21.2	63.6		21.3	63.9

Bảng 16. Bảng thống kê phụ tải điện công nghiệp huyện Hoài Ân

STT	Đơn vị	Phụ tải công nghiệp đến năm 2030			Phụ tải công nghiệp đến năm 2035		
	Hành chính	Diện tích (ha)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Diện tích (ha)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)
1	Công nghiệp	44.02	44.02	132.06	74.02	74.02	222.06
2	Hệ số đồng thời		0.8	0.8		0.8	0.8
3	Số lượng yêu cầu		35.216	105.648		59.216	177.648

Bảng 17. Bảng tổng hợp phụ tải điện huyện Hoài Ân

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	
			2030	2035
1	Công suất điện dân dụng	MW	26.1	29.0
2	Công suất điện công nghiệp	MW	35.216	59.216
3	Điện năng dân dụng	triệu kWh/năm	78.4	87.1
4	Điện năng công nghiệp	triệu kWh/năm	105.65	177.65
5	Hệ số đồng thời		0.8	0.8
6	Mức tổn hao và dự phòng	%	10	10
7	Tổng công suất điện yêu cầu	MW	54.0	77.7
8	Tổng điện năng yêu cầu	triệu kWh/năm	162.0	233.0

- Tổng phụ tải điện vùng huyện Hoài Ân đến 2030: 54,0 MW.

- Tổng phụ tải điện vùng huyện Hoài Ân đến 2035: 77,7 MW.

c) Nguồn điện

- Hệ thống điện của huyện đang được cấp điện bởi trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn công suất 110/35/22kV-2x25MVA. Nguồn cấp điện cho trạm điện được cấp từ thủy điện Vĩnh Sơn với đường dây 110kV đi qua huyện.

- Với quy mô dân số, và diện tích khu công nghiệp đến năm 2030, 2035 dự báo công suất điện cho huyện Hoài Ân khoảng 50.5 MW (đến năm 2030) và 60.1 MW (đến năm 2035) do đó cần nâng cấp và xây dựng mới các trạm biến 110kV để cung cấp đủ điện cho huyện Hoài Ân. Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035 đã được UBND Bình Định phê duyệt, kết hợp với kết quả tính toán công suất điện như trên dự kiến nâng cấp và xây dựng trạm biến áp 110kV trên địa bàn huyện Hoài Ân đến năm 2030 và 2035 như sau:

+ Xây dựng mới trạm 110kV Hoài Ân công suất 110/22kV – 40MVA.

d) Lưới cao thế:

- Trong khu quy hoạch có tuyến cao thế 110kV đi qua. Nên phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện theo nghị định 14/2014/NĐ-CP.

- Tuyến 110kV thủy điện Vĩnh Sơn – Hoài Nhơn, tiết diện dây dẫn AC-185.

e) Lưới trung thế và hạ thế:

- Tuyến trung thế: Điện áp chuẩn: 22kV, 3 pha. Trạm 110kV Hoài Ân được xây dựng mới trong giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 – 2035, xây dựng mới cấp điện cho các phụ tải huyện Hoài Ân qua các lộ 22kV:

+ Lộ 471: Xây dựng mới giai đoạn 2016 - 2020, cấp điện cho phụ tải xã Ân Đức, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông.

+ Lộ 476: Xây dựng mới giai đoạn 2016 - 2020, cấp điện cho phụ tải xã Ân Nghĩa, Ân Hữu, Bok Tới.

+ Lộ 473: Xây dựng mới giai đoạn 2016 - 2020, cấp điện cho phụ tải xã Ân Thạnh, Ân Tín, Ân Mỹ và TT. Tăng Bạt Hồ. Liên hệ mạch vòng với lộ 475, 471-110kV Hoài Nhơn và 472, 474-110kV Hoài Ân.

+ Lộ 472: Xây dựng mới giai đoạn 2016 - 2020, cấp điện cho phụ tải xã Ân Đức, Ân Tín, Ân Sơn.

+ Lộ 474: Xây dựng mới giai đoạn 2016 - 2020, cấp điện cho phụ tải xã Ân Mỹ, Ân Hảo Tây. Liên hệ mạch vòng với lộ 472, 473-110kV Hoài Ân và lộ 475-110kV An Lão.

+ Lộ 475: Xây dựng mới giai đoạn 2016 - 2020, cấp điện cho phụ tải xã Ân phong, Ân Mỹ, TT. Tăng Bạt Hồ. Liên hệ mạch vòng với lộ 471-110kV Hoài Ân và 477-110kV Hoài Nhơn.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm thị trấn Tăng Bạt Hồ và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở, khu vực dân cư mật độ thấp, lưới điện được thiết kế hình tia. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60 – 70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép của đường dây.

+ Tiêu chuẩn điện áp lưới trung thế cho phép: các đường dây trung thế mạch vòng, khi vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp tại hộ xa nhất $\leq 5\%$ ở chế độ vận hành bình thường và không quá 10% ở chế độ sau sự cố. Các đường dây trung thế hình tia có tổn thất điện áp cuối đường dây $\leq 5\%$.

+ Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm thị trấn: đường trục dùng cáp ngầm, hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện. Các nhánh rẽ dùng cáp ngầm hoặc dây nhôm lõi thép.

+ Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: cấp điện áp 22kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn khu quy hoạch.

- Lưới hạ thế:

Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.

Lưới hạ thế được thiết kế hình tia trừ các phụ tải công nghiệp, dịch vụ thương mại, khu phố có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

- Tiết diện dây dẫn khu vực thị trấn:

+ Đường trục sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 185\text{mm}^2$.

+ Đường nhánh chính cấp điện 3 pha và 1 pha dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$. Bán kính cấp điện $\leq 300\text{m}$.

- Tiết diện dây dẫn khu vực dân cư nông thôn:

+ Đường trục sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 150\text{mm}^2$.

+ Đường nhánh chính cấp điện 3 pha và 1 pha dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$. Bán kính cấp điện $\leq 600\text{m}$.

f) Trạm hạ thế

- Loại trạm hợp bộ và nhà trạm, trụ thép: sử dụng cho các khu dân cư mới, các công trình công cộng thương mại, dịch vụ yêu cầu cao về mặt mỹ quan cao.

- Trạm trên cột và trạm giàn: sử dụng cho các cụm dân cư nông thôn, các khu vực ngoại thị đồng bộ với lưới điện trên không.

- Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng lớn được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

g) Lưới điện chiếu sáng

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.

- Dây dẫn là loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây trên không cho khu vực ngoại thị, và cáp XLPE 0,6KV ruột đồng hoặc cáp Cu/PVC luồn trong ống HDPE chôn trong đất cho các tuyến điện ngầm cho khu vực trung tâm thị trấn.

- Đèn chiếu sáng là loại đèn Led hoặc sodium 220V hoặc các loại đèn có hiệu suất cao tiết kiệm điện, mức độ chiếu sáng phải đạt theo tiêu chuẩn QCVN 07-7:2016/BXD. Sử dụng các thiết bị điều khiển giảm công suất chiếu sáng vào giờ thấp điểm để tiết kiệm năng lượng điện.

h) Phát triển hệ thống năng lượng khác:

Trên địa bàn huyện, ngoài hệ thống điện hiện có phát triển thêm thủy điện.

TT	Tên dự án	Địa điểm công trình	Chủ đầu tư	CS (MW)	Điện lượng (triệu kWh)	Cấp điện áp (kV)	Năm phát điện
1	Thủy điện Nước Lương	Thôn 6, Xã Dak Mang, huyện Hoài Ân, Bình Định	Công ty cổ phần thủy điện Nước Lương	22	68,39	110	2024
2	Thủy điện Vạn Hội	Xã Ân Tín, huyện Hoài Ân, Bình Định	-	1.25	2,259	110	2026

6. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động

a) Tiêu chuẩn áp dụng:

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 32/2012/QĐ-TTg phê duyệt “Quy hoạch phát triển viễn thông và internet Việt Nam đến 2020”.

- Quyết định phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- QCVN 33:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.

- Các tiêu chuẩn của Hiệp hội Viễn thông Quốc tế - Cục Chuẩn hóa Viễn thông (ITU-T) International Telecommunications Union -Telecommunication Standardization Sector.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

b) Dự kiến nhu cầu:

- Căn cứ vào Quy hoạch phát triển viễn thông và internet Việt Nam:
 - + Tỷ lệ đường dây thuê bao cố định 20 - 25 đường/100 dân.
 - + Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng cố định 15 - 20 thuê bao/100 dân.
 - + Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động 35 - 40 thuê bao/100 dân.
 - + Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định 40 - 45%; Tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet 35 - 40%; tỷ lệ người sử dụng Internet 55 - 60%.

Bảng 18. Bảng tính toán thiết bị thuê bao dự kiến khu quy hoạch

STT	Hạng mục	Số lượng (người, ha)	Dự kiến thuê bao (người-thuê bao/ha)	Số thuê bao cần thiết
1	Dân số	110000	2 người/ 1 thuê bao	55000
2	Đất công nghiệp	74.02	10 người/ha	740.2
3	Tổng thuê bao	55740		
4	Dự phòng 10%	5574		
TỔNG NHU CẦU		61314		

c) Chuyển mạch

- Nâng cấp trạm chuyển mạch chính Hoài Ân để phù hợp với sự phát triển. Xây mới các bộ tập trung thuê bao tại các khu dân cư mới.

d) Truyền dẫn

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.
- Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh; đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.
- Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.
- Mạng truyền dẫn nội tỉnh
 - Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn theo nhu cầu.
 - Mạng truyền dẫn thế hệ mới phải được áp dụng công nghệ truyền dẫn tiên tiến, có cấu trúc đơn giản.
 - Mạng tiếp tục được nâng cấp trên cơ sở tuyến hiện có theo các trục quốc lộ và tuyến dọc đường dây tải điện.
 - Xây dựng các tuyến cáp quang truyền dẫn dự phòng
 - Áp dụng kỹ thuật mới cho mạng chuyển tải. Số kênh quang đủ và cân bằng tất cả các bước sóng.
 - Các vòng Ring được kết nối với nhau bằng thiết bị mới để thực hiện định tuyến luồng quang.
 - Các tuyến cáp quang theo đường dây tải điện sẽ được bổ sung để dự phòng.

e) Mạng ngoại vi

- Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

- Hạ tầng cột treo cáp: Có 53 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 29,5 km; 594 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 345 km.

- Tiến độ hạ ngầm cáp ngoại vi đảm bảo theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bình Định đã được UBND tỉnh phê duyệt và có kế hoạch ngầm hóa và chỉnh trang mạng cáp thông tin trên địa bàn khu quy hoạch. Triển khai thu hồi các tuyến cáp đồng không sử dụng.

- Xây dựng hệ thống công bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bể để phát triển dịch vụ.

- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Các công bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.

- Sử dụng các thiết bị vật tư đồng bộ với hệ chuyển mạch Neax 61.

- Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bể PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

f) Mạng di động

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng đặt dọc theo trục đường, các khu đô thị nhằm nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị. Sử dụng loại trạm BTS đa năng nhỏ gọn, thân thiện với môi trường đảm bảo cảnh quan đô thị chuẩn A1a, A1b.

- Triển khai hệ thống thông tin mạng di động thế hệ mới (5G,...) để đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tốc độ truy nhập mạng, độ phủ sóng rộng.

- Triển khai hệ thống truy nhập Ring truyền tải đa dịch vụ với băng thông 10-100Gbps nhằm đảm bảo kết nối đa dịch vụ và đặc biệt với các dịch vụ internet trên di động như Video, Game, mạng xã hội...

g) Mạng Internet

- Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

- Mạng lưới bưu chính: Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ 61 bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp

phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

+ Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục).

+ Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35 - 40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị). Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

+ Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

+ Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

+ Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh. Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

+ Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%. Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

- Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động: Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Hoài Ân.

7. Đánh giá môi trường chiến lược

a) Cơ sở pháp lý và tài liệu kỹ thuật

- Cơ sở pháp lý:

+ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Chính phủ;

+ Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Chính phủ;

+ Luật Tài nguyên nước 17/2012/QH13 Quốc hội khóa 13;

+ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 Quốc hội khóa 13;

+ Luật Đa dạng sinh học được quốc hội thông qua ngày 13/11/2008;

+ Nghị định 120/2008/NĐ-CP ngày 1/12/2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông;

+ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- + Nghị định 38/2014/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
 - + Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/09/2003 về Bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước;
 - + Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 15/07/2015 thay thế thông tư số 26/2011/TT-BTNMT;
 - + Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 27/01/2011 về Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
 - + Quyết định 256/QĐ-TTg ngày 02/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;
 - + Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
 - + Quyết định 2139/QĐ-TTg ngày 5/12/2011 về việc Phê duyệt Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu;
 - + Quyết định số 04/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường Quốc gia Việt Nam;
 - + Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Quốc gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020;
 - + Quyết định số 1216/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
 - + Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược Quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020;
 - + Ngoài ra quy hoạch cũng cần đáp ứng các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn môi trường và các văn bản quy định có liên quan.
- Tài liệu kỹ thuật:
- + Nhà xuất bản Xây dựng - Hướng dẫn kỹ thuật Đánh giá Môi trường Chiến lược cho Quy hoạch xây dựng – 2008;
 - + Metcalf và Eddy - Kỹ thuật nước thải: Xử lý, Thải bỏ, Tái sử dụng - McGraw-Hill, Inc – 1991;
 - + Morris, P. và Therivel, R – Các phương pháp Đánh giá Tác động Môi trường (Xuất bản lần 2) - Spon Press – 2001.

b) Phương pháp tiếp cận và công cụ phân tích

- Phương pháp tiếp cận: Để thực hiện ĐMC của Quy hoạch, phương pháp tiếp cận cơ bản nhất được sử dụng là phân tích xu hướng.
- Phân tích xu hướng là việc diễn giải các thay đổi các vấn đề môi trường, xã hội và

kinh tế theo thời gian, có hoặc không có quy hoạch đề xuất, phân tích môi trường đối với các phương án quy hoạch. Trong quy hoạch xây dựng, phân tích xu hướng được sử dụng để:

- + Miêu tả các xu hướng quá khứ và tình hình hiện tại đối với từng vấn đề môi trường chính yếu và các vấn đề khác liên quan trong phạm vi quy hoạch;
 - + Phân tích và dự báo các xu hướng cho từng vấn đề môi trường liên quan và các vấn đề khác khi không có quy hoạch, dựa trên phương pháp ngoại suy thông tin về các tác nhân và động lực thúc đẩy của chúng. Dự báo các xu hướng và tác động lên từng vấn đề môi trường và các vấn đề khác khi có quy hoạch và xem xét các định hướng và phương án quy hoạch khác nhau.
 - + Đánh giá các tác động tích hợp của các phương án quy hoạch dự kiến dựa trên phân tích các xu hướng cơ bản trong tương lai.
- Công cụ phân tích: Quy trình ĐMC đối với quy hoạch vùng huyện Hoài Ân sử dụng các công cụ phân tích sau đây:
- + Đánh giá của chuyên gia.
 - + Mô hình tính toán dự báo xu thế diễn biến và tác động của các vấn đề quan trọng (VD: chất lượng không khí xung quanh).
 - + Bản đồ các mô hình phát triển không gian.
 - + Đồ thị và sơ đồ mô tả.

c) Các vấn đề và mục tiêu môi trường chính liên quan đến quy hoạch vùng:

- Các vấn đề môi trường chính của quy hoạch vùng: Quy hoạch vùng huyện Hoài Ân nằm trong khu vực Duyên hải miền Trung nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng phải thực hiện các mục tiêu môi trường cấp huyện và cấp tỉnh.

Bảng 19. Các vấn đề môi trường chính và mục tiêu môi trường liên quan đến quy hoạch

STT	Các vấn đề môi trường chính	Mục tiêu môi trường	Chỉ số môi trường
1	Các tai biến môi trường		
	Tai biến thiên nhiên: Khu vực ít bị tác động bởi thiên tai, nhưng nằm trong khu vực nắng nóng nhưng lượng mưa tương đối cao và có khả năng chịu lũ lụt.	- Đảm bảo diện tích cây xanh, bóng mát để giữ nước và điều hòa nhiệt độ vào mùa nóng.	
2	Chất lượng môi trường		
2.1	Chất lượng môi trường không khí: - Khu vực hiện nay có nhiều cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã hình	- Đảm bảo chất lượng không khí xung quanh. Giảm thiểu tác động do khí thải từ hoạt động công nghiệp, giao thông và xây dựng đến môi	1. Chất lượng không khí xung quanh QCVN 05, 06:2009/BTNMT. 2. Khí thải công nghiệp đạt QCVN 19, 20:2009/BTNMT.

STT	Các vấn đề môi trường chính	Mục tiêu môi trường	Chỉ số môi trường
	thành. Nên môi trường không khí cũng bị ảnh hưởng bởi sự phát triển, hoạt động của các khu công nghiệp này.	trường không khí.	3. Khí thải từ các phương tiện giao thông đáp ứng QCVN 04:2009/BGTVT (xe máy); QCVN 05:2009/BGTVT (ô tô).
2.2	Chất lượng môi trường nước: - Môi trường nước bị ô nhiễm do nước thải từ các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản, chất thải sinh hoạt từ các khu đô thị, các cơ sở sản xuất không được xử lý thải đạt tiêu chuẩn xả ra môi trường.	- Kiểm soát ô nhiễm do nước thải, chất thải sinh hoạt của các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khu khai thác khoáng sản, các khu vực dân cư đô thị. - Ứng phó biến đổi khí hậu giảm nguy cơ ngập lụt, sạt lở vào mùa mưa.	4. Chất lượng nước mặt khu vực quy hoạch đạt QCVN. 08:2009/BTNMT: Chất lượng nước mặt (cột A2). 5. Chất lượng nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNM: Chất lượng nước thải sinh hoạt (cột A). 6. Chất lượng nước thải công nghiệp từ các khu công nghiệp xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT.
2.3	Chất lượng môi trường đất - Quá trình hình thành phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu vực khai thác khoáng sản trong thời gian qua và việc tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dẫn đến tình trạng mất đất nông nghiệp ngày càng nhiều. - Ngoài ra các chất thải, nước thải công nghiệp, sinh hoạt không được thu gom xả trực tiếp ra môi trường cũng là nguyên nhân khiến cho môi trường đất bị ô nhiễm.	- Cần tiến hành thực hiện quy hoạch và thực hiện, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch. - Kiểm soát nước thải chất thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường. - Tổ chức thu gom rác thải, nước thải không để xả trực tiếp ra môi trường.	Chất lượng đất đáp ứng: - QCVN 03:2008/BTNMT: Giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất - QCVN 15: 2008/BTNMT: dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.
2.4	Tài nguyên khoáng sản - Sét gạch ngói: khoáng sản sét gạch ngói (SGN) tương	- Kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các hoạt động khai thác khoáng sản.	

STT	Các vấn đề môi trường chính	Mục tiêu môi trường	Chỉ số môi trường
	đổi lớn. - Vật liệu san lấp và laterit: Khắp các xã trong huyện và các khu dân cư đang bắt đầu phát triển việc khai thác vật liệu xây dựng san lấp.		
3	Quản lý chất thải và nghĩa trang		
3.1	Xử lý chất thải rắn - Công tác thu gom còn hạn chế mới chỉ tổ chức thu gom ở khu vực trung tâm và các tuyến đường lớn, chính của khu vực, tỷ lệ thu gom mới đạt khoảng 70-80% các khu vực xa, dân cư thưa thớt và các ngõ hẻm nhỏ chưa được thu gom triệt, rác thải vẫn bị vứt thành đống ở những khoảng đất trống gây ô nhiễm môi trường và mất mỹ quan. - Các khu công nghiệp hiện đã hợp tác với công ty thu gom chất thải rắn để thu gom xử lý CTR cho khu công nghiệp.	- Đảm bảo thu gom và xử lý toàn bộ chất thải phát sinh trong vùng quy hoạch trong khu dân cư, khu công nghiệp đưa về khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch của tỉnh.	- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác đạt 100%.
3.2	Thoát và xử lý nước thải - Các khu công nghiệp đã được đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cho công nghiệp và sinh hoạt cho các khu đô thị, dân cư, chuyên gia trong khu công nghiệp. - Khu dân cư đô thị chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thum gom xử lý nước thải nước thải vẫn còn thoát chung với hệ thống thoát nước mưa.	- Thu gom nước thải tách riêng với nước mưa và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.	- Chất lượng nước thải sinh hoạt đô thị xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNM: Chất lượng nước thải sinh hoạt (cột A). - 100% dân cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh. - Chất lượng nước thải công nghiệp từ các khu công nghiệp ven các sông rạch xử lý đạt QCVN40:2011/BTMT.
3.3	Nghĩa trang - Khu vực huyện Vân Canh có nhiều nghĩa trang rải rác và nằm trong các khu vực	- Nghĩa trang phải được quy hoạch với vị trí và quy mô hợp lý. - Đảm bảo nghĩa trang	

STT	Các vấn đề môi trường chính	Mục tiêu môi trường	Chỉ số môi trường
	có dân cư sinh sống, một số theo quy hoạch và phần lớn đều chưa có quy hoạch, một số hiện hữu nằm xen kẽ trong các khu dân cư, phát triển đô thị, gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan đô thị và gây khó khăn trong công tác quản lý tài nguyên đất.	không gây ô nhiễm môi trường.	
4	Các vấn đề xã hội khác		
	Thiếu nước sinh hoạt - Dân cư ở một số khu vực chưa được dùng nước máy phải sử dụng nước giếng khoan trực tiếp hoặc nước mưa không qua xử lý, thường không đạt tiêu chuẩn.	- Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất ở toàn khu đô thị.	- 100% dân đô thị được cấp nước 100- 120 lít/ngày.
	- Giao thông nông thôn cấp phối, đường đất nhỏ không đáp ứng được nhu cầu phát triển của đô thị trong tương lai.	- Xây dựng, mở rộng nâng cấp các trục giao thông chính đảm bảo lưu thông thuận lợi.	

d) Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch:

Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí:

- Ô nhiễm không khí do công nghiệp: Khu vực hiện nay có nhiều cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã hình thành. Nên môi trường không khí cũng bị ảnh hưởng bởi sự phát triển, hoạt động của các khu công nghiệp này.

- Ô nhiễm không khí do giao thông: Ô nhiễm không khí do giao thông cũng chưa phải là vấn đề nghiêm trọng, chủ yếu là do bụi phát sinh từ cơ sở hạ tầng giao thông còn thấp (tốc độ lưu thông, chất lượng đường...) thường hẹp lại có nhiều giao điểm (ngã ba, ngã tư) cùng với ý thức người tham gia giao thông còn kém,... Tất cả những yếu tố trên dẫn đến lượng khí độc hại như: CO, SO₂, NO₂ và các hợp chất chứa bụi, chì, khói được thải ra tăng, gây ô nhiễm môi trường không khí tại các trục giao thông chính và các nút giao thông.

- Ô nhiễm không khí do xây dựng: Tốc độ đô thị hóa diễn ra khá nhanh và mạnh. Hiện nay trên địa bàn có khá nhiều công trình lớn nhỏ đang được thi công và các dự án cải tạo, xây dựng và chỉnh trang các tuyến giao thông, các khu đô thị với thời gian thi công kéo dài gây ô nhiễm bụi. Ngoài ra, nhiều đoạn đường bị đào bới để thi công các

công trình hạ tầng kỹ thuật. Tất cả những nguyên nhân trên khiến cho tình trạng ô nhiễm bụi ở các khu vực xây dựng tăng cao.

- Ô nhiễm do hoạt động sinh hoạt và dịch vụ cộng đồng: Môi trường không khí không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố trên mà còn bị ảnh hưởng bởi hoạt động sinh hoạt của người dân như: khí thải từ đốt than, củi để đun nấu cũng đóng góp một phần đáng kể trong việc làm suy giảm chất lượng môi trường không khí. Hoạt động sinh hoạt, dịch vụ của người dân cũng thải ra một lượng rác rất lớn nhưng không được thu gom và xử lý mà tự đốt gây ra mùi hôi và khói ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

- Các nguồn gây ô nhiễm khác: Ngoài những nguyên nhân gây ô nhiễm trên, môi trường không khí còn bị ảnh hưởng bởi các loại thuốc bảo vệ thực vật tại các vùng chuyên canh trồng lúa và hoa màu, mùi hôi từ các cơ sở giết mổ gia súc, xe chở rác, đặc biệt là mùi hôi phát sinh từ các khu vực tập trung rác. Ngoài ra, mùi hôi còn phát sinh từ hệ thống thoát nước, các kênh, rạch, ao tù ứ đọng nước đang diễn ra rất phổ biến gây ô nhiễm không khí.

Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường nước:

- Nước mặt:

+ Trên địa bàn huyện nguồn nước mặt khá phong phú, gồm hệ thống các sông suối, hồ chứa, đập dâng lớn nhỏ.

+ Hầu hết các sông suối trong vùng có lòng hẹp và dốc, nên mùa mưa, mực nước dâng lên nhanh dễ gây lũ lụt. Vào mùa khô các sông suối điều kiệt nước nên gây ra hạn hán.

+ Do đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh nên mạng lưới sông suối ở huyện khá dày đặc, đặc biệt là sông Kim Sơn, sông An Lão.

+ Trên địa bàn huyện có các hồ chứa nước như hồ Vạn Hội, hồ Thạch Khê, hồ Suối Rùn cùng với các hồ nhỏ, tất cả đều là nguồn nước mặt quan trọng, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân của huyện.

+ Với sự dồi dào của nguồn tài nguyên này là một trong những thuận lợi cơ bản cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói chung và cung cấp nước sinh hoạt, ngành nông nghiệp nói riêng

- Ô nhiễm do hoạt động chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp:

+ Hiện nay ở nông thôn, các chất thải con người và gia súc (cattle, chăn nuôi gia súc, gia cầm) không được thu gom, xử lý mà thải trực tiếp vào nguồn nước vẫn còn xảy ra, làm cho nguồn nước bị ô nhiễm về mặt vi sinh ngày càng cao.

+ Trong sản xuất nông nghiệp, tình trạng lạm dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BTV) nhằm làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm còn phổ biến đã vô tình làm cho nguồn nước trong khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của người dân.

- Ô nhiễm từ nước thải của các khu dân cư, khu đô thị: Khu đô thị hiện chưa có trạm xử lý nước thải, nước thải đô thị vẫn thoát chung với cống thoát nước mưa, hoặc một số khu vực dân cư vẫn xả trực tiếp ra môi trường hay chỉ xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại, gây ô nhiễm nguồn nước.

- Ô nhiễm từ các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản: Các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đa phần đều đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, tuy nhiên nước thải một số nơi vẫn chưa xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường, và một số khu vực tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất nước thải cũng chưa được xử lý mà xả trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước.

- Ô nhiễm do rác thải:

+ Trong các khu công nghiệp chất thải rắn được hợp đồng với các đơn vị xử lý riêng.

+ Ước khoảng 70 – 80% lượng rác thải khu vực trên các trục đường chính là được thu gom còn lại tại các xã, rác thải không được thu gom mà chủ yếu được đốt hoặc xả trực tiếp xuống kênh rạch gây mùi hôi, ô nhiễm nguồn nước mặt và làm mất vẻ mỹ quan đô thị.

+ Tuy nhiên, do mật độ dân cư hiện nay chưa cao nên kết quả quan trắc nước mặt ở khu vực quy hoạch vẫn trong giới hạn cho phép, đủ khả năng xử lý để cấp cho sinh hoạt.

- Nước ngầm:

+ Nguồn nước ngầm ở huyện Hoài Ân được đánh giá là vùng nghèo, do ảnh hưởng của yếu tố địa hình nên độ sâu mực nước ngầm thay đổi theo mùa và có sự chênh lệch khá lớn.

+ Việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên nước ngầm ở huyện chỉ đáp ứng cho việc khai thác quy mô còn nhỏ, chỉ phục vụ cho sinh hoạt các dân cư phân tán là chính, sử dụng cho công nghiệp và nông nghiệp chưa đáng kể.

+ Hiện tại trên địa bàn cơ bản việc cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư chủ yếu là khai thác nguồn nước ngầm, tuy nhiên trong thời gian tới cần có kế hoạch ngưng toàn bộ việc khai thác nước ngầm trong dân cư theo định hướng chung của quốc gia nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước ngầm và giảm ảnh hưởng do việc khai thác nước ngầm gây ra.

Hiện trạng và diễn biến môi trường đất:

- Quá trình đô thị hóa và tăng dân số trong thời gian qua, việc hình thành các khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản và việc tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dẫn đến tình trạng mất đất nông nghiệp ngày càng nhiều.

- Do điều kiện tự nhiên của khu vực là khô hạn, nắng nóng kéo dài nên chỉ thường luân canh nông nghiệp, và thích hợp với những loại hoa màu cây trái chịu được khô hạn, nhưng lại phải sử dụng hàm lượng lớn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nên có nguy cơ gây suy thoái đất cao.

Hiện trạng và diễn biến đa dạng sinh học:

- Suy giảm đa dạng sinh học do đô thị hoá, phát triển công nghiệp: Quá trình đô thị hoá đang diễn ra nên các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp đang ngày càng được quan tâm nhưng vẫn chưa tương xứng với tốc độ phát triển đô thị làm

gia tăng các vấn đề về môi trường, gây nên nhiều tác động tích cực đến hệ sinh thái trong thiên nhiên, làm giảm sức sống, thu hẹp dần địa bàn cư trú và khả năng sinh sản của nhiều loài sinh vật.

- Suy giảm đa dạng sinh học do chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Việc chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất công nghiệp, khai thác khoáng sản là một trong những nguyên nhân làm giảm đi các thảm thực vật trên cạn, thành phần cũng như số lượng loài của hệ sinh vật nhất là các sinh vật đất.

- Suy giảm đa dạng sinh học do thiên tai: Đứng trước nguy cơ thay đổi khí hậu đang diễn ra khiến nắng nóng, khô hạn kéo dài làm cho đa dạng sinh học đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các loài và các quần thể có thể bị suy giảm nếu chúng không kịp thích nghi được với những điều kiện mới hoặc sự di cư. Thay đổi khí hậu làm mất cân bằng sinh thái, thay đổi môi trường sống của nhiều loài sinh vật, làm xuất hiện một số loài mới thích nghi, từ đó làm thay đổi cấu trúc quần xã hiện có.

Hiện trạng và diễn biến ô nhiễm do chất thải và nghĩa trang

- Ô nhiễm do chất thải rắn: Việc thu gom và xử lý chất thải rắn còn hạn chế, đặc biệt là khu vực ngõ hẻm nhỏ, dân cư rải rác do thiếu các trang thiết bị thu gom, kinh phí đầu tư chưa đáp ứng đủ yêu cầu.

- Ô nhiễm do nghĩa trang: Hiện nay khu vực huyện Hoài Ân có nhiều nghĩa trang rải rác và nằm trong các khu vực có dân cư sinh sống, tuy có tổng diện tích lớn nhưng chủ yếu là nghĩa trang nghĩa địa phân tán nhỏ lẻ không tập trung và chưa được quy hoạch hiện nay người dân vẫn chôn cất tự phát gây mất mỹ quan lớn và khả năng gây ô nhiễm môi trường cao.

e) Phân tích, dự báo các tác động tích cực và tiêu cực có thể tới môi trường do thực hiện quy hoạch

- Ô nhiễm do hoạt động giao thông:

- + Huyện Hoài Ân theo quy hoạch, sẽ mở rộng, nâng cấp mạng lưới giao thông. Khi đó, chất lượng đường sẽ tốt hơn, tình trạng quá tải giảm, do đó nồng độ ô nhiễm bụi mặt đường sẽ giảm dần.

- + Khi cơ sở hạ tầng và dịch vụ sản xuất phát triển, dân số cũng tăng theo. Ngoài ra cũng có một lượng khách vãng lai, khách du lịch đến thăm quan du lịch. Do đó lượng xe lưu thông cũng sẽ tăng lên ước tính từ 1,5 – 2 lần hiện nay. Khi đó ô nhiễm không khí sẽ chủ yếu do các khí thải của các phương tiện giao thông như PM10, NO_x, SO₂, CO. Ô nhiễm sẽ tập trung chủ yếu ở dọc các trục giao thông chính và các khu vực tập trung đông dân cư.

- Ô nhiễm do hoạt động xây dựng:

- + Huyện Hoài Ân theo quy hoạch, sẽ mở rộng, kéo theo hoạt động xây dựng sẽ gia tăng, dự kiến nồng độ bụi trong không khí sẽ gia tăng tại khu vực phát triển đô thị và tại các khu dân cư trung tâm.

- + Ngoài ra, phát thải phế liệu trong hoạt động xây dựng dễ gây ô nhiễm không khí và môi trường nước, gây tắc nghẽn dòng chảy trong hệ thống cống thoát nước mưa...
- Phân tích dự báo ô nhiễm do chất thải rắn:
 - + Chất thải rắn sinh hoạt: Dự báo lượng rác thải sinh hoạt của huyện Hoài Ân đến năm 2035 là 95 tấn/ngày, chất thải rắn công nghiệp 12 tấn/ngày.
 - + Vấn đề môi trường tại các khu xử lý rác: Bố trí trạm trung chuyển rác của huyện tại xã ân tường đông (3,0 - 5,0 ha), rác thải sau khi thu gom sẽ đưa về nhà máy xử lý ctr khu vực phía bắc tỉnh công nghệ xử lý điện rác vùng tại thị xã hoài nhơn.
 - + Quy hoạch huyện Hoài Ân có định hướng đối với các nghĩa trang nhỏ nằm rải rác, từng bước ngưng chôn và giải tỏa để tập trung về nghĩa trang của huyện với công nghệ hỏa táng phục vụ cho toàn đô thị khi có nhu cầu. Điều này góp phần làm giảm tình trạng ô nhiễm nguồn nước và đất do hungr táng tại các nghĩa trang, giảm lãng phí đất.
- Phân tích dự báo suy thoái môi trường đất: Theo định hướng phát triển phần lớn diện tích nông nghiệp trồng lúa, trồng hoa màu, rau quả,... dần chuyển đổi thành đất đô thị, do đó sẽ diện tích đất nông nghiệp sẽ thu hẹp đáng kể, cơ cấu sử dụng đất sẽ thay đổi sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc cũng như chất lượng đất.
- Phân tích dự báo sự cố, tai biến môi trường:
 - + Việc hình thành các khu phát triển đô thị, tăng diện tích đất đô thị sẽ làm gia tăng dân số, lao động, làm tăng lượng khí hiệu ứng nhà kính. Mặt khác việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất do quy hoạch cũng là một nhân tố cho hiện tượng biến đổi khí hậu.
 - + Chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất đô thị, đất công nghiệp phát triển thương mại, dịch vụ công cộng, làm giảm khả năng hấp thụ CO2 dẫn đến tăng nồng độ khí thải trong khí quyển.
 - + Biến đổi khí hậu làm gia tăng hiện tượng hạn hán, lốc xoáy, nắng nóng, sạt lở,... ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, đời sống của cộng đồng dân cư.
- Phân tích dự báo biến đổi tài nguyên, cảnh quan:
 - + Các công trình kiến trúc mới được xây dựng với mật độ xây dựng thấp, đặc biệt là các khu vực công viên cây xanh, quảng trường, góp phần nâng cao mỹ quan đô thị, cải thiện chất lượng môi trường sinh thái khu vực.
 - + Các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đi vào vận hành, nếu được thực hiện theo đúng quy hoạch (các nút giao thông đô thị, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống cống mương thoát nước, hệ thống ống cấp nước...) sẽ góp phần tạo mỹ quan đô thị.
- Tác động đến môi trường kinh tế xã hội:
 - + Quá trình đô thị hóa sẽ có tác động sâu sắc đến môi trường kinh tế xã hội, từ môi trường kinh tế xã hội mang tính nông nghiệp là cơ bản chuyển hóa thành môi trường đô thị và dịch vụ thương mại công nghiệp.

- + Cơ sở hạ tầng xã hội, kỹ thuật sẽ được xây dựng và phát triển đồng bộ theo tốc độ đô thị hóa.
- + Cơ cấu xã hội: thành phần dân cư nông nghiệp sẽ chuyển đổi thành dân cư đô thị. Cơ cấu xã hội thay đổi làm thay đổi môi trường kinh tế xã hội của khu vực.
- + Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, việc thu hồi đất ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của một số người dân trong thời gian đầu, vấn đề giải quyết chuyển đổi ngành nghề cho người dân bị giải tỏa sẽ gặp nhiều khó khăn vì trình độ chuyên môn hạn chế và nguy cơ xảy ra sự cố trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải, có khả năng gây ô nhiễm môi trường rất nghiêm trọng nếu không kịp thời khắc phục, xử lý.
- Tác động đến sức khỏe cộng đồng, phát triển kinh tế, xã hội:
 - + Đi đôi với tốc độ đô thị hóa là vấn đề suy giảm chất lượng môi trường, nếu các nguồn phát thải không được quản lý tốt sẽ là các nguồn gây bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.
 - + Hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh góp phần cải thiện môi trường sống của người dân. Thu nhập sẽ tăng lên tạo điều kiện nâng cao sức khỏe cho cộng đồng dân cư.
 - + Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, đặc biệt là các công trình văn hóa thể thao và trường học được quy hoạch trong đồ án sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa cộng đồng và trình độ học vấn của người dân.

f) Các giải pháp giảm thiểu và khắc phục các tác động, diễn biến môi trường đã nhận diện

Các giải pháp quy hoạch xây dựng

- Giảm thiểu tác động do nước thải công nghiệp:
 - + Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cho khu vực đô thị để thu gom xử lý nước đô thị đạt tiêu chuẩn môi trường nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, môi trường đất do nước thải sinh hoạt.
 - + Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom dọc các tuyến đường tách riêng với nước mưa nhằm thu gom triệt để nước thải sinh hoạt của khu đô thị. Đối với khu vực chưa đấu nối được với hệ thống thu gom nước thải của khu đô thị thì yêu cầu các hộ gia đình phải xây dựng bể tự hoại để xử lý nước thải sơ bộ trước khi thải ra môi trường.
- Giảm thiểu tác động do chất thải rắn và nghĩa trang:
 - + Có kế hoạch vạch tuyến đường để thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt sao cho tuyến đường ngắn nhất và thuận tiện nhất để thu gom triệt để toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày.
 - + Sớm quy hoạch nghĩa trang nhân dân tập trung. Hạn chế chôn cất tại nhà và theo họ tộc, sớm di dời giải tỏa các nghĩa trang, nghĩa địa tự phát.

Các giải pháp kỹ thuật

- Giảm thiểu ô nhiễm: Giảm thiểu ô nhiễm do xây dựng, cải tạo đô thị, cơ sở hạ tầng.
- Chủ đầu tư các dự án đầu tư phải thực hiện đúng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí trong giai đoạn xây dựng như:
 - + Che chắn công trường giảm thiểu phát tán bụi và tiếng ồn;
 - + Phun nước quét đường thường xuyên;
 - + Điều phối xe hợp lý tránh ảnh hưởng gây ùn tắc giao thông;
 - + Sử dụng trang thiết bị tiên tiến ít gây ô nhiễm và tiếng ồn;
 - + Hạn chế thi công vào ban đêm ở các khu vực đông dân cư sinh sống;
 - + Thực hiện dự án theo đúng tiến độ, không kéo dài...
- Sở Tài nguyên và Môi Trường, UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện có trách nhiệm kiểm tra giám sát thường xuyên việc tuân thủ cam kết của chủ đầu tư và có chế tài xử phạt hợp lý và kịp thời.
- Giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động giao thông:
 - + Lắp đặt các biển báo và tín hiệu giao thông phù hợp để điều phối lưu thông phù hợp đặc biệt ở các nút giao lộ, đường dẫn ra vào đô thị để tránh gây ùn tắc giao thông, vốn là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí cục bộ.
 - + Có chế độ kiểm tra chất lượng khí thải các xe lưu thông trên đường đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia (Euro 2). Thắt chặt quản lý cấp phép cho các phương tiện mới đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia mới được lưu thông.
 - + Khuyến khích sử dụng nhiên liệu sạch.

Quy hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian cảnh quan đô thị

- Khu vực đô thị trung tâm hiện hữu: Cần phải tăng cường chỉnh trang cải tạo từ mặt tiền công trình cho tới phối kết không gian, cải tạo, bảo tồn, chỉnh trang mỹ quan đô thị, hạn chế xây dựng các công trình cao tầng tại các ô đất xen kẹt, tận dụng các khu đất trống trong lõi các khu ở bổ xung thêm các không gian mở như: Cây xanh vườn hoa, thể dục thể thao, sân chơi,... Tăng cường thêm các tiện ích đô thị cho các tuyến phố, đồng thời kết hợp với các hoạt động du lịch để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử văn hóa, chất lượng sống cho đô thị.
- Khu vực đô thị phát triển mới: Việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các khu vực này cần phải bài bản, có lộ trình, các khu chức năng phát triển mới cần phải đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với khu vực xung quanh và tuân thủ quy hoạch tổng thể về bố cục không gian, chức năng công trình, khối tích tầng cao công trình.
- Khu vực phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp: Cần phải chú trọng về tổ chức các cây xanh, vườn hoa, tiểu cảnh trong khuôn viên, ngoài tác dụng tích cực đến môi trường, tạo bóng mát cây xanh cảnh quan trong khu công nghiệp còn góp phần lớn tạo nên giá trị thẩm mỹ, giảm căng thẳng, tạo ra một môi trường làm việc và sinh hoạt “dễ chịu” với con người tham gia sản xuất và làm việc tại khu vực.

- Khu vực cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo: Cảnh quan thiên nhiên đa dạng và phong phú có sông, hồ, địa hình đa dạng,... để tạo lập hình ảnh đô thị gần gũi thiên nhiên có chất lượng và ấn tượng.

Hệ thống các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị

- San nền, hệ thống thoát nước mưa: Cố gắng bám sát địa hình tự nhiên, cân bằng đào đắp tại chỗ, không phá vỡ lớn bề mặt địa hình tự nhiên. Đắp nền với khu vực thấp trũng.

- Hệ thống giao thông:

- + Đảm bảo giao thông lưu thông thuận lợi, giảm nguy cơ ùn tắc, ô nhiễm tiếng ồn và ô nhiễm không khí.
- + Dọc theo các tuyến đường giao thông tổ chức trồng các dải cây xanh hai bên đường giúp giảm mức độ nhiễm bụi và giảm tiếng ồn do lưu thông xe gây nên.

- Hệ thống cấp nước:

- + Đảm bảo cung cấp đủ nước theo tiêu chuẩn cấp nước dịch vụ và nước sinh hoạt.
- + Theo dõi chất lượng nước đảm bảo chất lượng nguồn nước thô cấp vào nhà máy nước.
- + Xây dựng hoàn thiện hệ thống ống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước đến từng hộ dân.

- Hệ thống cấp điện:

- + Thiết kế đủ cung cấp cho sinh hoạt và chiếu sáng đô thị, công viên cây xanh.
- + Đảm bảo khoảng cách an toàn hệ thống cấp điện trên toàn đô thị, khoảng cách ly an toàn cho các trạm biến thế.

- Hệ thống thoát nước nước thải:

- + Nước thải đô thị phải xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14: 2008/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- + Với những khu dân cư hiện trạng sử dụng hệ thống nả chung với hệ thống cống bao và giếng tách nước thải, các khu vực đô thị mới sử dụng hệ thống riêng hoàn toàn.

- Chất thải rắn và nghĩa trang:

- + Kiện toàn hệ thống quản lý chất thải rắn khâu thu gom, vận chuyển đến khâu xử lý.
- + Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (VD: rác y tế, rác xây dựng).
- + Giáo dục ý thức cộng đồng dân cư không vứt rác bừa bãi, lấp các bể tự hoại tại nhà.
- + Từng bước giải tỏa đóng cửa nghĩa trang tạm hiện nay, dần di dời về nghĩa trang theo quy hoạch của đô thị.

- Giảm thiểu tác động đến đa dạng sinh học:
 - + Thực hiện tốt các quy hoạch về không gian cây xanh mặt nước.
 - + Chú trọng công tác quản lý nhà nước về môi trường đối với hoạt động du lịch sinh thái cảnh quan. Khuyến khích các hình thức du lịch thân thiện môi trường.
- Giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu:
 - + Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu của tỉnh.
 - + Thực hiện đúng các quan điểm quy hoạch của huyện Hoài Ân dành nhiều diện tích cho cây xanh và mặt nước giúp tăng khả năng tiêu thoát nước vào mùa mưa và tăng cường khả năng điều hòa vi khí hậu vào mùa nắng nóng.
 - + Thực hiện đồng bộ hệ thống thoát nước đô thị, đảm bảo các tuyến cống có độ dốc phù hợp.

g) Chương trình quản lý và quan trắc môi trường

- Chương trình quản lý môi trường:
 - + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định là đơn vị chủ trì công tác quản lý môi trường đối với các dự án quy hoạch. Đối với các dự án quy mô lớn (khu công nghiệp, khu đô thị), báo cáo ĐTM phải do Bộ Tài nguyên và Môi Trường thẩm định. Các dự án nhỏ sẽ do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.
 - + Các chủ dự án phải định kỳ lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường gửi các cơ quan chức năng xem xét (Bộ Tài nguyên và Môi Trường, Sở Tài nguyên và Môi Trường, UBND huyện).
 - + Sở Tài nguyên và Môi Trường có chức năng kiểm tra đột xuất sự tuân thủ quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở và xử phạt khi có vi phạm.
- Chương trình quan trắc môi trường:
 - + Chương trình quan trắc môi trường trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện dưới hai cấp độ: Chương trình quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi Trường thực hiện nhằm phục vụ cho công tác quan trắc định kỳ và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh. Chương trình quan trắc do chủ dự án thực hiện đối với từng dự án dưới hình thức giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình xây dựng và vận hành được quy định trong báo cáo ĐTM được phê duyệt. Báo cáo giám sát định kỳ phải gửi đến các cơ quan chức năng theo dõi (VD: Bộ Tài nguyên & Môi Trường, Sở Tài nguyên & Môi Trường, Phòng Tài nguyên & Môi Trường).
 - + Chương trình cụ thể (chỉ tiêu quan trắc, tần suất, thời gian địa điểm) sẽ tùy thuộc vào từng dự án.
- Một số định hướng chung cho chương trình quan trắc môi trường:
 - + Đối với chương trình quan trắc của huyện, phòng Tài nguyên & Môi Trường huyện lập đề án nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường nói chung bao gồm: Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí: cần bố trí đủ các trạm nền vùng, trạm nền đô thị, các trạm tại nguồn phát thải (VD: ven đường giao thông, khu vực chợ, trường học, bệnh viện...). Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước ngầm: cần bố trí các trạm đo tại các cửa xả nước thải cụm công

nghiệp, cửa sông, các khu vực nuôi trồng thủy sản. Mạng lưới quan trắc chất lượng đất: Đặt vị trí đo tại các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau (VD: đất công nghiệp, đất đô thị, đất canh tác nông nghiệp).

+ Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp): Bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

- Chương trình giám sát chất lượng môi trường:

+ Tần suất: Đối với sông suối là 6 tháng/lần. Đối với môi trường xung quanh là 6 tháng/lần.

+ Chỉ tiêu giám sát: các chỉ tiêu giám sát chất lượng không khí bao gồm: bụi, Nox, SOx, CO, tiếng ồn, độ rung, độ ẩm không khí.

- Tiêu chuẩn giám sát chất lượng môi trường không khí:

+ TCVN 5937-2005: Chất lượng không khí - tiêu chuẩn chất lượng không khí.

+ TCVN 5949 -1998: Âm học - tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư.

- Các chỉ tiêu giám sát chất lượng nước mặt:

+ QCVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.

- Xây dựng kế hoạch hành động:

+ Đẩy nhanh và phát triển rộng rãi phong trào giáo dục môi trường trong toàn thể nhân dân. Tăng cường tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của nhân dân về vấn đề vệ sinh môi trường và ý thức bảo vệ môi trường.

+ Xây dựng các công cụ kinh tế quản lý môi trường, vận dụng các công cụ này vào việc phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm trong toàn bộ khu vực. Thực hiện tốt các quy định pháp quy về bảo vệ môi trường.

+ Xây dựng hệ thống quản lý, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn tại các khu chức năng.

+ Kiểm tra và có biện pháp xử lý, ngăn ngừa các nguồn gây ô nhiễm trong khu vực nghiên cứu.

+ Tiến hành các chương trình tuyên truyền về môi trường và xã hội.

+ Quan trắc chất lượng nước tại các công trình xử lý, kết quả đối chứng với tiêu chuẩn chất lượng môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH

1. Ngành thương mại – dịch vụ

- Phát triển thương mại theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó, nâng cao vai trò của ngành thương mại trong việc gia tăng giá trị đóng góp vào GRDP của huyện; thu hút lao động xã hội, tạo việc làm mới; kết nối sản xuất và tiêu dùng, điều khiển và dẫn dắt sản xuất định

hướng theo nhu cầu thị trường; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Phát triển mạnh lĩnh vực thương mại điện tử của huyện, đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được sử dụng, ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý nhà nước và đại bộ phận các doanh nghiệp trong huyện; góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của huyện; thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp chợ Mộc Bài trở thành trung tâm thương mại theo hướng văn minh, hiện đại và các chợ ở một số xã miền núi. Đẩy nhanh xây dựng và phát triển trung tâm thương mại Đồng Cỏ Hôi (thị trấn Tăng Bạt Hổ). Xây dựng 03 siêu thị tại thị trấn Tăng Bạt Hổ. Nâng cấp, mở rộng các chợ theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới; tiếp tục khuyến khích mở rộng, đa dạng hóa các chủng loại hàng hóa và các điểm tiêu thụ nông sản; củng cố, giữ vững thị trường hiện có, khai thác thị trường mới, mở rộng thị trường nông thôn để phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Giữ vững và nâng cao chất lượng các nhãn hiệu sản phẩm nông nghiệp đã được công nhận, đồng thời tiếp tục đăng ký công nhận nhãn hiệu các sản phẩm mới có thể mạnh và mang tính đặc trưng của địa phương. Nâng cao chất lượng, quy mô và hiệu quả hoạt động của các loại dịch vụ, chú trọng phát triển dịch vụ tín dụng, vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, tin học, y tế.

- Tiếp tục phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông; dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển hệ thống chi nhánh đến tận cơ sở. Phát huy nội lực, củng cố các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động đúng luật, đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường, kinh doanh dịch vụ hiệu quả.

- Khuyến khích phát triển đa dạng các ngành nghề, hình thức kinh doanh. Đề xuất hoặc ban hành các chính sách ưu tiên, ưu đãi thu hút các doanh nghiệp, đặc biệt là các hãng kinh doanh lớn, có thương hiệu.

- Hình thành trung tâm bán buôn hàng công nghiệp tiêu dùng, hàng tư liệu sản xuất, nông sản, thủy sản; ưu tiên bố trí, phân bổ đầu tư công phát triển các chợ truyền thống mang tính văn hóa cần bảo tồn.

- Khu vực nông thôn: Cải tạo nâng cấp các chợ truyền thống hiện có tại các xã, chú trọng mở rộng các khu vực thu mua nông sản. Hình thành mạng lưới trung tâm mua sắm thương mại, dịch vụ tổng hợp, hợp tác xã thương mại, chợ bán lẻ, cửa hàng tiện lợi và cửa hàng tạp hóa.

- Tăng cường thông tin thị trường, quảng bá tiềm năng du lịch của huyện và khai thác du lịch truyền thống, di tích lịch sử, du lịch sinh thái để thu hút khách tham quan. Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, gắn với khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt giải trí khác để thu hút khách du lịch. Xây dựng các điểm du lịch sinh thái, gắn với các vườn cây ăn quả sản xuất theo hướng hữu cơ tại các xã có tiềm năng.

2. Phát triển du lịch

a) Định hướng phát triển du lịch của huyện Hoài Ân

- Tập trung phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phát huy tiềm năng thế mạnh về tài nguyên du lịch, đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế trọng điểm của huyện, từng bước khẳng định Hoài Ân là một trong những điểm đến du lịch của tỉnh với các loại hình du lịch chủ yếu: Du lịch trải nghiệm, tham quan các di tích lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái,...

- Phát triển du lịch dựa trên khai thác giá trị nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là phát triển du lịch gắn với bảo tồn, quy hoạch làng nghề dệt thổ cẩm ở xã Dak Mang nhằm phát triển làng nghề truyền thống tại địa phương; sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng; mô hình liên kết chuỗi du lịch - nông nghiệp; kết nối giữa làng nghề với lễ hội và di tích lịch sử, hình thành các tour du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm,...

- Nguồn lực đầu tư phát triển du lịch được tận dụng và lồng ghép trong các dự án đầu tư, các chương trình mục tiêu để giảm chi phí và tăng hiệu quả chung.

- Thực hiện thí điểm phát triển du lịch tại một số cụm du lịch; qua đó, rút kinh nghiệm và dần mở rộng quy mô thực hiện tại các địa điểm khác trong toàn huyện.

- Tập trung rà soát xây dựng đề án, tích hợp quy hoạch các khu đủ điều kiện phát triển mô hình du lịch làng nghề truyền thống gắn với du lịch trong xây dựng nông thôn mới để thu hút đầu tư. Đây mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, bồi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm về phát triển du lịch gắn với nông thôn mới;

- Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; đa dạng các sản phẩm du lịch; tạo thương hiệu cho các sản phẩm du lịch sinh thái, lịch sử, văn hóa - lễ hội tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch của huyện; hình thành các tour du lịch trên địa bàn huyện như tuyến du lịch trải nghiệm Lộc Giang → Tân Thạnh → Phú Văn 2 → Dak Mang,...; liên kết hợp tác với các huyện lân cận, đặc biệt là thị xã Hoài Nhơn, huyện An Lão trong phát triển du lịch và hình thành các tour du lịch liên vùng.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm tạo động lực thu hút các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực như: Khách sạn, nhà hàng; phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí; mở thêm các tour du lịch hấp dẫn nhằm thu hút và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

- Tiếp tục đầu tư, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc.

b) Quy hoạch hệ thống các điểm du lịch, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch

- Phát triển du lịch sinh thái gắn với các di tích lịch sử và bản sắc văn hóa dân tộc là tiềm năng phát triển lâu dài cho kinh tế huyện; mở rộng quy hoạch, kêu gọi xúc tiến đầu tư phát triển các điểm di tích lịch sử đền thờ Tăng Bạt Hổ, khu di tích lịch sử Núi Chéo, di tích Căn cứ Khu uỷ Khu V, di tích 3 Rừng Bà Bơi nơi thành lập Sư đoàn 3 (Bok Tới); di tích nơi thành lập Chi bộ Vạn Đức (Ân Tín), di tích lịch sử Cầu Bến Muồng, di tích chiến thắng Đồi 174 (Ân Mỹ); Những danh lam, thắng cảnh như Suối Bà Nhỏ, thác Đá Vàng (Ân Hảo Đông); thác Đổ Tân Xuân (Ân Hảo Tây); thác Đổ Nghĩa Điền (Ân Nghĩa); thác Gộp Thang, Suối Lau, Mò O (Ân Sơn), thác Hóc Đền (Ân Mỹ),... hồ Thạch Khê (Ân Tường Đông); hồ Vạn Hội (Ân Tín),... Quy hoạch, phát triển làng nghề ương tơ, dệt lụa, đan lát, dệt thổ cẩm, nón lá phục vụ khách du lịch. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, dịch vụ đúng pháp luật, đáp ứng kịp thời nhu cầu của

thị trường.

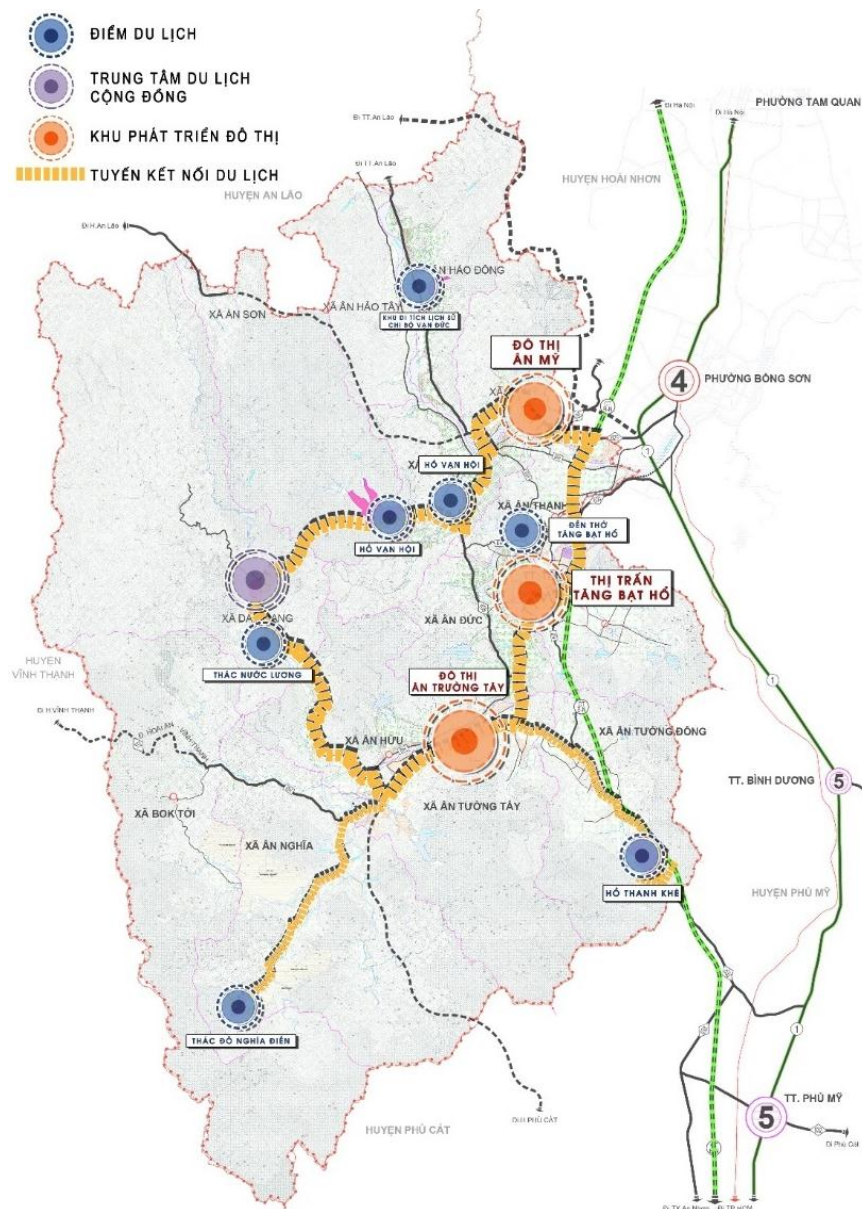
- Đào tạo nghiệp vụ ban đầu cho các hộ dân phát triển du lịch cộng đồng để phát triển loại hình du lịch này.

- Định hướng khai thác bảo tồn và thực hiện các loại hình du lịch như sau:

+ (1) Du lịch tham quan, trải nghiệm các giá trị văn hóa lịch sử: Trải nghiệm các giá trị lịch sử di tích Núi Chéo, Bia di tích LK5, đền Tăng Bạt Hổ, khu tưởng niệm Đồi Xuân Sơn,...

+ (2) Du lịch trải nghiệm: tổ chức các địa điểm du lịch cộng đồng kết hợp trang trại canh tác nông nghiệp đặc trưng, nông nghiệp hữu cơ, khám phá văn hóa, đặc sản địa phương khu du lịch sinh thái nông trại – bưởi da xanh, đồi chè Gò Loi.

+ (3) Du lịch sinh thái: khai thác cảnh quan xây dựng các khu du lịch hồ Vạn Hội, thác Đồ Nghĩa Điền; hồ sinh thái Đồng Bàu Đung, hồ Thạch Khê,...



Hình 22. Bản đồ du lịch huyện Hoài Ân

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng: cải tạo cảnh quan; làm sạch môi trường; bổ sung các khu dịch vụ hỗ trợ phát triển du lịch tại điểm du lịch, tuyến du lịch trên địa bàn huyện; quy hoạch làng nghề dệt thổ cẩm tại xã Dak Mang và nâng cấp các tuyến đường tiếp cận nhằm khôi phục hoạt động dệt thổ cẩm; phát triển các cơ sở ẩm thực trải nghiệm, đặc sản địa phương, đề xuất các sản phẩm OCOP; kết hợp bảo vệ môi trường.

- Kêu gọi đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, các khu đón tiếp, trưng bày, trình diễn nông nghiệp, lưu trú chuyên nghiệp hoặc hình thức lưu trú trong cộng đồng.

- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các hộ dân trồng rau tham gia hướng dẫn khách du lịch hoạt động trải nghiệm tại các hộ trồng rau VietGrap, các vườn trái cây. Tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng về du lịch cho cán bộ địa phương, các hộ dân.

3. Phát triển ngành công nghiệp

- Chú trọng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề theo hướng sử dụng hợp lý tài nguyên sẵn có, khai thác có hiệu quả thế mạnh của địa phương; mời gọi đầu tư, phát triển công nghiệp gắn với nguồn nguyên liệu là rừng gỗ lớn, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến hàng hóa nông, lâm sản, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh CCN Dốc Truong Sỏi (19,02 ha), CCN Du Tụ (mở rộng 15 ha đến năm 2030), CCN Gò Bằng (mở rộng 40 ha đến năm 2035) để có thể thu hút nhà đầu tư thứ cấp phát triển sản xuất. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với trình độ, khả năng về vốn, kỹ thuật và lao động địa phương nhằm giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đến năm 2030 phấn đấu có 100% doanh nghiệp tại cụm công nghiệp hoạt động hiệu quả. Quy hoạch, phát triển các làng nghề làng nghề ươm tơ, dệt lụa, đan lát, dệt thổ cẩm, nón lá,... nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập vùng nông thôn, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

- Các ngành công nghiệp ưu tiên thu hút đầu tư:

- + Khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng;
- + Công nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- + Các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động;
- + Công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu;
- + Công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản (chế biến gỗ), thực phẩm;
- + Khuyến khích phát triển các nghề thủ công mỹ nghệ, nghề truyền thống.

- Phát triển trung tâm thương mại, siêu thị cấp tiểu vùng, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông, lâm nghiệp. Xây dựng các điểm phân phối thông qua chợ, trung tâm thương mại, hỗ trợ giai đoạn sau thu hoạch và tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi đã qua chế biến, sơ chế.

- Xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

PHẦN 5: QUY HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh” Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn phát triển toàn diện, an ninh trật tự, an toàn xã hội được giữ vững

- Quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp huyện Hoài Ân phải đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch vùng tỉnh Bình Định đã được phê duyệt.

- Phát triển nông nghiệp hiện đại trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và phương thức sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh. Phát triển nông nghiệp gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới văn minh, tăng hiệu suất sử dụng đất và tăng năng suất lao động nông nghiệp, nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Phát triển nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, an ninh dinh dưỡng; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với việc huy động cao các nguồn lực xã hội, trước hết là đất đai, lao động, rừng, phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của nhà nước.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tập trung cho các chương trình, đề án trọng điểm trong lĩnh vực nông nghiệp trong thời gian tới, nhất là phát triển nông nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tạo nguyên liệu công nghiệp chế biến như phát triển vùng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao, lúa sạch theo hướng hữu cơ, phát triển vùng trồng bưởi da xanh và nhà máy chế biến nước hoa quả...

2. Mục tiêu phát triển

- Đến năm 2025:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương của ngành nông nghiệp bình quân hàng năm tăng: giai đoạn 2021 – 2025 tăng 10,5 %/năm, Trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 6,7%; công nghiệp, xây dựng tăng 11,5%; thương mại, dịch vụ tăng 13,7%.

+ Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện bình quân 5 năm tăng từ 10% trở lên.

- + Tỷ trọng GTSX các ngành nông lâm thủy sản – công nghiệp xây dựng – thương mại dịch vụ tương ứng là: 40% – 23,5% – 36,5%.
- + Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm (thu nội địa) từ 10 – 12%.
- + Thu nhập bình quân đầu người trên 60 triệu đồng trở lên.
- + Độ che phủ rừng đạt 65,5%.
- Đến năm 2030:
 - + Tỷ trọng GTSX các ngành nông lâm thủy sản – công nghiệp xây dựng – thương mại dịch vụ tương ứng là: 37% – 27% – 42 %.
 - + Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm (thu nội địa) từ 15%.
 - + Thu nhập bình quân đầu người trên 75 triệu đồng trở lên.
 - + Độ che phủ rừng đạt 69%.

3. Dự báo các sản phẩm nông nghiệp chủ lực

- Huyện tập trung ưu tiên phát triển cây trồng chính phổ biến, có quy mô diện tích tương đối, có giá trị sản lượng lớn, bao gồm: Lúa, ngô, cây ăn quả, dâu tằm, chè, gỗ nguyên liệu,... Đối với lúa, ngô, cây ăn quả hướng phát triển theo mô hình "dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm" theo chuỗi giá trị bền vững ở những vùng sản xuất tập trung. Sử dụng linh hoạt diện tích canh tác lúa hiện có, tùy điều kiện từng vùng để chuyển đổi một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác có hiệu quả hơn; từng bước xây dựng vùng sản xuất lúa có giá trị cao. Đối với cây thức ăn chăn nuôi, điều, chuối, mía, mè, đậu các loại huyện có chính sách hỗ trợ để phát triển bền vững. Đối với nhóm cây trồng như cây ăn quả (có múi), cây dược liệu, hoa, nấm, măng tre... cần xây dựng mô hình phát triển và chuyển giao các kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển.

a) Cây lúa

- Hiện tại trên địa huyện tổng diện tích gieo trồng 7.787,4 ha sản lượng 55.904,7 tấn, tập trung chủ yếu ở các xã: Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Phong, Ân Đức, Ân Hữu, Ân Tường Tây... Tổng diện tích gieo trồng có thể đạt 8.000 ha đây là nguồn nguyên liệu quan trọng cung cấp lương thực cho nhu cầu nhân dân trong huyện các huyện lân cận và các tỉnh trong khu vực với các sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, hữu cơ và cũng là nguồn nguyên liệu cung cấp cho việc phát triển chăn nuôi trên địa bàn huyện.

b) Cây ăn quả

- Trên địa huyện Hoài Ân hiện có khoảng 1.175 ha sản lượng 10.887,7 tấn, tập trung chủ yếu ở các xã: Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Nghĩa, Ân Thạnh, Ân Đức, Ân Hữu... Tổng diện tích trồng cây ăn quả đến năm 2035 đạt 2.500 ha. Hình thành các vùng trồng cây ăn quả tập trung với sản phẩm chủ lực là Bưởi da xanh, dừa xiêm,... hình thành vùng nguyên liệu để phát triển nhà máy chế biến các sản phẩm từ hoa quả.

c) Rau đậu các loại

- Chủ yếu tiêu thụ nội địa, tương lai cung cấp cho đô thị Hoài Nhơn thì nhu cầu tiêu thụ rau các loại sẽ tăng lên. Mặt khác, dự án sinh kế nông thôn bền vững tỉnh đang hỗ trợ

xây dựng dự án sản xuất rau an toàn phục vụ tiêu dùng nội địa. Tổng diện tích rau đậu các loại năm 2023 đạt 1.090,8 ha năm suất đạt 6,8tấn/ha sản lượng 15.947 tấn.

d) Sản phẩm thịt gia súc gia cầm, trứng

- Theo dự báo trung bình mức tiêu thụ thịt bình quân khoảng 57 kg thịt hơi/người/năm; đến năm 2035 nhu cầu sản lượng thịt hơi sản xuất trên địa bàn huyện 5.003 tấn.

+ Dự báo năm 2035, tổng đàn bò đạt 40.689 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 2.970 tấn.

+ Dự báo năm 2035, tổng số đàn trâu 3.648 con, sản phẩm thịt hơi 536,4 tấn.

+ Dự báo năm 2035 tổng đàn heo đạt 435.664 con (không tính heo sữa), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 77.797 tấn.

+ Dự báo năm 2035, đàn gia cầm đạt 1.500.000 con sản lượng thịt 3.500 tấn, sản lượng trứng gia cầm 47.640 nghìn trứng.

4. Dự báo các ứng dụng khoa học kỹ thuật phát triển nông nghiệp

- Những tiến bộ khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học: Trong giai đoạn tới sẽ có những bước phát triển mạnh mẽ và được ứng dụng ngày càng sâu rộng trong sản xuất nông nghiệp thúc đẩy sản xuất phát triển cả về lượng và chất đến năm 2025 và 2035 đó là:

+ Công nghệ sinh học được đẩy mạnh ứng dụng trong các hoạt động xử lý chất thải, xử lý môi trường sản xuất, bảo quản, chế biến,... đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm đang ngày càng khắt khe của thị trường.

+ Các tiến bộ về công nghệ canh tác: Các công nghệ mới trong canh tác sẽ có bước phát triển mạnh mẽ, trở nên phổ biến trong hoạt động sản xuất như: Thủy canh (canh tác không dùng đất), canh tác trong hệ thống nhà kính, nhà lưới, tự động hóa trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi,...

+ Ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất, bảo quản, chế biến: Trong giai đoạn tới, thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa sẽ tạo điều kiện về tích tụ đất đai, hình thành những vùng sản xuất hàng hóa tập trung; cùng với sự nỗ lực của Chính phủ, nông dân dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

+ Các tiến bộ về công nghệ thông tin: Những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ thông tin sẽ ngày càng được ứng dụng phổ biến tạo nguồn lực có tính đột phá thúc đẩy sự chuyên biến mạnh mẽ về chất trong các hoạt động sản xuất, đặc biệt nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo, tổ chức sản xuất theo hướng thâm canh tự động hóa, phát triển lưu thông nhờ đáp ứng nhanh chóng, chính xác về thông tin phục vụ cho đầu tư sản xuất và lưu thông, tiêu thụ sản phẩm.

+ Khoa học công nghệ phát triển mạnh sẽ trực tiếp giúp nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, tác động nhanh tới sự thay đổi cơ cấu sản xuất theo hướng có hiệu quả, đem đến những giá trị sử dụng mới và lợi nhuận cao hơn.

5. Dự báo về thị trường sản phẩm nông nghiệp

- Với vị trí tiếp giáp với thị xã Hoài Nhơn, thị trấn Phù Mỹ cách thành phố Quy Nhơn trung tâm tỉnh lỵ Bình Định khoảng 80km, thành phố Đà Nẵng 200 km. Hàng năm đón nhận hàng triệu lượt khách du lịch trong và ngoài nước với nhu cầu thực phẩm rất lớn cung cấp cho các cơ sở dịch vụ du lịch trong đó chủ yếu là các sản phẩm rau, củ, quả sạch và thịt gia cầm, gia súc. Các sản phẩm nông nghiệp của Hoài Ân như trái cây sạch, rau sạch, thịt sạch,... xác định thị trường chính cung ứng cho thành phố Quy Nhơn, thành Phố Đà Nẵng.

- Thị trường sản phẩm lâm nghiệp từ gỗ nguyên liệu cung ứng cho các nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Phú Tài, VSIP Bình Định thông qua trục QL.1A, cụm công nghiệp Diêm Tiêu, cụm công nghiệp Bồng Sơn.

- Thị trường sản phẩm lâm nghiệp từ gỗ nguyên liệu cung ứng cho các nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Nhơn Hòa, Phú Tài,... Cụm công nghiệp Diêm Tiêu, cụm công nghiệp Bồng Sơn thông qua trục đường Tây tỉnh, ĐT.629, ĐT.630, ĐT.638....

- Thị trường rau, củ, quả cung ứng cho huyện An Lão, thị xã Hoài Nhơn thông qua ĐT.629, ĐT.630.

- Thị trường rau, củ, quả cung ứng cho thành phố Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng thông qua trục QL.1A.

- Thị trường thịt gia súc, gia cầm, giống gia cầm cung cấp thành phố Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng thông qua trục QL.1A.

- Thị trường xuất khẩu đi các tỉnh xa hơn và quốc tế thông qua Cảng hàng không quốc tế Phù Cát, cảng biển Quy Nhơn, Tân Cảng Quy Nhơn.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

- Về trồng trọt: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm trong cơ cấu giá trị sản xuất trồng trọt; tăng tỷ trọng cây công nghiệp ngắn ngày, cây rau, cây ăn quả đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường. Ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu lớn (lúa gạo chất lượng cao, rau các loại, trái cây sạch), đồng thời có bước đi phù hợp để thúc đẩy phát triển các cây trồng mới có triển vọng như: cây dược liệu, nấm ăn. Trong đó, tập trung phát triển nhóm cây trồng chủ lực của huyện (lúa, ngô, cây ăn quả, dâu tằm, chè, gỗ nguyên liệu,) và sản phẩm đặc thù của địa phương (cây ăn quả). Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến, giám sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc vô cơ; khuyến khích sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hữu cơ.





Một vài ngành sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Hoài Ân

- Hình thành vùng phát triển kinh tế rừng tập trung các xã Ân Nghĩa, Bók Tới, Dak Mang, Ân Hảo Đông, Ân Tường Đông, Ân Hữu, Ân Đức,... tập trung phát triển rừng kinh tế, rừng sản xuất đến năm 2035 với các loại cây trồng phổ biến như keo lai và một số loại cây bản địa,... Xây dựng chuỗi liên kết, hợp tác sản xuất, tiêu thụ chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, chứng chỉ FSC với sự tham gia các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Phát triển lâm nghiệp kết hợp phát triển dược liệu dưới tán rừng với diện tích vùng quy hoạch phát triển lâm nghiệp chiếm khoảng 70% diện tích toàn huyện.

- Ứng dụng công nghệ nhân giống cây lâm nghiệp bằng nuôi cấy mô tế bào; có 02 - 03 cơ sở sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng đủ 100% giống cây lâm nghiệp đảm bảo chất lượng cho trồng rừng sản xuất. Khuyến khích các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng các công nghệ mới để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng cây giống.

- Hình thành vùng phát triển các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại thuộc các khu vực các xã Ân Tường Đông, Ân Phong, Ân Mỹ, Ân Thanh, Ân Hảo Tây, Ân Đức, Ân Hảo Đông, Ân Hữu, tập trung phát triển các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại bao gồm hình thành vùng sản xuất rau, củ, quả sạch, chăn nuôi công nghệ.



- Hình thành vùng phát triển nông nghiệp nguyên liệu gỗ thuộc các xã Ân Nghĩa, Bok Tới, Dak Mang, Ân Hảo Đông, Ân Tường Đông, Ân Hữu, Ân Đức,... tập trung phát

triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp hoa quả thuộc các Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Phong, Ân Thanh, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, với diện tích vùng quy hoạch phát triển khoảng 2.000 – 2.500 ha.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

- Trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, định hướng kinh tế xã hội và vai trò của xã trong phát triển kinh tế xã hội của huyện, quán triệt quan điểm nêu trên, xây dựng phương án quy hoạch phát triển vùng sản xuất với các nội dung cơ bản sau:

- Nội dung cơ bản: Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của huyện trên nền những thành tựu về phát triển kinh tế xã hội đã đạt được trong những năm qua và có bổ sung tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên: giao thông, thủy lợi, điện,...

- Dự kiến một số chỉ tiêu tổng hợp về cơ cấu và nhịp độ tăng trưởng kinh tế:

+ Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXNLT giai đoạn 2021 – 2025 là: 10,5%/năm; 2026 – 2030 là 11%/năm và 2031 - 2035 là 11,5%/năm.

+ Tỷ lệ che phủ của rừng đến 2022 đạt 65%; đến năm 2025 là 65,5%, đến 2035 là 70%.

+ Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống cây trồng, vật tư, phân bón, nông sản an toàn. Áp dụng quy trình sản xuất thống nhất cho từng cánh đồng, theo quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP), chương trình 3 giảm 3 tăng, IPM, ICM, thâm canh lúa cải tiến SRI, sử dụng chế phẩm sinh học... nhằm tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, giảm chi phí, giảm ô nhiễm môi trường, tăng sức cạnh tranh.

+ Gắn với xây dựng nông thôn mới cần quy hoạch các vùng trồng rau, cây ăn quả chuyên canh, để cung cấp rau, quả cho các đô thị, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn, Đà Nẵng và khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện lân cận. Hỗ trợ, khuyến khích Hợp tác xã nông nghiệp hoặc tổ hợp tác xây dựng chuỗi sản xuất rau an toàn hoặc thực hành sản xuất tốt (VietGAP) đối với các thành viên của hợp tác xã từ khâu đầu vào đến đầu ra gồm: sản xuất, thu mua và cung ứng giống để nhân dân sản xuất.

+ Kêu gọi nhà đầu tư của nhà máy chế biến Hoa quả xây dựng vùng nguyên liệu hoa quả phục vụ cho nhà máy chế biến các sản phẩm tư bưởi, dứa, chuối,... Tổ chức liên kết baotiêu sản phẩm.

+ Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng ứng dụng kỹ thuật cao trong sản xuất lúa, ngô lấy hạt phục vụ chế biến, ngô non thức ăn chăn nuôi; Rau an toàn các loại; Bưởi, chuối, dứa xiêm, dưa hấu. Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị; gắn với sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đảm bảo lợi ích của người dân.

IV. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Phân vùng

a) Vùng (I): Phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao

- Gồm 10 xã Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây, Ân Tín, Ân Mỹ, TT Tăng Bạt Hổ:

- Định hướng phát triển:

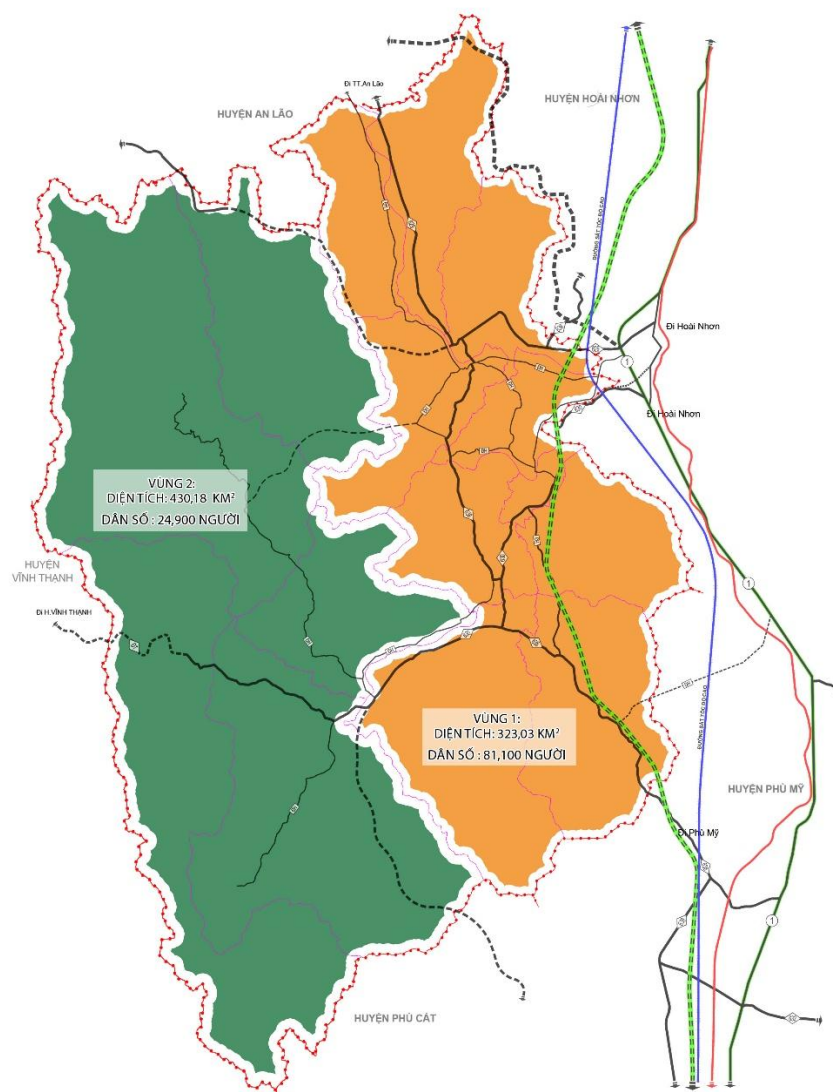
- + Phát triển đô thị gắn liền với phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp xanh.
- + Đô thị: Thị trấn Tăng Bạt Hổ, ĐT. Ân Tường Tây, ĐT. Ân Mỹ.
- + Công nghiệp: CCN Dốc Truong Sỏi (TT. Tăng Bạt Hổ), CCN Du Tụ (TT. Tăng Bạt Hổ), CCN Gò Bằng (Xã Ân Mỹ).
- + Trung tâm thương mại dịch vụ bao gồm du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm,...)
- + Phát triển các công trình thương mại dịch vụ, chợ, trung tâm thương mại khu vực thị trấn Tăng Bạt Hổ và Gò Loi trung tâm các xã Ân Nghĩa; Khu vực Mỹ Thành xã Ân Mỹ.
- + Xây dựng vùng trồng cây ăn quả tập trung các xã Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Phong, Ân Thạnh,...

b) Vùng (II): Phát triển nông lâm nghiệp, chăn nuôi công nghệ cao, du lịch sinh thái

- Gồm 5 xã Ân Sơn, Dak Mang, Bok Tới, Ân Hữu, Ân Nghĩa.

- Định hướng phát triển:

- + Là khu vực phát triển lâm nghiệp, bảo tồn hệ sinh thái rừng.
- + Là khu vực phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm gắn với lợi thế tự nhiên sẵn có của khu vực, du lịch cộng đồng nhấn mạnh vào yếu tố môi trường, du lịch và cộng đồng; bảo tồn, khai thác có hiệu quả văn hóa truyền thống của người Bana.
- + Phát triển vùng trồng cây ăn quả tập trung hướng VietGAP; GLOBAL GAP.
- + Phát triển chăn nuôi công nghệ, công nghệ cao.
- + Hình thành vùng phát triển rừng sản xuất thâm canh, vùng trồng cây gỗ lớn cấp chứng chỉ FSC.
- + Phát triển các loại hình du lịch xanh gắn với phát triển nông nghiệp và rừng như du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch mạo hiểm rừng, du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng,...
- + Hình thành các khu vực nông nghiệp điển hình kiểu mẫu để phát triển loại hình homestay.



Hình 23. Phân vùng kinh tế

2. Quy hoạch phát triển sản xuất

a) Vùng quy hoạch phát triển lúa

- Phạm vi quy hoạch: Tập trung các khu vực các xã (Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Phong, Ân Đức, Ân Hữu, Ân Tường Tây,...).

- Hiện tại trên địa huyện tổng diện tích gieo trồng 7.787,4 ha sản lượng 55.904,7 tấn, tập trung chủ yếu ở các xã: Ân Mỹ, Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Phong, Ân Đức, Ân Hữu, Ân Tường Tây,... Tổng diện tích gieo trồng có thể đạt 8.000 ha.



- Nội dung quy hoạch: Áp dụng quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI) tại các vùng sản xuất tập trung quy hoạch đất lúa đến năm 2030 đạt 4.272 ha với diện tích gieo trồng 8.000 ha.



- Tiếp tục thực hiện sản xuất lúa chất lượng cao, hữu cơ tại xã Ân Tín, Ân Tường Tây, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Ân Mỹ, Ân Thạnh, Ân Hảo Tây, Ân Phong và Ân Phong. Hình thành mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ giống lúa giữa các Hợp tác xã nông nghiệp với các đơn vị chuyên giao, cung ứng, tiêu thụ.

b) Vùng quy hoạch phát triển rau, củ, quả

- Phạm vi quy hoạch: Thuộc khu vực các xã Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Nghĩa.

- Nội dung quy hoạch:

+ Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn chứng nhận VietGap tại các xã Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Mỹ.

- + Sản xuất nông nghiệp rau, củ, quả bằng nhà màng, nhà lồng.
- + Sử dụng công nghệ tưới tự động, tưới nhỏ giọt, tưới tiên tiến tiết kiệm
- + Trồng cây ăn quả (dừa xiêm xanh, bưởi da xanh, mít thái, sầu riêng, na thái, ổi, lê, dưa lưới,...)
- + Trồng rau hữu cơ.



c) Chăn nuôi công nghệ hiện đại

- Quy hoạch khu vực bố trí các trang trại chăn nuôi công nghệ hiện đại như heo, bò, gà, gà đồi,... cụ thể như toàn huyện Hoài Ân bố trí khoảng 155 ha đất phát triển trang trại chăn nuôi trong đó; Khu chăn nuôi tập trung thôn Châu Sơn diện tích 10,67 ha, Khu chăn nuôi tập trung Hóc Sở, thôn Tân Xuân diện tích 2,36 ha xã Ân Hào Tây; Quy hoạch chăn nuôi tập trung xã Ân Mỹ 25,73 ha; Xây dựng trang trại chăn nuôi xã Ân Đức 0,97 ha; Khu chăn nuôi tập trung (thôn Trí Tường (khu 1) - Vườn Thống; Trí Tường (khu 2) - Gò Biện) xã Ân Tường Đông diện tích 5,13 ha; Khu chăn nuôi tập trung (Khu chăn nuôi tập trung Đất Rộng, Đội 1, thôn Vĩnh Hòa; Khu Chăn nuôi tập trung Hóc Yên, thôn Gia Đức) xã Ân Đức diện tích 26,44 ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Thạnh diện tích 2,4 ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Tín diện tích 3,36ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Nghĩa diện tích 8,15ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Hào Đông diện tích 3,08ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Hữu diện tích 10,93ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Tường Tây diện tích 32,32ha.





d) Vùng quy hoạch phát triển các dự án ứng dụng công nghệ hiện đại

- Phạm vi quy hoạch: Thuộc khu vực các xã: Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Đức Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Phong và thị trấn Tăng Bạt Hổ.

- N

ội
du
ng
qu
y
hoạ
ch:



â
t nông nghiệp trồng cây ăn quả, cây rau màu bằng nhà màng, nhà lồng, nhà kính.

+ Ứng dụng công nghệ canh tác bằng các máy móc công nghệ hiện đại, tự động hóa.

+ Sử dụng công nghệ tưới tự động, tưới nhỏ giọt, tưới tiên tiến tiết kiệm.

V. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HÀNG LỢI THẾ

1. Trồng rừng

a) Đánh giá lợi thế ngành hàng gỗ lớn huyện Hoài Ân

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp năm 2020 là 58.720,80 ha, chiếm 77,96% diện tích tự nhiên (*Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022*): Theo diễn biến rừng năm 2022 huyện Hoài Ân tổng diện tích đất lâm nghiệp là 59.374,11 ha (*Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023*).

- Đất rừng sản xuất:

+ Diện tích rừng sản xuất năm 2020 là 31.864,62 ha, chiếm 42,31% diện tích tự nhiên (*Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022*): Theo diễn

biển rừng năm 2022 huyện Hoài Ân tổng diện tích rừng sản xuất là 32.465,31 ha (Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023).

+ Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất quy hoạch đến năm 2030 là 31.418,83 ha. Diện tích khai thác hàng năm có thể đạt tới 20%.

- Đất rừng phòng hộ:

+ Diện tích phòng hộ năm 2020 là 26.856,18 ha, chiếm 35,66% diện tích tự nhiên (Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022): Theo diễn biến rừng năm 2022 huyện Hoài Ân tổng diện tích rừng phòng hộ là 26.908,80 ha (Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023).

+ Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ: 26.787,22ha, việc chuyển đổi mục đích rừng phòng hộ sang mục đích khác phải đảm bảo việc trồng rừng thay thế giữ ổn định diện tích.



- Thời gian qua có nhiều dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp như: Dự án Jica2; WB3...và các dự án trồng rừng của các doanh nghiệp nên người dân có kinh nghiệm trong công tác trồng rừng, trồng rừng thâm canh.

- Bố trí vùng sản xuất giống cây lâm nghiệp tại xã Ân Nghĩa; Ân Hữu, Ân Tường Đông, Ân Phong, Ân Đức, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây,... diện tích 30ha.

- Hiện có nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ hoạt động trên địa bàn. Đây là điều kiện rất thuận lợi để phát triển rừng trồng gỗ lớn của tỉnh trong thời gian đến.

b) Định hướng mục tiêu

- Phát triển sản xuất trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở thay đổi phương thức kinh doanh trồng rừng gỗ nhỏ chủ yếu cung cấp băm dăm, sang trồng rừng gỗ lớn đáp ứng nhu cầu chế biến của các nhà máy chế biến đồ gỗ tinh chế trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tạo sự dịch chuyển căn bản về phương thức sản xuất, tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị ngành hàng bền vững gắn với xây dựng chứng chỉ rừng (FSC) nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu.

- Tăng diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn, năng suất bình quân trên 20m³/ha/năm, tỷ lệ sản lượng gỗ lớn bình quân đạt 50 - 60%.

- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng rừng trồng gỗ lớn.

c) Nhiệm vụ

- Xây dựng vùng nguyên liệu: Quy hoạch vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn.

- Về công tác giống:

+ Cây keo lại và cây bản địa là những cây trồng chính trong trồng rừng sản xuất hiện nay, cần đẩy nhanh việc sản xuất giống bằng công nghệ nuôi cấy mô đưa vào trồng rừng sản xuất nhằm nâng cao năng suất rừng trồng.

+ củng cố hệ thống sản xuất giống hiện có trên địa bàn tỉnh, tăng cường đầu tư nâng cao năng lực, mở rộng thị trường gắn với việc đảm bảo nguồn gốc và chất lượng giống.

- Về công tác lâm sinh:

+ Xây dựng và ban hành quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng gỗ lớn thâm canh; Quy trình kỹ thuật chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

+ Ứng dụng các tiến bộ về khoa học và công nghệ vào quản lý và tổ chức sản xuất, từ khâu sản xuất cây giống, trồng và chăm sóc rừng cho đến khai thác và chế biến sản phẩm.

+ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho người trồng rừng gỗ lớn thực hiện đầy đủ các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, đảm bảo cho rừng trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

- Về tổ chức sản xuất:

+ Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng rừng trồng gỗ lớn, trên cơ sở các vùng trồng rừng tập trung, kiện toàn hoặc thành lập Hợp tác xã để phân công sản xuất, quản lý và bảo vệ rừng, để chủ động cung ứng các dịch vụ đầu vào, để kiểm soát chất lượng và ký hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp chế biến gỗ tinh chế.

+ Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt ưu tiên xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa tại các vùng trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn tập trung, để thuận lợi cho việc quản lý, chăm sóc bảo vệ rừng, áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất.

+ Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại lâm nghiệp để nhận hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước. Từng vùng trồng rừng sản xuất gỗ lớn tập trung hình thành theo nhóm cộng đồng quản lý, tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và từng bước xây dựng chứng chỉ kinh doanh rừng bền vững (FSC) cho toàn bộ diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn.

+ Đa dạng hóa các loại sản phẩm từ gỗ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ gỗ rừng trồng, nhất là đầu tư dây chuyền sản xuất ván ghép thanh và các sản phẩm từ ván ghép thanh.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến để chế biến cho ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao; đặc biệt là công nghệ chế biến, sử dụng gỗ rừng trồng có đường kính nhỏ.

+ Có chính sách bảo hiểm đối với rừng trồng kinh doanh gỗ lớn để người trồng rừng yên tâm đầu tư kinh doanh gỗ lớn.

2. Trồng cây dược liệu dưới tán rừng

- Một số loại cây như sa nhân, sâm dây, cây giảo cổ lam, cây kim tiền thảo và cây dược liệu bản địa có khả năng thích nghi trồng thâm canh và trồng xen dưới tán rừng đem lại hiệu quả kinh tế cao.



- Thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp phát triển bền vững; đồng thời, góp phần bảo vệ môi trường, sinh thái, chống biến đổi khí hậu toàn cầu; đặc biệt, khi mùa mưa đến sẽ làm giảm xói mòn, rửa trôi đất, phòng chống lũ lụt, hạn hán. Trồng rừng gỗ lớn tuy thời gian gấp đôi, nhưng hiệu quả kinh tế lại cao gấp 2 - 3 lần rừng gỗ nhỏ.

- Trồng rừng gỗ lớn đang là xu hướng trên thế giới và cũng là giải pháp quan trọng để thay đổi thực trạng kinh doanh lâm nghiệp hiện nay. Để phát triển mô hình trồng rừng gỗ lớn có lợi ích kép này, các ngành chức năng có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tiếp tục tuyên truyền về hiệu quả kinh tế, môi trường, cũng như hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa từ rừng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn; đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp, hộ gia đình liên kết đầu tư kinh phí trồng rừng thâm canh gỗ lớn, nhằm không ngừng phát triển diện tích rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh, để tương xứng với tiềm năng sẵn có tại địa phương.





4. Quy hoạch trồng trọt

a) Cây lúa

- Huyện Hoài Ân có các khu vực sản xuất lúa tập trung tại xã (Ân Tín, Ân Tường Tây, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Ân Mỹ, Ân Thạnh, Ân Hảo Tây, Ân Phong,...).

- Đối với cây lúa định hướng lựa chọn những giống lúa phù hợp, có năng suất cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng tại địa bàn huyện.

- Tổ chức lại các Hợp tác xã hiện có trên địa bàn liên kết với doanh nghiệp trong việc cung ứng giống, các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất; phát triển thị trường, từng bước gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm.

- Nội dung quy hoạch: Áp dụng quy trình thâm canh lúa cải tiến (SRI) tại các vùng sản xuất tập trung. Thực hiện sản xuất lúa chất lượng cao, hữu cơ với các giống Đài Thơm 8, BDR17, ANS1 tổng diện tích đất lúa đến năm 2030 đạt 4.272 ha với diện tích gieo trồng 8.000 ha.

- Nhiệm vụ:

+ Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: Giao thông nội đồng đến thửa ruộng, tưới tiêu chủ động; các khâu công việc tiến đến áp dụng 100% cơ giới hóa theo chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới các xã.

+ Kiện toàn hoặc thành lập mới các Hợp tác xã nông nghiệp làm đầu mối xây dựng vùng sản xuất, theo cánh đồng mẫu lớn trên cơ sở đó Hợp tác xã đứng ra ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị ngành hàng.

+ Cơ quan chuyên môn chủ trì sắp xếp lịch thời vụ và các chủng loại giống phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng huyện Hoài Ân.

+ Khuyến khích thành lập các đơn vị sản xuất, kinh doanh ngành hàng lúa gạo khép kín. Đầu tư xây dựng nhà máy xay xát hiện đại với công suất phù hợp.

b) Cây ăn quả

- Lợi thế: Trên địa huyện Hoài Ân hiện có khoảng 1.175 ha sản lượng 10.887,7 tấn, tập trung chủ yếu ở các xã: Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Phong, Ân Thạnh, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây,... một số cây trồng có lợi thế phát triển phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng như dứa xiêm xanh, bưởi da xanh, mít thái, sầu riêng, na thái, ổi, lê, dưa lưới.

- Định hướng mục tiêu:

+ Quy hoạch vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hoa quả thuộc các Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Ân Phong, Ân Thanh, Ân Hữu, Ân Nghĩa, Ân Tín, Ân Mỹ, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, với diện tích vùng quy hoạch phát triển khoảng 2.000 – 2.500 ha với loại cây chủ lực là bưởi, da xanh, dừa xiêm xanh,... hình thành vùng nguyên liệu để phát triển nhà máy chế biến các sản phẩm từ hoa quả.

- Nhiệm vụ:

+ Xây dựng dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm sẵn; trên cơ sở điều kiện thực tế ở mỗi địa phương, có thể kiện toàn hoặc thành tổ hợp tác, Hợp tác xã đứng ra ký hợp đồng với nhà máy chế biến để tổ chức sản xuất và tiêu thụ.

+ Xây dựng và ban hành các quy trình kỹ thuật thâm canh cây ăn quả bền vững bảo vệ đất bảo vệ môi trường.

+ Áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất như công nghệ tưới, công nghệ bảo quản, phần mềm quản lý chăm sóc cây,...



c) Rau các loại

- Lợi thế sản xuất: Điều kiện khí hậu, thời tiết thuận lợi để Bình Định phát triển các loại rau, nhất là rau lấy củ, quả; đã tạo được thương hiệu như: Bí, dưa hấu, rau ăn lá... Hiệu quả sản xuất rau mang lại tương đối cao.

- Định hướng và mục tiêu:

+ Trên địa bàn đã xây dựng mô hình rau an toàn; sản phẩm rau đã được các đơn vị cung ứng lớn như các siêu thị, chợ các huyện lân cận, thành phố Quy Nhơn, Đà Nẵng tiếp nhận. Đây là tiền đề để huyện triển khai xây dựng mô hình trồng rau an toàn mang lại hiệu quả cao và phát triển bền vững.

+ Phát triển rau các loại trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện đất đai, khí hậu của huyện; chú trọng triển sản xuất rau an toàn nhất là rau củ, quả và một số loại

rau ăn lá có lợi thế. Từng bước hình thành vùng sản xuất rau ứng dụng nông nghiệp công nghệ hiện đại, thực hiện quy trình sản xuất theo hướng thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, bảo đảm an toàn thực phẩm.

+ Mục tiêu đến năm 2025 diện tích gieo trồng rau các loại 1.000 ha; Năm 2035 diện tích gieo trồng rau 1.200 ha trong đó, mở rộng diện tích trồng rau theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP).

+ Quy hoạch bố trí xây dựng lại các cánh đồng sản xuất rau ở từng địa phương theo hướng chuyên canh và chuyên môn hóa sản xuất, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng và phát triển của từng loại rau và tiêu chí an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các dự án, trang trại sản xuất rau theo hướng công nghệ hiện đại tại các khu vực Ân Hảo Đông, Ân Mỹ, Ân Tín...

+ Thành lập các nhóm cùng sở thích (tổ hợp tác) và tiến đến hình thành Hợp tác xã sản xuất rau an toàn ở những vùng sản xuất rau tập trung chuyên canh; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các tổ hợp tác, Hợp tác xã trong việc ký hợp đồng và thực hiện hợp đồng với các doanh nghiệp liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành kênh phân phối sản phẩm rau an toàn tại các chợ ở đô thị, siêu thị, trường học, nhà hàng, các khu, cụm công nghiệp.

+ Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các vùng sản xuất rau như: Giao thông nội đồng, nguồn nước và hệ thống tưới, nhà sơ chế,... đảm bảo thực hiện có hiệu quả các quy trình sản xuất rau.

+ Chú trọng nâng cao trình độ, hiểu biết của người sản xuất, giúp họ nhận thức đầy đủ về ý nghĩa của quy trình sản xuất rau an toàn và rau theo tiêu chuẩn VietGap.

+ Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thường xuyên tuyên truyền giúp người tiêu dùng nhận biết và phân biệt được sản phẩm rau an toàn và sự cần thiết sử dụng sản phẩm rau an toàn để đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng.

+ Tổ chức xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm và xúc tiến thị trường.

5. Áp dụng công nghệ trong canh tác và sau thu hoạch

a) Công nghệ canh tác:

- Sử dụng công nghệ tưới hiện đại, tiết kiệm kiểu bán tự động (tưới nhỏ giọt) áp dụng cho một số cây trồng có múi như mít, bưởi da xanh và cam sành,...

- Sử dụng công nghệ tưới phun, sử dụng nguồn nước ngầm, cần đầu tư cho diện tích lớn đối với vùng trồng rau, dược liệu, cây kinh tế,...

- Áp dụng công nghệ sinh học trong canh tác cây trồng:

+ Sử dụng chế phẩm sinh học phòng trừ dịch hại trên cây trồng.

+ Sử dụng phân bón hữu cơ sinh học, vi sinh thay thế phân bón hóa học.

b) Công nghệ sau thu hoạch (xử lý, đóng gói bảo quản và chế biến)

- Sử dụng kho lạnh bảo quản rau củ sau khi sơ chế;

- Công nghiệp đóng gói và truy xuất nguồn gốc bằng mã vạch, mã QR, giúp người

tiêu dùng có thông tin đầy đủ về nguồn gốc trái cây, rau củ, đơn vị cung cấp trái cây, rau củ, đảm bảo chất lượng trái cây, rau củ.

6. Quy hoạch phát triển chăn nuôi

a) Chăn nuôi trâu, bò

- Lợi thế sản xuất:

+ Hoài Ân có điều kiện về đất đai, khí hậu khá thuận lợi cho việc chăn thả và trồng các loại cây thức ăn gia súc; thích hợp cho sinh trưởng phát triển của bò thịt. Phong trào trồng các loại cây thức ăn để nuôi bò đã và đang được nông dân ở các địa phương trong tỉnh hưởng ứng.

+ Thị trường bò thịt rộng lớn và xu hướng ngày càng tăng, hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu thịt bò từ các nước với tỷ trọng khoảng 20% tổng nhu cầu sản lượng thịt bò của cả nước.

- Định hướng mục tiêu:

+ Phát huy những lợi thế sẵn có, nhất là về đất đai, tăng nhanh quy mô đàn, nâng cao trọng lượng, chất lượng và hiệu quả chăn nuôi bò thịt; ưu tiên đẩy mạnh công tác lai tạo bò thịt chất lượng cao.

+ Phát triển chăn nuôi bò thịt trên cơ sở tổ chức lại sản xuất theo hướng hợp tác sản xuất, liên kết sản xuất, để chăn nuôi bò thịt đem lại giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cao nhất.

+ Từng bước chuyển từ hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán, nằm xen trong khu dân cư của hộ gia đình, sang chăn nuôi trang trại với quy mô hợp lý, gắn với bảo vệ môi trường.

+ Quy mô đàn bò đến năm 2030 là 29.421 con, tỷ lệ bò lai đạt 95%, đến năm 2035 là 40.689 con, tỷ lệ bò lai đạt 98%.

+ Sản lượng thịt bò xuất chuồng khoảng 2.970 tấn, chiếm trên 45% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại.

+ Quy mô đàn trâu đến năm 2030 là 2.637 con, đến năm 2035 là 3.648 con.

+ Sản lượng thịt trâu xuất chuồng khoảng 536,4 tấn, chiếm trên 45% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại.

+ Giá trị sản xuất chăn nuôi bò chiếm tỷ trọng khoảng 50% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

+ Sử dụng nhãn hiệu “Bò thịt chất lượng cao Bình Định” để phát triển thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm.

- Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

+ Do điều kiện về đất đai ngày càng thu hẹp do chuyển sang phát triển kinh tế xã hội, đô thị hóa, công nghiệp hóa, nhưng hạn chế về đất đai, bãi chăn thả, nên phát triển chăn nuôi bò theo hướng thâm canh.

+ Các xã có điều kiện về đất đai, phát triển chăn nuôi bò theo hình thức trang trại và chăn nuôi nông hộ.

+ Phát triển nhãn hiệu “Bò thịt chất lượng cao Bình Định”:

+ Xây dựng và phát triển các tổ hợp tác, Hợp tác xã chăn nuôi bò thịt, trên cơ sở vận động các hộ chăn nuôi liên kết lại cùng nhau hợp tác sản xuất, để lập dự án phát triển chăn nuôi bò thịt, ký hợp đồng tiêu thụ, để tổ chức sản xuất có hiệu quả hơn.

+ Tổ chức liên kết sản xuất giữa người chăn nuôi bò thịt (tổ hợp tác, Hợp tác xã chăn nuôi bò thịt) với các doanh nghiệp thu mua, chế biến - tiêu thụ.

+ Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư liên kết trong phát triển chăn nuôi bò của huyện, trở thành "đầu mối" tiêu thụ bò thịt, kết nối với các thị trường lớn trong nước.

b) Chăn nuôi heo

- Lợi thế sản xuất:

+ Là huyện có nhiều tiềm năng để phát triển chăn nuôi heo, trước hết là đất đai và cơ cấu sản xuất trồng trọt đa dạng, có thể cung cấp thức ăn tinh cho chăn nuôi từ sản phẩm các loại cây lấy hạt, củ quả và các loại rau xanh sản xuất thường xuyên tại chỗ cho chăn nuôi.

+ Điều kiện thời tiết, khí hậu phù hợp với sinh trưởng và phát triển của heo; do vậy đàn heo có thể phát triển ở rộng khắp vùng nông thôn.

+ Hệ thống tổ chức thú y được thành lập và củng cố từ tỉnh đến xã, thôn.

+ Trên địa bàn tỉnh có nhiều nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, đây là điều kiện khá thuận lợi, đảm bảo cung cấp nguồn thức ăn cho các cơ sở chăn nuôi heo trên địa bàn huyện.

+ Các loại hình giao thông trên địa bàn cơ bản đảm bảo cho việc lưu thông tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

- Định hướng sản xuất:

+ Tăng quy mô đàn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng, trên cơ sở từng bước chuyển từ chăn nuôi nông hộ ở khu dân cư sang phát triển chăn nuôi quy mô trang trại, ưu tiên phát triển trang trại quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại vào quy trình sản xuất và xử lý môi trường,... có trình độ sản xuất tiên tiến gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm.

+ Mục tiêu đến năm 2030 đàn heo đạt 365.000 con, năm 2035 đàn heo đạt 365.000 con sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng 77.797 tấn.

+ Giá trị sản xuất chăn nuôi heo chiếm 60% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

+ Trọng lượng bình quân xuất chuồng đạt trên 80kg/con.

- Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

+ Xây dựng vùng chăn nuôi heo an toàn dịch bệnh.

+ Hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc hiệp hội các trang trại, chăn nuôi để cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm, phân công lao động hợp lý (sản xuất con giống, thức ăn, dịch vụ thú y,...) để tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn; đồng thời

đại diện người chăn nuôi ký hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp về hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

+ Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gắn với vùng an toàn dịch bệnh, xây dựng chuỗi liên kết bền vững tiêu thụ với các tỉnh miền trung như Đà Nẵng, Quảng Ngãi và khu vực phía Nam.

+ Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, đa dạng các sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

c) Chăn nuôi gà

- Lợi thế sản xuất:

+ Bình Định nói chung là địa phương có số lượng đàn gà nhiều nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là trung tâm lai tạo, nghiên cứu, phát triển các giống gà chất lượng cao hàng đầu cả nước, các thương hiệu gà Minh Dư đã cung ứng giống trên phạm vi cả nước, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Hoài Ân là huyện có đầy đủ tiềm năng để phát triển đàn gà quy mô lớn, chất lượng cao.

+ Có tiềm năng đất đai thích hợp với phát triển chăn nuôi gà công nghiệp, gà thả vườn, thả đồi, có điều kiện để hình thành các trang trại chăn nuôi gia cầm.

+ Có nguồn thức ăn tinh qua chế biến dồi dào, đảm bảo cung cấp đủ cho các hoạt động chăn nuôi.

+ Có các cơ sở cung ứng gà giống lớn, với chất lượng cao, tạo được thương hiệu, uy tín trên thị trường, không những cung cấp cho thị trường trong tỉnh mà cho cả nước.

- Định hướng mục tiêu:

+ Phát huy tối đa lợi thế phát triển chăn nuôi gà đồi, gà thả vườn, gà đẻ trứng, chuyển đổi mạnh từ chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại có sản lượng.

+ Hàng hóa lớn, theo hướng nuôi công nghiệp và bán công nghiệp.

+ Xây dựng vùng chăn nuôi thâm canh kết hợp với xây dựng vùng an toàn dịch bệnh để tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm thịt, trứng có chất lượng cao, phục vụ tiêu dùng trong tỉnh, trong nước.

+ Đưa nhanh quy trình chăn nuôi gà an toàn sinh học theo hướng VietGap, tạo ra các sản phẩm thịt và trứng gà sạch, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

+ Mục tiêu đến năm 2030 đàn gà 1.100.000 con, đến năm 2035 đàn gà 1.500.000 con, sản lượng thịt xuất chuồng đạt 3.370 tấn, chiếm 70% tổng sản lượng thịt gia cầm.

- Nhiệm vụ và giải pháp:

+ Phát triển chăn nuôi trang trại: Trên cơ sở đó hình thành các hợp tác xã chăn nuôi gà an toàn sinh học ký hợp đồng cung cấp gà thịt cho các cơ sở chế biến, tiêu thụ.

+ Đối với chăn nuôi nông hộ: Hình thành các tổ, nhóm nông dân cùng sở thích, thông qua đó giúp đỡ, hỗ trợ nhau trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kỹ thuật chăn nuôi an toàn, chỉ dẫn, giúp cho hộ chăn nuôi tiếp cận với doanh nghiệp, các cơ sở giết mổ gia cầm tập trung trong tỉnh để tiêu thụ sản phẩm.

d) Các vật nuôi khác

- Chăn nuôi heo đen bản địa, heo rừng lai: Phát triển các trang trại nuôi heo đen bản địa, heo rừng lai, phục hồi các giống heo địa phương có chất lượng thịt ngon, năng suất cao để phát triển.

- Chăn nuôi nhím: phát triển mô hình nuôi nhím theo quy mô hộ gia đình và theo quy mô trang trại.



- Bố trí khu vực sản xuất chăn nuôi heo đen tại xã vùng cao xã Dak Mang; Bok Tới, Ân Sơn, Ân Nghĩa.

- Phát triển nuôi chim yến: Khu vực bố trí nuôi chim yến dọc sông Kim Sơn; Sông An Lão phù hợp với quy hoạch và khoảng cách với khu dân cư.



- Vùng phát triển trang trại chăn nuôi toàn huyện Hoài Ân khoảng 155 ha đất phát triển trang trại chăn nuôi trong đó; Khu chăn nuôi tập trung thôn Châu Sơn diện tích 10,67 ha, Khu chăn nuôi tập trung Hóc Sở, thôn Tân Xuân diện tích 2,36 ha xã Ân Hảo Tây; Quy hoạch chăn nuôi tập trung xã Ân Mỹ 25,73 ha; Xây dựng trang trại chăn nuôi xã Ân Đức 0,97 ha; Khu chăn nuôi tập trung (thôn Trí Tường (khu 1) -

Vườn Thống; Trí Tường (khu 2) - Gò Biện) xã Ân Tường Đông diện tích 5,13 ha; Khu chăn nuôi tập trung Thôn Thạch Long 2 diện tích 25,0 ha; Khu chăn nuôi tập trung (Khu chăn nuôi tập trung Đất Rộng, Đội 1, thôn Vĩnh Hòa; Khu chăn nuôi tập trung Hóc Yên, Thôn Gia Đức) xã Ân Đức diện tích 26,44 ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Thạnh diện tích 2,4 ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Tín diện tích 3,36ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Nghĩa diện tích 8,15ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Hảo Đông diện tích 3,08ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Hữu diện tích 10,93ha; Khu chăn nuôi tập trung xã Ân Tường Tây diện tích 32,32ha.

PHẦN 6: KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN VÙNG

I. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÙNG

Kế hoạch	Chiến lược phát triển vùng	Chương trình
Thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng thông qua chiến lược phát triển hạ tầng diện rộng và xuyên suốt (ĐẾN 2035)	Phát triển đô thị và nông thôn	Phát triển các vùng đô thị, nông thôn dọc ĐT.629, ĐT. 630, ĐT. 638.
		Phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, vùng du lịch.
		Phát triển các vùng cảnh quan, du lịch, kinh tế rừng gắn liền với nông trại, gia trại.
		Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến lâm sản, chăn nuôi gia súc...
	Phát triển các tuyến các tuyến đường chính liên kết vùng	Xây dựng tuyến ĐT.630 kết nối về Vĩnh Thạnh.
		Xây dựng tuyến kết nối ở khu vực phía Bắc Bình Định về An Lão và tuyến kết nối phía Nam Bình Định về Phù Cát.
		Nâng cấp làm mới các tuyến đường huyện, tuyến giao thông tránh đô thị và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.
	Phát triển giao thông công cộng	Phát triển vận tải hành khách công cộng, hình thành rõ nét luồng di chuyển Hoài Ân – Phù Mỹ, Hoài Ân – An Lão, Hoài Ân – Vĩnh Thạnh, Hoài Ân – Hoài Nhơn, Hoài Ân – Phù Cát.
		Xây dựng các đầu mối giao thông liên kết các loại phương tiện giao thông bến xe buýt phục vụ đi lại của người dân và du khách tại khu vực Kim Sơn và Mỹ Thành.
	Phát triển các công trình dịch vụ cấp vùng	Xây dựng các trung tâm giáo dục cấp vùng huyện, tăng cường hướng nghiệp ngắn hạn, chuyển đổi kịp thời cơ cấu lao động.
		Xây dựng trung tâm thương mại tại thị trấn Tăng Bạt Hổ
	Các dự án chỉnh trang đô thị	Lập quy chế quản lý vùng, lập quy hoạch chung xây dựng đô thị Tăng Bạt hổ theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V.
		Lập đề án công nhận Ân Tường Tây, Ân Mỹ đạt chuẩn đô thị loại V.

	Cải thiện môi trường đô thị	Chương trình cải tạo và nâng cấp đô thị.
		Khu xử lý thu gom rác toàn vùng.
	Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (ĐẾN 2035)	Bảo vệ nguồn nước
		Cải tạo hồ đập, tăng cường độ che phủ rừng đầu nguồn và thảm thực vật, chống xói lở.
		Đa dạng hóa loại hình rừng nguyên liệu tránh suy giảm nguồn nước.
	Bảo vệ rừng cảnh quan	Chương trình quốc gia bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

II. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Các nội dung nghiên cứu của đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện, Quy hoạch tỉnh Bình Định được phê duyệt và đề xuất thêm các nội dung ưu tiên đầu tư đến năm 2030 như sau:

Bảng 20. Danh mục công trình ưu tiên đầu tư đến năm 2030

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn
I	Lĩnh vực giao thông	1.903	
1	Đường Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Gia Lai (từ ĐT.630 tại Ân Tường Tây kết nối vào ĐT.637 tại Vĩnh Thạnh và kết nối về ĐT.669 tại KBang)	1.490	NS tỉnh
2	Nâng cấp, cải tạo đường Ân Hữu đi Dak Mang	18	NS huyện
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.630 (Ân Phong đi Ân Tường Tây)	40	NS tỉnh + huyện
4	Nâng cấp mở rộng đường An Lão – Hoài Ân	30	NS tỉnh + huyện
5	Đường vành đai tránh ngập lũ cho tuyến ĐT.629 xã Ân Hảo Đông	56	NS tỉnh
6	Xây dựng mới, nâng cấp các cầu Đại Định, cầu Gò Dũng, cầu Bà Cương, cầu Mỹ Thành, cầu Phú Thuận, cầu Thanh Lương	165	NS tỉnh + huyện
7	Bê tông nhựa các tuyến đường trung tâm thị trấn Tăng Bạt Hổ	14	NS tỉnh + huyện
8	Xây mới đường huyện từ xã Ân Tường Đông đi xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ kết nối QL.1	50	NS tỉnh

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn
9	Nâng cấp, mở rộng đường Tây tỉnh ĐT.638	40	NS tỉnh
II	Lĩnh vực hạ tầng xã hội	122	
10	Nâng cấp trụ sở UBND huyện	5	NS tỉnh + huyện
11	Xây dựng, nâng cấp trạm y tế các xã Ân Hảo Tây, Ân Sơn, Ân Mỹ, Dak Mang, Ân Thạnh, Ân Phong, Ân Đức, Ân Hữu, Bok Tới, Ân Tường Đông	10	NS huyện
12	Nâng cấp quảng trường 19 tháng 4	2	NS tỉnh + huyện
13	Xây dựng trung tâm thương mại tại TT. Tăng Bạt hổ	30	Xã hội hóa
14	Trường THCS Ân Phong đạt chuẩn	35	NS tỉnh + huyện
15	Xây dựng sân thể dục thể thao tại thị trấn	20	NS tỉnh + huyện
16	Xây dựng công viên, phố đi bộ Đồng Cỏ Hôi	10	NS tỉnh + huyện
17	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Hoài Ân	10	NS tỉnh
III	Lĩnh vực hạ tầng khác	116	
18	Trạm trung chuyển rác tại xã Ân Tường Đông	3	NS huyện
19	Lò đốt rác sinh hoạt huyện tại thị trấn Tăng Bạt Hổ	2	NS huyện
20	Kênh thoát nước KDC Đồng Cỏ Hôi	7	NS huyện
21	Nghĩa trang nhân dân huyện	10	NS tỉnh + huyện
22	Bảo đảm an toàn hồ chứa (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè Né, Hóc Sim, Hóc Dài)	69	NS tỉnh
23	Xử lý thoát nước chống ngập tuyến ĐT.629 tại thôn Vạn Hòa, xã Ân Hảo Đông	25	NS tỉnh
24	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Bình Định (xã Ân Tường Đông, Dak Mang, Ân Phong)		NS tỉnh/ xã hội hóa
IV	Đề án phát triển đô thị	13	
25	Lập quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Tăng	1	NS huyện

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn vốn
	Bạt Hồ		
26	Lập đề án phát triển đô thị Ân Tường Tây đến năm 2030	3	NS huyện
27	Lập đề án phát triển đô thị Ân Mỹ đến năm 2035	3	NS huyện
28	Lập quy hoạch chung các xã trên địa bàn	6	NS huyện
29	Dự án tái định cư vùng thiên tai		NS tỉnh/ Xã hội hóa
30	Dự án khu đô thị thương mại dịch vụ Hội Yên (Mõm Nhái)		Xã hội hóa
31	Dự án làng nghề dệt thổ cẩm tại xã Dak Mang		Xã hội hóa

PHẦN 7: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Đồ án quy hoạch xây dựng quy hoạch vùng huyện Hoài Ân được nghiên cứu theo phương pháp luận bắt đầu từ việc xây dựng bối cảnh phát triển, sử dụng các công cụ như phân tích SWOT, phân tích các vấn đề để xác định tầm nhìn, mục tiêu phát triển chiến lược toàn vùng, định hướng các hoạt động nghiên cứu chi tiết trong giai đoạn tiếp theo.

- Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đã đưa ra được những đề xuất quan trọng về: Tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển vùng; mô hình phát triển vùng; định hướng phát triển không gian vùng (đô thị, công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, sinh thái cảnh quan,...); định hướng phát triển hệ thống đô thị - điểm dân cư nông thôn; định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, kỹ thuật; đề xuất các chương trình dự án chiến lược; đề xuất về thể chế quản lý phát triển vùng.

II. KIẾN NGHỊ

- Những định hướng đề xuất trong quy hoạch vùng về tổng thể không gian xây dựng trên địa bàn toàn huyện đã theo hướng nghiên cứu tiếp cận lồng ghép các định hướng chuyên ngành, do vậy sau khi được UBND tỉnh phê duyệt cần xem đây là một cơ sở có tính pháp lý để tiến hành các quy hoạch khác cũng như quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý đất đai, phát triển dân cư - đô thị,... một cách thống nhất trên địa bàn, giảm các chồng chéo, các xung đột trong phát triển nội vùng, đặc biệt trong công tác quy hoạch.

- Những nội dung lớn cần rà soát điều chỉnh để có một qui hoạch tổng thể hoàn thiện gồm:

- + Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung;
- + Phát triển đô thị và đô thị mới;
- + Bảo vệ môi trường, nguồn nước;
- + Phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng bền vững.

PHỤ LỤC PHÁP LÝ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1351 /UBND-KT

Bình Định, ngày 17 tháng 03 năm 2022

V/v chủ trương lập quy hoạch
xây dựng vùng huyện Hoài Ân

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Hoài Ân.

Xét đề nghị của UBND huyện Hoài Ân tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 01/3/2022 và đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 553/SXD-QHKT ngày 14/3/2022 về việc chấp thuận chủ trương lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương cho UBND huyện Hoài Ân tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân theo như đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản nêu trên.
2. Giao Sở Xây dựng phối hợp, hướng dẫn UBND huyện Hoài Ân để tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng huyện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Thủ trưởng các cơ quan liên quan phối hợp, tổ chức triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT N.T.C.Hoàng;
- Các Sở: TC, TNMT, KHĐT, NN&PTNT;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K10, K14.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3446 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 24 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân
đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ Tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ Tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Văn bản số 1351/UBND-KT ngày 17/3/2022 của UBND tỉnh về việc chủ trương lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 261/TTr-SXD ngày 14/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi ranh giới, quy mô, thời hạn lập quy hoạch:

a) Vị trí, phạm vi ranh giới: Phạm vi ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Hoài Ân với tổng diện tích tự nhiên khoảng 753,198km², gồm thị trấn Tăng Bạt Hổ và 14 xã (Ân Đức, Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Hữu, Ân Mỹ, Ân Nghĩa, Ân Phong, Ân Sơn, Ân Thạnh, Ân Tín, Ân Tường Đông, Ân Tường Tây, Bok Tới, Dak Mang). Có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp: Thị xã Hoài Nhơn và huyện An Lão;
- Phía Nam giáp: Huyện Vĩnh Thạnh và huyện Phù Cát;
- Phía Đông giáp: Thị xã Hoài Nhơn và huyện Phù Mỹ;
- Phía Tây giáp: Huyện Vĩnh Thạnh và huyện An Lão.

b) Quy mô, thời hạn lập quy hoạch:

- Quy mô diện tích: khoảng 753,198km².
- Thời hạn lập quy hoạch: Đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

3. Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện phù hợp với Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ Tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ Tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và các quy hoạch xây dựng có liên quan đã được phê duyệt.

4. Mục tiêu, tính chất và chức năng quy hoạch:

- Cụ thể hóa đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh; các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện về xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu gắn với quá trình đô thị hóa.

- Xác định cụ thể các vùng động lực phát triển, mô hình phát triển không gian vùng; định hướng tổ chức không gian hệ thống đô thị, phát triển dân cư, phân loại, phân cấp đô thị và xác định tính chất của từng đô thị; đảm bảo phát triển toàn diện, bền vững các lĩnh vực kinh tế xã hội, đô thị và nông thôn mới trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của địa phương.

- Là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến nông lâm sản ứng dụng công nghệ cao; phát triển du lịch gắn với nông nghiệp sinh thái và sinh thái rừng.

- Làm cơ sở để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và các dự án có liên quan.

5. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 12/2016/TT- BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; cụ thể:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, sử dụng đất đai, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và những yếu tố mang tính đặc thù của vùng.

b) Đánh giá, rà soát việc thực hiện các quy hoạch đang có hiệu lực.

c) Xác định mục tiêu phát triển, tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng.

d) Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển 10 năm, 20 năm; xác định các chỉ tiêu kỹ thuật theo mục tiêu phát triển.

đ) Định hướng phát triển không gian vùng:

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng;

- Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển;

- Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;

- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn: Mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; phân cấp, phân loại đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định quy mô dân số, đất xây dựng đô thị;

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô lớn, mang ý nghĩa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng,

khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị. Đối với vùng chức năng đặc thù phải xác định các trung tâm chuyên ngành theo chức năng đặc thù. Đối với vùng dọc tuyến đường cao tốc, phải xác định hệ thống các trung tâm công cộng dọc tuyến;

- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

e) Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, hệ thống điện, cung cấp năng lượng (khí đốt, xăng, dầu), cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông thụ động;

- Rà soát, cập nhật hướng tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (nếu có); xác định vị trí và quy mô công trình đầu mối giao thông, tổ chức giao thông công cộng,...

f) Đánh giá môi trường chiến lược theo quy định.

g) Xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

h) Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.

6. Thành phần hồ sơ đồ án: Thực hiện theo quy định của Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

Dự toán chi phí lập quy hoạch: 2.830.273.000 đồng. (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm ba mươi triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Trong đó:

- Chi phí lập đồ án quy hoạch:	1.455.191.000 đồng.
- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch:	85.047.000 đồng.
- Chi phí lập quy hoạch sản xuất nông nghiệp	568.641.000 đồng.
- Chi phí khác:	767.583.000 đồng.
+ Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch:	15.749.000 đồng.
+ Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch:	91.690.000 đồng.
+ Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch:	86.301.000 đồng.
+ Chi phí lấy ý kiến cộng đồng:	26.948.000 đồng.
+ Chi phí công bố quy hoạch:	43.656.000 đồng.
+ Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch:	13.562.000 đồng.
+ Chi phí khảo sát địa hình (tạm tính):	489.677.000 đồng.

* Đối với chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch và công bố quy hoạch: UBND huyện Hoài Ân tổ chức thực hiện theo các quy định.

* Đối với chi phí khảo sát địa hình: UBND huyện Hoài Ân tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, phương án kỹ thuật, dự toán chi phí khảo sát và thực hiện các nội dung có liên quan theo quy định.

7. Nguồn vốn: Vốn Ngân sách Nhà nước.

8. Tiến độ thực hiện: Hoàn thành đồ án quy hoạch trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này làm căn cứ để tổ chức lập đồ án quy hoạch theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. UBND huyện Hoài Ân chịu trách nhiệm tổ chức lập đồ án quy hoạch, lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư có liên quan, trình thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Giao Sở Xây dựng chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn UBND huyện Hoài Ân tổ chức lập quy hoạch và thực hiện các nội dung có liên quan, tổ chức thẩm định, đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và các quy định của pháp luật, báo cáo đề xuất UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hoài Ân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh N.T.C.Hoàng;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K14.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 870 /SDL-QHPTTNDL

Bình Định, ngày 11 tháng 07 năm 2023

V/v tham gia ý kiến thẩm định nội
dung đồ án quy hoạch xây dựng
vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035
và tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bình Định

Theo nội dung văn bản số 2153/SXD-QHKT ngày 06/7/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Định về việc tham gia ý kiến thẩm định nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050; Sở Du lịch có ý kiến như sau:

- Theo dự thảo Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định hướng không gian du lịch Bình Định (slide 17) là không phù hợp. Đề nghị chỉnh sửa như sau:

+ Cụm không gian du lịch: Bỏ “cụm du lịch Định Bình - Vĩnh Sơn và Đông Trường Sơn”. Chỉnh sửa “*cụm du lịch Tây Sơn - An Nhơn và phụ cận*” thành “*cụm du lịch Tây Sơn và phụ cận*”.

+ Trung tâm du lịch: Chỉnh sửa 03 trung tâm du lịch thành “*thành phố Quy Nhơn, huyện Tây Sơn và thị xã Hoài Nhơn*”.

+ Tuyến du lịch: chỉnh sửa thành 03 tuyến du lịch chính là tuyến du lịch nghỉ dưỡng cao cấp dọc ven biển; tuyến du lịch sinh thái, mạo hiểm, du lịch cộng đồng khu vực phía Tây và Tây Bắc; tuyến du lịch văn hóa lịch sử với các di tích văn hóa - lịch sử, văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh.

- Tại mục Định hướng - phân vùng phát triển (slide 44): Huyện Hoài Ân có 2 dân tộc thiểu số sinh sống là Ba Na và H'Re tập trung ở 3 xã vùng cao (Đắk Mang, Ân Sơn, Bok Tới) thuộc phân vùng 3; do đó tại phân vùng 2 bỏ phát triển sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng.

Sở Du lịch gửi Sở Xây dựng Bình Định tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QHPTTNDL.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 1312 /SGTVT-GT
Về việc tham gia ý kiến đồ án
quy hoạch xây dựng vùng
huyện Hoài Ân đến năm 2035,
tầm nhìn đến năm 2050

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 11 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng

Sở Giao thông vận tải nhận được văn bản số 2153/SXD-QHKT ngày 06/7/2023 của Sở Xây dựng về việc góp ý kiến thẩm định nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (đính kèm file phương án thiết kế quy hoạch). Sau khi xem xét, Sở Giao thông vận tải có ý kiến như sau:

1. Tại mục 1 – Giao thông đối ngoại thuộc phần Hiện trạng – Giao thông kết nối đề nghị chỉnh sửa, bổ sung các nội dung sau:

- Tên các tuyến đường tỉnh: Trong đồ án cần thống nhất tên gọi “đường tỉnh ĐT.629, ĐT.630...” thay cho tên gọi “đường tỉnh 629, đường tỉnh 630...”

- Chỉnh sửa quy mô đường tỉnh ĐT.638 (đoạn Gò Loi – Mỹ Trinh) là đường cấp IV đồng bằng, Bnền=9m, Bmặt=7,5m thay cho số liệu trong đồ án quy hoạch (đường cấp VI, Bnền= 6,5m; Bmặt = 5,5m) vì đã được nâng cấp, mở rộng.

- Bổ sung tuyến đường từ ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn), quy mô đường cấp III đồng bằng (Bnền = 12m; Bmặt = 9,0m).

2. Tại phần Định hướng – Giao thông đề nghị chỉnh sửa, bổ sung các nội dung sau:

- Bổ sung tuyến đường từ ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn) là tuyến giao thông đối ngoại.

- Chỉnh sửa nội dung “Đường xã tối thiểu đạt cấp IV” thành “Đường xã tối thiểu đạt cấp VI” cho phù hợp với Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 của UBND tỉnh.

Sở Giao thông vận tải đề nghị Sở Xây dựng nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, KH, GT (PVT).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hòa

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 2213 /SNN-QLXDCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 11 tháng 7 năm 2023

V/v tham gia ý kiến ý tưởng đồ án quy
hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến
năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Sở Xây dựng Bình Định

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 2153/SXD-QHKT ngày 06/7/2023 về việc tham gia ý kiến ý tưởng đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050. Sau khi xem xét, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

- Hiện trạng đất nông nghiệp của huyện Hoài Ân 7.035,1/7.5319,8 ha, chiếm tỷ lệ 93,4%; tuy nhiên báo cáo ý tưởng chưa thể hiện hiện trạng hạ tầng thủy lợi, đề điều để đánh giá SWOT là chưa phù hợp. Đề nghị Chủ đầu tư bổ sung hiện trạng hạ tầng thủy lợi, đề điều để đánh giá SWOT; có định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi, đề điều phù hợp với định hướng các phân vùng phát triển kinh tế trong đồ án.

- Rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện, từ đó có định hướng phát triển hạ tầng nước sạch phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoài Ân đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Định hướng phân vùng phát triển kinh tế cân nhắc chuyển xã Ân Hữu từ Vùng 3: Bảo tồn và du lịch sang Vùng 2: Nông nghiệp xanh để phát triển chăn nuôi Công nghệ cao.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như trên, đề nghị Sở Xây dựng tổng hợp. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Hồ Đắc Chương;
- Lưu: VT, QLXDCT.

ngân
Phạm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hồ Đắc Chương

PHỤ LỤC BẢN VẼ